

QUYẾT ĐỊNH

**ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung trong các cơ quan, đơn vị,
địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (Phiên bản 1.0)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30/11/2024;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26/6/2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 10/12/2025;

*Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về
đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
quốc gia;*

*Căn cứ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo
Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi
số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu
cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;*

*Căn cứ Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo
Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi
số về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên dữ liệu
trong hệ thống chính trị;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Chính phủ: số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 sửa
đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị
quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển
khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; số 11/NQ-CP
ngày 14/01/2026 sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày
01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động
của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ
Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển
đổi số quốc gia;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 165/2025/NĐ-CP ngày
30/6/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu; số
194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Giao
dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở
phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; số 278/2025/NĐ-CP ngày*

22/10/2025 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố: số 4453/QĐ-UBND ngày 05/11/2025 về ban hành Khung Kiến trúc Chính quyền số thành phố Hải Phòng, phiên bản 4.0; số 5264/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 về việc phê duyệt Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng đến năm 2030; số 1154/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 ban hành Khung kiến trúc, Khung quản trị, quản lý dữ liệu thành phố Hải Phòng;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Công an: số 5591/BCA-TTDLQG ngày 10/12/2025 về hướng dẫn tuân thủ pháp luật về dữ liệu; số 2910/BCA-TTDLQG ngày 12/6/2026 về việc hướng dẫn Từ điển dữ liệu và đánh giá, xếp hạng cơ sở dữ liệu;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 234/TTr-SKHCN ngày 27/7/2026 về việc ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0) trong các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung trong các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (Phiên bản 1.0) (Chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan quản trị, vận hành Nền tảng Từ điển dữ liệu dùng chung của thành phố trên Nền tảng Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

- Hướng dẫn, giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các chuẩn dữ liệu đối với các dự án công nghệ thông tin trên địa bàn thành phố.

2. Các Sở, ban, ngành thành phố chịu trách nhiệm:

- Rà soát, xác nhận tính chính xác và tham mưu trình phê duyệt các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực chuyên ngành phụ trách.

- Tuân thủ, bảo đảm mọi hoạt động thiết kế, xây dựng hoặc nâng cấp các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin chuyên ngành phải tham chiếu và sử dụng đúng định nghĩa, cấu trúc trong Từ điển dữ liệu dùng chung.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan:

- Khai thác, sử dụng và bảo toàn tính nhất quán của dữ liệu trong các hoạt động quản lý, điều hành tại địa phương.

- Phản hồi, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về các vướng mắc kỹ thuật hoặc nhu cầu phát sinh các thuật ngữ mới từ thực tiễn tác nghiệp về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, rà soát, cập nhật Từ điển.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ: KHCN, CA;
- VPCP; VPTW Đảng;
- CT, PCT Hoàng Minh Cường;
- VPTU;
- CVP, PCVP Nguyễn Thanh Hùng;
- Phòng: VX, NC, TC, NV&KTGS;
- Trung tâm Phục vụ HCC TP;
- Công TTĐT TP;
- Lưu: VT, N.Đ.Thắng.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Minh Cường

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG
TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ (PHIÊN BẢN 1.0)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI

1. Mục tiêu

Thiết lập “ngôn ngữ chung” thống nhất về dữ liệu, phục vụ chuẩn hoá, liên thông, đồng bộ và quản trị dữ liệu trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố; đảm bảo các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố được tham chiếu ánh xạ với Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia; Từ điển dữ liệu chuyên ngành dùng chung của các bộ, ngành trung ương; ưu tiên sử dụng các thuật ngữ chuẩn quốc gia đã được phê duyệt, hạn chế tối đa việc tự định nghĩa lại.

2. Phạm vi

Áp dụng thống nhất tại các trong cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố trong các hoạt động trực tiếp hoặc có liên quan đến các nội dung thiết kế, xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin. Từ điển dữ liệu dùng chung là một cấu phần của hệ thống quản trị dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, được xây dựng và vận hành đồng bộ với Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu thành phố.

II. NGUYÊN TẮC CỐT LÕI

1. Nguyên tắc tổng quan

Chuẩn hoá: Sử dụng thuật ngữ, định nghĩa và cấu trúc thống nhất, phù hợp với pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia, hạn chế tối đa việc tạo thuật ngữ trùng lặp.

Nhất quán, xuyên suốt: Áp dụng nhất quán trong tất cả các hoạt động kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin.

Tương thích và liên thông: Hỗ trợ trao đổi, liên thông và tích hợp dữ liệu giữa các hệ thống, nền tảng dữ liệu của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố và các hệ thống, nền tảng dữ liệu quốc gia.

Đồng bộ và ưu tiên Bộ từ vựng cốt lõi quốc gia: Các thuật ngữ, danh mục dữ liệu của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố phải được rà soát, đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia, Từ điển dữ liệu chuyên ngành dùng chung của các Bộ, ngành Trung ương. Trường hợp đã có thuật ngữ chuẩn quốc gia, phải tham chiếu, sử dụng thay vì tự định nghĩa mới.

2. Nguyên tắc cụ thể

a) Nguyên tắc quản trị và tổ chức

Một nguồn tin cậy duy nhất: Mọi khái niệm nghiệp vụ, yếu tố dữ liệu và danh mục dùng chung phải được định nghĩa và quản lý tại một nguồn duy nhất, có thẩm quyền.

Dữ liệu “sống” và quản trị linh động: Từ điển dữ liệu dùng chung phải được cập nhật, bổ sung và hoàn thiện liên tục thông qua các quy trình quản trị vòng đời rõ ràng.

Tuân thủ là bắt buộc: Việc tham chiếu và tuân thủ các định nghĩa, cấu trúc đã được ban hành là yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các dự án xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin.

b) Nguyên tắc kỹ thuật và cấu trúc siêu dữ liệu (Metadata)

Mỗi trường dữ liệu khi được số hóa, chuẩn hóa và đưa vào Từ điển dữ liệu dùng chung của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố phải tuân thủ cấu trúc mô tả bao gồm 04 nhóm thuộc tính bắt buộc:

Nhóm thuộc tính định danh, mô tả nghiệp vụ: Tên nghiệp vụ, Tên kỹ thuật, Mã định danh trường dữ liệu, Định nghĩa, Chủ thể/đối tượng dữ liệu.

Nhóm thuộc tính kỹ thuật: Kiểu dữ liệu, Độ dài dữ liệu, Định dạng dữ liệu, Đơn vị tính, Quy tắc ràng buộc, Tần suất cập nhật, Quan hệ dữ liệu.

Nhóm thuộc tính quản trị, an toàn và bảo vệ dữ liệu: Phân loại dữ liệu, Dữ liệu cá nhân, Mức độ bảo vệ dữ liệu, Quyền truy cập và phạm vi chia sẻ, Cơ quan chủ quản dữ liệu, Yêu cầu ghi nhật ký, giám sát, truy vết.

Nhóm thuộc tính nguồn gốc, tham chiếu và kết nối chia sẻ: Nguồn hình thành dữ liệu, Nguồn khai thác/chia sẻ dữ liệu, Mã danh mục tham chiếu, Ánh xạ với Từ điển dữ liệu dùng chung, Phương thức chia sẻ dữ liệu, Định dạng trao đổi dữ liệu, Trạng thái hiệu lực.

c) Cơ chế Bộ từ vựng cốt lõi và Ánh xạ thuật ngữ

Phương án A (Định nghĩa mới đặc thù): Áp dụng đối với thuật ngữ đặc thù chưa có trong Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia, Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung của các Bộ, ngành Trung ương.

Phương án B (Tham chiếu trực tiếp): Áp dụng đối với các thuật ngữ chung đã có mã định danh trong Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia, Bộ Từ điển dữ liệu dùng chung của các Bộ, ngành Trung ương. Các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố sử dụng nguyên cấu trúc kỹ thuật của chuẩn quốc gia và các Bộ, ngành Trung ương.

III. HỆ THỐNG QUẢN LÝ VÀ PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố sử dụng Nền tảng Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia do Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an xây dựng và vận hành để quản lý từ vựng chuyên ngành theo cơ chế phân tầng (Từ vựng cốt lõi + Từ vựng chuyên ngành).

Sở Khoa học và Công nghệ là đầu mối chủ trì, cùng Công an thành phố quản lý, cập nhật từ vựng dùng chung của thành phố trên Nền tảng này theo hướng dẫn của Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an.

2. Cơ quan chủ quản dữ liệu: chịu trách nhiệm cuối cùng về tính chính xác và việc tham mưu trình phê duyệt ban hành các thuật ngữ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực phụ trách.

3. Người dùng dữ liệu: là người dùng được phân cấp, phân quyền tại các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân thành phố, có trách nhiệm khai thác, sử dụng, bảo toàn và góp ý thuộc lĩnh vực công tác.

4. Cơ chế phản hồi, báo cáo: Các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện phản hồi, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về các vướng mắc kỹ thuật hoặc nhu cầu phát sinh thuật ngữ mới trong thực tiễn tác nghiệp.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ LỘ TRÌNH

1. Lộ trình triển khai Từ điển dữ liệu dùng chung

a) Giai đoạn 1 (đến hết 2026):

Tổ chức rà soát, hoàn thiện, phê duyệt và gửi hồ sơ Từ điển dữ liệu dùng chung các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố về Trung tâm dữ liệu quốc gia (Bộ Công an).

Đề nghị Trung tâm Dữ liệu Quốc gia, Bộ Công an cấp phát tài khoản Hệ thống quản lý Từ điển quốc gia dùng chung để quản lý, cập nhật các thuật ngữ tại Phụ lục Chi tiết từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0); thực hiện đề xuất phiên bản mới (nếu có) trên môi trường điện tử. Đảm bảo lộ trình triển khai của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Ủy ban nhân dân thành phố phù hợp, đồng bộ với mốc thời gian công bố Bộ Từ điển dữ liệu quốc gia phiên bản 1.0.

b) Giai đoạn 2 (từ năm 2027):

Thực hiện chuẩn hóa, ánh xạ dữ liệu hiện có sang chuẩn Từ điển dữ liệu dùng chung; ưu tiên thực hiện đối với các cơ sở dữ liệu phục vụ dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính, công tác chỉ đạo điều hành, an sinh xã hội, dân cư, doanh nghiệp, đất đai, bảo hiểm, tài chính, y tế, giao thông, tư pháp, tài nguyên và môi trường.

Thường xuyên vận hành, khai thác Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung, rà soát cập nhật phiên bản; kiểm tra, đánh giá mức độ tuân thủ đối với các cơ sở dữ liệu/hệ thống thông tin của thành phố tham gia kết nối, chia sẻ dữ liệu; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật hoàn thiện quy trình, biểu mẫu, tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn nghiệp vụ và cơ chế giám sát việc tuân thủ Từ điển dữ liệu dùng chung.

2. Tuân thủ bắt buộc

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tất cả dự án xây dựng mới hoặc nâng cấp cơ sở dữ liệu/hệ thống thông tin bắt buộc phải tham chiếu, sử dụng các định nghĩa, cấu trúc từ Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung.

Trường hợp các chương trình, đề án, dự án đầu tư về dữ liệu sử dụng các định nghĩa, cấu trúc nằm ngoài Hệ thống quản lý Từ điển dữ liệu dùng chung, cơ quan chủ quản đề xuất có trách nhiệm trình (qua Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp), báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, cập nhật Từ điển dữ liệu dùng chung và phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố trước khi tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định.

V. CHI TIẾT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG (PHIÊN BẢN 1.0)

(Phụ lục kèm theo)

PHỤ LỤC
CHI TIẾT TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ,
ĐỊA PHƯƠNG THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (PHIÊN BẢN 1.0)

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
1	HP-NV-0001	Họ và tên cán bộ	Chính quyền địa phương	Họ và tên đầy đủ của cán bộ	Xác định Họ và tên của cán bộ	HoVaTenCanBo	STRING	255	Sở Nội vụ
2	HP-NV-0002	Chức vụ trong HĐND	Chính quyền địa phương	Thông tin về chức vụ trong HĐND	Xác định thông tin về chức vụ trong HĐND	ThongTinVeHDND	STRING	255	Sở Nội vụ
3	HP-NV-0003	Thông tin Đảng	Chính quyền địa phương	Thông tin về Đảng viên của cán bộ	Xác định thông tin về Đảng của cán bộ	ThongTinVeDang	STRING	255	Sở Nội vụ
4	HP-NV-0004	Trình độ giáo dục phổ thông	Chính quyền địa phương	Trình độ học vấn hoàn thành các bậc: giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông	Xác định Trình độ học vấn của cán bộ	TrinhDoGiaoDucPhoThong	STRING	255	Sở Nội vụ
5	HP-NV-0005	Trình độ lý luận chính trị	Chính quyền địa phương	Trình độ hiểu biết và năng lực về lý luận chính trị	Xác định Trình độ lý luận chính trị của cán bộ	TrinhDoLyLuanChinhTri	STRING	255	Sở Nội vụ
6	HP-NV-0006	Trình độ tin học	Chính quyền địa phương	Trình độ tin học: ghi trình độ tin học cao nhất phù hợp với văn bằng, chứng chỉ được cơ quan có thẩm quyền cấp.	Xác định trình độ tin học của cán bộ	TrinhDoTinHoc	STRING	255	Sở Nội vụ
7	HP-NV-0007	Tình trạng kiêm nhiệm	Chính quyền địa phương	Tình trạng kiêm nhiệm	Xác định tình trạng kiêm nhiệm của cán bộ	TinhTrangKiemNghie m	STRING	255	Sở Nội vụ
8	HP-NV-0008	Nhóm tuổi	Chính quyền địa phương	Nhóm tuổi của đại biểu HĐND các cấp, thành viên UBND	Xác định nhóm tuổi của đại biểu HĐND, thành viên UBND	NhomTuoi	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
9	HP-NV-0009	Trình độ chuyên môn	Chính quyền địa phương	Trình độ học vấn chuyên môn cao nhất mà cán bộ đạt được. Chọn từ danh sách chuẩn, dùng để phân tích năng lực nguồn nhân lực.	Xác định Trình độ chuyên môn cao nhất của cán bộ	TrinhDoChuyenMon	STRING	255	Sở Nội vụ
10	HP-NV-0010	Ngoại ngữ	Chính quyền địa phương	Trình độ ngoại ngữ áp dụng theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc hoặc tương đương	Xác định Trình độ ngoại ngữ của cán bộ	NgoaiNgu	STRING	255	Sở Nội vụ
11	HP-NV-0011	Chức vụ UBND	Chính quyền địa phương	Chức vụ hoặc chức danh hành chính hiện tại của cán bộ trong UBND	Chức vụ hoặc chức danh hành chính hiện tại của cán bộ trong UBND	ChucVuUBND			Sở Nội vụ
12	HP-NV-0012	Chức vụ	Chính quyền địa phương	Chức vụ hiện tại của cán bộ. Chọn từ danh mục chức vụ được ban hành, không nhập tự do.	Xác định chức vụ hiện tại của cán bộ	ChucVu	STRING	255	Sở Nội vụ
13	HP-NV-0013	Chức danh	Chính quyền địa phương	Chức danh hành chính hiện tại của cán bộ	Xác định chức danh hành chính hiện tại của cán bộ	ChucDanh	STRING	255	Sở Nội vụ
14	HP-NV-0014	Số lượng thôn	Thôn, tổ dân phố	Tổng số thôn	Xác định tổng số thôn	SoLuongThon	NUMBER		Sở Nội vụ
15	HP-NV-0015	Thôn ≥ 350 hộ	Thôn, tổ dân phố	Quy mô ≥ 350 hộ	Xác định thôn quy mô ≥ 350 hộ	ThonTren350Ho	NUMBER		Sở Nội vụ
16	HP-NV-0016	Số tổ dân phố	Thôn, tổ dân phố	Tổng số tổ dân phố	Xác định tổng số tổ dân phố	SoToDanPho	NUMBER		Sở Nội vụ
17	HP-NV-0017	TDP ≥ 500 hộ	Thôn, tổ dân phố	Quy mô ≥ 500 hộ	Xác định Tổ dân phố ≥ 500 hộ	ToDanPhoTren500Ho	NUMBER		Sở Nội vụ
18	HP-NV-0018	Phân loại xã loại I	Thôn, tổ dân phố	Theo xã loại I	Xác định xã loại I	PhanLoaiXa1	NUMBER		Sở Nội vụ
19	HP-NV-0019	Phân loại xã loại II	Thôn, tổ dân phố	Theo xã loại II	Xác định xã loại I	PhanLoaiXa2	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
20	HP-NV-0020	Khu vực hải đảo	Thôn, tổ dân phố	Khu vực hải đảo	Xác định khu vực hải đảo	KhuVucHaiDao	STRING	255	Sở Nội vụ
21	HP-NV-0021	Vùng bãi ngang	Thôn, tổ dân phố	Vùng bãi ngang	Xác định vùng bãi ngang	VungBaiNgang	STRING	255	Sở Nội vụ
22	HP-NV-0022	Vùng trọng điểm	Thôn, tổ dân phố	Vùng trọng điểm theo quy định	Xác định vùng trọng điểm	VungTrongDiem	STRING	255	Sở Nội vụ
23	HP-NV-0023	Vùng đặc biệt khó khăn	Thôn, tổ dân phố	Vùng đặc biệt khó khăn Miền núi, dân tộc thiểu số	Xác định vùng đặc biệt khó khăn	VungDacBietKhoKha n	STRING	255	Sở Nội vụ
24	HP-NV-0024	Địa giới hành chính	Đơn vị hành chính các cấp	Ranh giới địa giới hành chính	Xác định địa giới hành chính	DiaGioiHanhChinh	STRING	255	Sở Nội vụ
25	HP-NV-0025	Diện tích tự nhiên	Đơn vị hành chính các cấp	Diện tích tự nhiên	Xác định diện tích tự nhiên	DienTichTuNhiem	NUMBER		Sở Nội vụ
26	HP-NV-0026	Dân số thường trú	Đơn vị hành chính các cấp	Quy mô dân số	Xác định dân số thường trú	DanSoThuongTru	NUMBER		Sở Nội vụ
27	HP-NV-0027	Dân số tạm trú	Đơn vị hành chính các cấp	Dân số tạm trú	Xác định dân số tạm trú	DanSoTamTru	NUMBER		Sở Nội vụ
28	HP-NV-0028	Dân số trung bình	Đơn vị hành chính các cấp	Dân số trung bình năm	Xác định dân số trung bình năm	DanSoTrungBinh	NUMBER		Sở Nội vụ
29	HP-NV-0029	Dân số đô thị	Đơn vị hành chính các cấp	Dân số khu đô thị	Xác định dân số đô thị	DanSoDoThi	NUMBER		Sở Nội vụ
30	HP-NV-0030	Dân số nông thôn	Đơn vị hành chính các cấp	Dân số nông thôn	Xác định dân số nông thôn	DanSoNongThon	NUMBER		Sở Nội vụ
31	HP-NV-0031	Loại đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính các cấp	Loại đơn vị hành chính I, II, III	Xác định loại đơn vị hành chính	LoaiDonViHanhChinh	NUMBER		Sở Nội vụ
32	HP-NV-0032	Thuộc vùng miền	Đơn vị hành chính các cấp	Miền núi, hải đảo	Xác định thuộc vùng miền	ThuocVungMien	NUMBER		Sở Nội vụ
33	HP-NV-0033	Biên giới đất liền	Đơn vị hành chính các cấp	Biên giới đất liền: Có/không	Xác định biên giới đất liền	BienGioiDatLien	NUMBER		Sở Nội vụ
34	HP-NV-0034	Biên giới biển	Đơn vị hành chính các cấp	Biên giới biển: Có/không	Xác định biên giới biển	BienGioiBien	NUMBER		Sở Nội vụ
35	HP-NV-0035	Hải đảo	Đơn vị hành chính các cấp	Hải đảo: Có/không	Xác định hải đảo	HaiDao	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
36	HP-NV-0036	Đơn vị nghèo	Đơn vị hành chính các cấp	Đơn vị nghèo, đặc biệt khó khăn	Xác định đơn vị nghèo	DonViNgheo	STRING	255	Sở Nội vụ
37	HP-NV-0037	Vùng ven biển	Đơn vị hành chính các cấp	Vùng ven biển	Xác định vùng ven biển	VungVenBien	STRING	255	Sở Nội vụ
38	HP-NV-0038	Nông thôn mới	Đơn vị hành chính các cấp	Nông thôn mới: Có/không	Xác định nông thôn mới	NongThonMoi	STRING	255	Sở Nội vụ
39	HP-NV-0039	Khu an toàn khu	Đơn vị hành chính các cấp	An toàn khu	Xác định khu an toàn khu	AnToanKhu	STRING	255	Sở Nội vụ
40	HP-NV-0040	Di sản UNESCO	Đơn vị hành chính các cấp	Di sản UNESCO: Có/không	Xác định Di sản UNESCO	DiSanUNESCO	STRING	255	Sở Nội vụ
41	HP-NV-0041	Di tích quốc gia đặc biệt	Đơn vị hành chính các cấp	Di tích quốc gia đặc biệt: Có/không	Xác định di tích quốc gia đặc biệt	DiTichQuocGiaDacBiet	STRING	255	Sở Nội vụ
42	HP-NV-0042	Trung tâm du lịch quốc tế	Đơn vị hành chính các cấp	Trung tâm du lịch quốc tế: Có/không	Xác định trung tâm du lịch quốc tế	TrungTamDuLichQuocTe	STRING	255	Sở Nội vụ
43	HP-NV-0043	Trung tâm du lịch quốc gia	Đơn vị hành chính các cấp	Trung tâm du lịch quốc gia: Có/không	Xác định trung tâm du lịch quốc gia	TrungTamDuLichQuocGia	STRING	255	Sở Nội vụ
44	HP-NV-0044	Trung tâm du lịch quốc gia/quốc tế	Đơn vị hành chính các cấp	Xác định đơn vị hành chính là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế	Xác định trung tâm du lịch quốc gia/quốc tế	TrungTamDuLichQuocGiaQuocTe	STRING	255	Sở Nội vụ
45	HP-NV-0045	Bản đồ vị trí mốc địa giới	Đơn vị hành chính các cấp	Thể hiện bản đồ, sơ đồ vị trí và địa giới hành chính	Xác định bản đồ vị trí mốc địa giới	BanDoViTriMocDiaGioi	MAP		Sở Nội vụ
46	HP-NV-0046	Bản đồ mô tả tình hình chung	Đơn vị hành chính các cấp	Mô tả hình chung và đường địa giới hành chính liên kề	Xác định bản đồ mô tả tình hình chung	BanDoMoTaTinhHinhChung	MAP		Sở Nội vụ
47	HP-NV-0047	Bản đồ tọa độ đặc trưng	Đơn vị hành chính các cấp	Tọa độ các điểm đặc trưng địa giới hành chính	Xác định bản đồ tọa độ đặc trưng	BanDoToaDoDacTruNg	MAP		Sở Nội vụ
48	HP-NV-0048	Bản đồ thống kê thủy hệ	Đơn vị hành chính các cấp	Thống kê địa giới theo hệ thống ký hiệu	Xác định bản đồ thống kê thủy hệ	BanDoThongKeThuyHe	MAP		Sở Nội vụ
49	HP-NV-0049	Bản đồ thống kê sơn văn	Đơn vị hành chính các cấp	Thống kê kèm số liệu liên quan địa giới	Xác định bản đồ thống kê sơn văn	BanDoThongKeSonVan	MAP		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
50	HP-NV-0050	Biên bản bàn giao mốc	Đơn vị hành chính các cấp	Thông tin mốc, điểm giao mốc địa giới	Xác định biên bản bàn giao mốc	BienBanBanGiaoMoc	MAP		Sở Nội vụ
51	HP-NV-0051	Quyết định thành lập/điều chỉnh đơn vị hành chính	Đơn vị hành chính các cấp	Quyết định thành lập, chia, điều chỉnh địa giới	Xác định Quyết định thành lập/điều chỉnh đơn vị hành chính	QuyDinhThanhLapDieuChinhDonViHanHC	MAP		Sở Nội vụ
52	HP-NV-0052	Tài liệu hành chính liên quan	Đơn vị hành chính các cấp	Các tài liệu bản đồ, địa giới hành chính liên quan	Xác định tài liệu hành chính liên quan	TaiLieuHanhChinhLienQuan	MAP		Sở Nội vụ
53	HP-NV-0053	Mã hồ sơ Bộ quản lý	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Mã hồ sơ Bộ quản lý	Xác định Mã hồ sơ Bộ quản lý người hưởng chính sách ưu đãi người có công	MaHoSoBo	STRING	255	Sở Nội vụ
54	HP-NV-0054	Mã hồ sơ quản lý tại địa phương	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Mã hồ sơ địa phương quản lý	Xác định Mã hồ sơ quản lý tại địa phương	MaHoSoDiaPhuong	STRING	255	Sở Nội vụ
55	HP-NV-0055	Họ và tên người có công	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Họ và tên người có công	Xác định họ và tên người có công	HoVaTenNguoiCoCong	STRING	255	Sở Nội vụ
56	HP-NV-0056	Trạng thái	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Danh mục Tình trạng	Xác định tình trạng người có công	DanhMucTrangThai	NUMBER		Sở Nội vụ
57	HP-NV-0057	Số giấy báo tử	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số giấy báo tử	Xác định số giấy báo tử	SoGiayBaoTu	STRING	255	Sở Nội vụ
58	HP-NV-0058	Nơi thường trú	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin địa chỉ thường trú	Xác định nơi thường trú	ThuongTru	OBJECT		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
59	HP-NV-0059	Trạng thái xác định liệt sĩ	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Danh mục trạng thái xác định liệt sĩ	Xác định trạng thái xác định liệt sĩ	TrangThaiXacDinhLi etSi	NUMBER		Sở Nội vụ
60	HP-NV-0060	Cấp bậc quân hàm/chức danh	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Cấp bậc quân hàm/chức danh	Xác định cấp bậc quân hàm/chức danh	CapBac	STRING	255	Sở Nội vụ
61	HP-NV-0061	Chức vụ đảm nhiệm	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Chức vụ đảm nhiệm	Xác định chức vụ đảm nhiệm của người có công	ChucVuDamNhiem	STRING	255	Sở Nội vụ
62	HP-NV-0062	Đơn vị công tác	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Đơn vị công tác	Xác định đơn vị công tác của người có công	CoQuanDonVi	STRING	255	Sở Nội vụ
63	HP-NV-0063	Thông tin về hoạt động cách mạng	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin về hoạt động cách mạng	Xác định thông tin về hoạt động cách mạng	ThongTinHoatDongCachMang	OBJECT		Sở Nội vụ
64	HP-NV-0064	Thông tin về hoạt động kháng chiến	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin về hoạt động kháng chiến	Xác định thông tin về hoạt động kháng chiến	ThongTinKhangChien	OBJECT		Sở Nội vụ
65	HP-NV-0065	Thông tin về hoạt động vùng nhiệm chất độc hóa học	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin về hoạt động vùng nhiệm chất độc hóa học	Xác định thông tin về hoạt động vùng nhiệm chất độc hóa học	ThongTinChatDocHoaHoc	OBJECT		Sở Nội vụ
66	HP-NV-0066	Thông tin bị thương	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin bị thương	Xác định thông tin bị thương	ThongTinBiThuong	OBJECT		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
67	HP-NV-0067	Thông tin về tù đầy	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin về tù đầy	Xác định thông tin về tù đầy	ThongTinTuDay	OBJECT		Sở Nội vụ
68	HP-NV-0068	Thông tin Huân chương	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin Huân chương	Xác định thông tin Huân chương	ThongTinHuanChuong	OBJECT		Sở Nội vụ
69	HP-NV-0069	Họ và tên thân nhân	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Họ và tên thân nhân	Xác định tên thân nhân người có công	HoVaTenThanNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
70	HP-NV-0070	Thông tin địa chỉ quê quán thân nhân	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin địa chỉ quê quán thân nhân	Xác định địa chỉ quê quán thân nhân	QueQuanThanNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
71	HP-NV-0071	Thông tin địa chỉ thường trú thân nhân	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin địa chỉ thường trú thân nhân	Xác định địa chỉ thường trú thân nhân	ThuongTruThanNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
72	HP-NV-0072	Quan hệ với người có công	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Quan hệ với người có công	Xác định mã quan hệ của thân nhân	MaQuanHe	NUMBER		Sở Nội vụ
73	HP-NV-0073	Đối tượng hưởng	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Đối tượng hưởng	Xác định đối tượng hưởng	DoiTuongHuong	OBJECT		Sở Nội vụ
74	HP-NV-0074	Loại hưởng	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Loại hưởng	Xác định loại hưởng	MaLoaiHuong	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
75	HP-NV-0075	Số quyết định	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số quyết định	Xác định số quyết định	SoQuyếtDinh	STRING	255	Sở Nội vụ
76	HP-NV-0076	Nơi cấp quyết định	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Nơi cấp quyết định	Xác định nơi cấp quyết định	MaCoQuanBanHanh	NUMBER		Sở Nội vụ
77	HP-NV-0077	Hệ số trợ cấp	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Hệ số trợ cấp	Xác định hệ số trợ cấp	HeSoTroCap	NUMBER		Sở Nội vụ
78	HP-NV-0078	Mức trợ cấp	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Mức trợ cấp	Xác định mức trợ cấp	MucTroCap	STRING	255	Sở Nội vụ
79	HP-NV-0079	Hệ số phụ cấp	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Hệ số phụ cấp	Xác định hệ số phụ cấp	HeSoPhuCap	NUMBER		Sở Nội vụ
80	HP-NV-0080	Mức phụ cấp	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Mức phụ cấp	Xác định mức phụ cấp	MucPhuCap	STRING	255	Sở Nội vụ
81	HP-NV-0081	Trạng thái hưởng	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Mã trạng thái hưởng	Xác định trạng thái hưởng	MaTrangThaiHuong	NUMBER		Sở Nội vụ
82	HP-NV-0082	Thông tin điều chỉnh chế độ	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin điều chỉnh chế độ	Xác định thông tin điều chỉnh chế độ	ThongTinDieuChinhCheDo	OBJECT		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
83	HP-NV-0083	Kỳ chi trả	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Kỳ chi trả	Xác định kỳ chi trả	KyChiTra	STRING	255	Sở Nội vụ
84	HP-NV-0084	Trạng thái chi trả	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Danh mục trạng thái chi trả	Xác định trạng thái chi trả	MaTrangThaiChiTra	NUMBER		Sở Nội vụ
85	HP-NV-0085	Hình thức chi trả	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Danh mục hình thức chi trả	Xác định hình thức chi trả	MaHinhThucChiTra	NUMBER		Sở Nội vụ
86	HP-NV-0086	Tên người thực nhận trợ cấp	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Tên người thực nhận trợ cấp	Xác định tên người thực nhận trợ cấp	HoTenNguoiNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
87	HP-NV-0087	Số tài khoản nhận tiền	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số tài khoản nhận tiền	Xác định số tài khoản nhận tiền	SoTaiKhoanNguoiNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
88	HP-NV-0088	Tên chủ tài khoản	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Tên chủ tài khoản	Xác định tên chủ tài khoản	TenTaiKhoanNguoiNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
89	HP-NV-0089	Mã ngân hàng	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Mã ngân hàng	Xác định mã ngân hàng	MaNganHang	STRING	255	Sở Nội vụ
90	HP-NV-0090	Số tiền hưởng tháng hiện tại	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số tiền hưởng tháng hiện tại	Xác định số tiền hưởng tháng hiện tại	SoTienHuongThang	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
91	HP-NV-0091	Số tiền truy lĩnh	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số tiền truy lĩnh	Xác định số tiền truy lĩnh	SoTienTruyLinh	STRING	255	Sở Nội vụ
92	HP-NV-0092	Số tiền truy thu	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số tiền truy thu	Xác định số tiền truy thu	SoTienTruyThu	STRING	255	Sở Nội vụ
93	HP-NV-0093	Số tiền hưởng kỳ trước	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Số tiền hưởng kỳ trước	Xác định số tiền hưởng kỳ trước	SoTienThangTruoc	STRING	255	Sở Nội vụ
94	HP-NV-0094	Tổng tiền thực lĩnh	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Tổng tiền thực lĩnh	Xác định tổng tiền thực lĩnh	TongTienDuocLinh	STRING	255	Sở Nội vụ
95	HP-NV-0095	Thông tin tặng quà người có công	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin tặng quà người có công	Xác định thông tin tặng quà người có công	ThongTinTangQua	OBJECT		Sở Nội vụ
96	HP-NV-0096	Thông tin bảo hiểm y tế	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin bảo hiểm y tế	Xác định thông tin bảo hiểm y tế	ThongTinBHYT	OBJECT		Sở Nội vụ
97	HP-NV-0097	Thông tin điều dưỡng phục hồi sức khỏe	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin điều dưỡng phục hồi sức khỏe	Xác định thông tin điều dưỡng phục hồi sức khỏe	ThongTinDieuDuong	OBJECT		Sở Nội vụ
98	HP-NV-0098	Thông tin trợ cấp dụng cụ chỉnh hình	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin trợ cấp dụng cụ chỉnh hình	Xác định thông tin trợ cấp dụng cụ chỉnh hình	ThongTinDungCuChinhHinh	OBJECT		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miễn dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
99	HP-NV-0099	Thông tin ưu tiên tuyển sinh, tạo việc làm	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin ưu tiên tuyển sinh, tạo việc làm	Xác định thông tin ưu tiên tuyển sinh, tạo việc làm	ThongTinTuyenSinhViecLam	OBJECT		Sở Nội vụ
100	HP-NV-0100	Thông tin hỗ trợ giáo dục	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin hỗ trợ giáo dục	Xác định thông tin hỗ trợ giáo dục	ThongTinGiaoDuc	OBJECT		Sở Nội vụ
101	HP-NV-0101	Thông tin hỗ trợ nhà ở	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin hỗ trợ nhà ở	Xác định thông tin hỗ trợ nhà ở	ThongTinNhaO	OBJECT		Sở Nội vụ
102	HP-NV-0102	Thông tin miễn/giảm tiền sử dụng đất	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin miễn/giảm tiền sử dụng đất	Xác định thông tin miễn/giảm tiền sử dụng đất	ThongTinDatDai	OBJECT		Sở Nội vụ
103	HP-NV-0103	Thông tin ưu tiên giao/thuê đất, mặt nước	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin ưu tiên giao/thuê đất, mặt nước	Xác định thông tin ưu tiên giao/thuê đất, mặt nước	ThongTinGiaoDat	OBJECT		Sở Nội vụ
104	HP-NV-0104	Thông tin vay vốn ưu đãi	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin vay vốn ưu đãi	Xác định thông tin vay vốn ưu đãi	ThongTinVayVon	OBJECT		Sở Nội vụ
105	HP-NV-0105	Thông tin miễn/giảm thuế	Người hưởng chính sách ưu đãi người có công	Thông tin miễn/giảm thuế	Xác định thông tin miễn/giảm thuế	ThongTinMienGiamThue	OBJECT		Sở Nội vụ
106	HP-NV-0106	Tên nghĩa trang	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Tên nghĩa trang	Xác định tên nghĩa trang	TenNghiaTrang	STRING	255	Sở Nội vụ
107	HP-NV-0107	Địa chỉ nghĩa trang	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Địa chỉ nghĩa trang	Xác định địa chỉ nghĩa trang	DiaChiNghiaTrang	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
108	HP-NV-0108	Đơn vị quản lý nghĩa trang	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Đơn vị quản lý nghĩa trang	Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang	DonViQuanLyNghiaTrang	STRING	255	Sở Nội vụ
109	HP-NV-0109	Trạng thái nghĩa trang	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Danh mục trạng thái nghĩa trang	Xác định trạng thái nghĩa trang	TrangThaiNghiaTrang	NUMBER		Sở Nội vụ
110	HP-NV-0110	Các thông tin được ghi trên bia mộ liệt sĩ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Các thông tin được ghi trên bia mộ liệt sĩ	Xác định các thông tin được ghi trên bia mộ liệt sĩ	ThongTinBiaMo	OBJECT		Sở Nội vụ
111	HP-NV-0111	Khu mộ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Khu mộ	Xác định khu mộ	KhuMo	OBJECT		Sở Nội vụ
112	HP-NV-0112	Lô mộ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Lô mộ	Xác định lô mộ	LoMo	OBJECT		Sở Nội vụ
113	HP-NV-0113	Số mộ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Số mộ	Xác định số mộ	SoMo	OBJECT		Sở Nội vụ
114	HP-NV-0114	Tên công trình ghi công liệt sĩ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Tên công trình ghi công liệt sĩ	Xác định tên công trình ghi công liệt sĩ	TenCongTrinhGhiCong	STRING	255	Sở Nội vụ
115	HP-NV-0115	Loại công trình ghi công liệt sĩ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Loại công trình	Xác định loại công trình	LoaiCongTrinhCongTrinhGhiCong	STRING	255	Sở Nội vụ
116	HP-NV-0116	Đơn vị quản lý công trình ghi công liệt sĩ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Đơn vị quản lý công trình	Xác định đơn vị quản lý công trình	DonViQuanLyCongTrinhGhiCong	STRING	255	Sở Nội vụ
117	HP-NV-0117	Danh mục tình trạng	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Danh mục tình trạng công trình	Xác định tình trạng công trình	TinhTrangCongTrinhGhiCong	STRING	255	Sở Nội vụ
118	HP-NV-0118	Số liệt sĩ được ghi công	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Số liệt sĩ được ghi công	Xác định số liệt sĩ được ghi công	SoLietSiGhiCong	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
119	HP-NV-0119	Thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ	Xác định thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ	NguoiThamVieng	OBJECT		Sở Nội vụ
120	HP-NV-0120	Thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng	Xác định thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng	MoThamVieng	OBJECT		Sở Nội vụ
121	HP-NV-0121	Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi	Xác định thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi	NoiChuyenDi	OBJECT		Sở Nội vụ
122	HP-NV-0122	Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến	Xác định thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến	NoiChuyenDen	OBJECT		Sở Nội vụ
123	HP-NV-0123	Thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ	Xác định thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ	ThoiGianChuyen	OBJECT		Sở Nội vụ
124	HP-NV-0124	Nguyên quán người có công	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin địa chỉ nguyên quán người có công	Xác định địa chỉ nguyên quán người có công	NguyenQuanNguoiCoCong	STRING	255	Sở Nội vụ
125	HP-NV-0125	Quê quán người có công	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Thông tin địa chỉ quê quán	Xác định địa chỉ quê quán người có công	QueQuanNguoiCoCong	STRING	255	Sở Nội vụ
126	HP-NV-0126	Cơ quan cấp giấy báo tử	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Cơ quan cấp giấy báo tử	Xác định cơ quan cấp giấy báo tử	CoQuanCapGiayBaoTu	STRING	255	Sở Nội vụ
127	HP-NV-0127	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Cơ quan, đơn vị khi hy sinh	Xác định cơ quan, đơn vị khi hy sinh	CoQuanDonViHySinh	STRING	255	Sở Nội vụ
128	HP-NV-0128	Cấp bậc khi hy sinh	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Cấp bậc khi hy sinh	Xác định cấp bậc khi hy sinh	CapBacHySinh	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
129	HP-NV-0129	Chức vụ khi hy sinh	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Chức vụ khi hy sinh	Xác định chức vụ khi hy sinh	ChucVuHySinh	STRING	255	Sở Nội vụ
130	HP-NV-0130	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	Liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ	Sổ bằng Tổ quốc ghi công	Xác định sổ bằng Tổ quốc ghi công	SoBangToQuocGhiCong	STRING	255	Sở Nội vụ
131	HP-NV-0131	Tên đơn vị	Chỉ số cải cách hành chính	Tên các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu	Xác định tên đơn vị	TenDonVi	STRING	255	Sở Nội vụ
132	HP-NV-0132	Tên tiêu chí	Chỉ số cải cách hành chính	Tên tiêu chí đánh giá	Xác định tên tiêu chí đánh giá	TenTieuChi	STRING	255	Sở Nội vụ
133	HP-NV-0133	Điểm thăm định	Chỉ số cải cách hành chính	Điểm thăm định cải cách hành chính	Xác định điểm thăm định cải cách hành chính	DiemThamDinh	NUMBER		Sở Nội vụ
134	HP-NV-0134	Tỷ lệ hài lòng	Chỉ số cải cách hành chính	Tỷ lệ đo lường sự hài lòng của người dân và tổ chức (%)	Xác định tỷ lệ hài lòng	TyLeHaiLong	NUMBER		Sở Nội vụ
135	HP-NV-0135	Tổng điểm thăm định	Chỉ số cải cách hành chính	Tổng điểm thăm định chấm điểm cải cách hành chính	Xác định tổng điểm thăm định	TongDiemThamDinh	NUMBER		Sở Nội vụ
136	HP-NV-0136	Thứ tự	Chỉ số cải cách hành chính	Thứ tự xếp hạng theo sở, ban, ngành, UBND phường, xã, đặc khu	Xác định thứ tự xếp hạng	ThuTu	NUMBER		Sở Nội vụ
137	HP-NV-0137	Mã số	Văn thư lưu trữ	Là thành phần lưu trữ định danh duy nhất hoặc ký hiệu phân loại cho từng bản ghi	Xác định mã số	MaSo	STRING	255	Sở Nội vụ
138	HP-NV-0138	Chỉ tiêu thống kê	Văn thư lưu trữ	Nêu tóm tắt các nội dung cần thống kê	Xác định chỉ tiêu thống kê	ChiTieuThongKe	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
139	HP-NV-0139	Mã số cha	Văn thư lưu trữ	Là mã định danh cấp trên trong cơ sở dữ liệu phân cấp, dùng để gom nhóm, liên kết danh mục và quản lý mối quan hệ từ gốc đến ngọn (như cha - con)	Xác định mã số cha	MaSoCha	STRING	255	Sở Nội vụ
140	HP-NV-0140	Đơn vị tính	Văn thư lưu trữ	Là chuẩn mực dùng để đo lường, đếm và xác định số lượng, khối lượng hay giá trị của hàng hóa, dịch vụ	Xác định đơn vị tính	DonViTinh	STRING	255	Sở Nội vụ
141	HP-NV-0141	Tổng số lưu trữ hiện hành	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của các lưu trữ hiện hành các cơ quan, tổ chức cấp I, II, III, IV, cấp xã	Xác định tổng số lưu trữ hiện hành	TongSoLuuTruHienHanh	NUMBER	255	Sở Nội vụ
142	HP-NV-0142	Lưu trữ hiện hành cơ quan cấp 1	Văn thư lưu trữ	Là số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp I	Xác định số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp I	LuuTruHienHanhCoQuanCap1	NUMBER	255	Sở Nội vụ
143	HP-NV-0143	Lưu trữ hiện hành cơ quan cấp 2	Văn thư lưu trữ	Là số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp II	Xác định số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp II	LuuTruHienHanhCoQuanCap2	NUMBER	255	Sở Nội vụ
144	HP-NV-0144	Lưu trữ hiện hành cơ quan cấp 3	Văn thư lưu trữ	Là số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp III	Xác định số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp III	LuuTruHienHanhCoQuanCap3	NUMBER	255	Sở Nội vụ
145	HP-NV-0145	Lưu trữ hiện hành cơ quan cấp 4	Văn thư lưu trữ	Là số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp IV	Xác định số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp IV	LuuTruHienHanhCoQuanCap4	NUMBER	255	Sở Nội vụ
146	HP-NV-0146	Lưu trữ hiện hành cấp xã	Văn thư lưu trữ	Là số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp xã	Xác định số lượng của các cơ quan, tổ chức cấp xã	LuuTruHienHanhCapXa	NUMBER	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
147	HP-NV-0147	Lưu trữ lịch sử	Văn thư lưu trữ	Là số lượng của cơ quan, tổ chức lưu trữ lịch sử	Xác định số lượng của cơ quan, tổ chức lưu trữ lịch sử	LuuTruLichSu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
148	HP-NV-0148	Năm thống kê	Văn thư lưu trữ	Là năm thực hiện thống kê số liệu	Xác định năm thống kê	NamThongKe	NUMBER	255	Sở Nội vụ
149	HP-NV-0149	Tổng số tổ chức văn thư độc lập	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của Phòng văn thư và tổ, bộ phận văn thư của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số tổ chức văn thư độc lập	TongSoToChucVanThuDocLap	NUMBER	255	Sở Nội vụ
150	HP-NV-0150	Tổ chức văn thư độc lập Phòng văn thư	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của Phòng văn thư của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổ chức văn thư độc lập Phòng văn thư	ToChucVanThuDocLapPhongVanThu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
151	HP-NV-0151	Tổ chức văn thư độc lập tổ bộ phận văn thư	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của tổ, bộ phận văn thư của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổ chức văn thư độc lập bộ phận văn thư	ToChucVanThuDocLapToBoPhanVanThu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
152	HP-NV-0152	Tổng số tổ chức lưu trữ độc lập	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của Phòng Lưu trữ và tổ, bộ phận lưu trữ	Xác định tổng số tổ chức lưu trữ độc lập	TongSoToChucLuuTruDocLap	NUMBER	255	Sở Nội vụ
153	HP-NV-0153	Tổ chức lưu trữ độc lập Phòng lưu trữ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của Phòng Lưu trữ của cơ quan, tổ chức	Xác định tổ chức lưu trữ độc lập Phòng lưu trữ	ToChucLuuTruDocLapPhongLuuTru	NUMBER	255	Sở Nội vụ
154	HP-NV-0154	Tổ chức lưu trữ độc lập tổ bộ phận lưu trữ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của tổ, bộ phận lưu trữ của cơ quan, tổ chức	Xác định tổ chức lưu trữ độc lập tổ bộ phận lưu trữ	ToChucLuuTruDocLapToBoPhanLuuTru	NUMBER	255	Sở Nội vụ
155	HP-NV-0155	Tổng số tổ chức văn thư lưu trữ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng Phòng văn thư lưu trữ và tổ, bộ phận văn thư, lưu trữ của cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số tổ chức văn thư lưu trữ	TongSoToChucVanThuLuuTru	NUMBER	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
156	HP-NV-0156	Tổ chức văn thư lưu trữ Phòng văn thư lưu trữ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của Phòng văn thư lưu trữ của cơ quan, tổ chức	Xác định tổ chức văn thư lưu trữ Phòng văn thư lưu trữ	ToChucVanThuLuuTruPhongVanThuLuuTru	NUMBER	255	Sở Nội vụ
157	HP-NV-0157	Tổ chức văn thư lưu trữ tổ bộ phận văn thư lưu trữ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của tổ, bộ phận văn thư, lưu trữ của cơ quan, tổ chức	Xác định tổ chức văn thư lưu trữ tổ bộ phận văn thư lưu trữ	ToChucVanThuLuuTruToBophanVanThuLuuTru	NUMBER	255	Sở Nội vụ
158	HP-NV-0158	Tổng số văn bản đi	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng của văn bản đi giấy và văn bản đi điện tử của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số văn bản đi	TongSoVanBanDi	NUMBER	255	Sở Nội vụ
159	HP-NV-0159	Văn bản đi giấy	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng văn bản đi giấy của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số văn bản đi giấy	VanBanDiGiay	NUMBER	255	Sở Nội vụ
160	HP-NV-0160	Văn bản đi điện tử	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng văn bản đi điện tử của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số văn bản đi điện tử	VanBanDiDienTu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
161	HP-NV-0161	Tổng số văn bản đến	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng văn bản đến giấy và văn bản đến điện tử của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số văn bản đến	TongSoVanBanDen	NUMBER	255	Sở Nội vụ
162	HP-NV-0162	Văn bản đến giấy	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng văn bản đến giấy của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số văn bản đến giấy	VanBanDenGiay	NUMBER	255	Sở Nội vụ
163	HP-NV-0163	Văn bản đến điện tử	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng văn bản đến điện tử của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số văn bản đến điện tử	VanBanDenDienTu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
164	HP-NV-0164	Tổng số hồ sơ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số hồ sơ	TongSoHoSo	NUMBER	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
165	HP-NV-0165	Hồ sơ giấy	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng hồ sơ giấy của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số hồ sơ giấy	HoSoGiay	NUMBER	255	Sở Nội vụ
166	HP-NV-0166	Hồ sơ điện tử	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng hồ sơ điện tử của các cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số hồ sơ điện tử	HoSoDienTu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
167	HP-NV-0167	Tổng số văn thư	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng nhân sự làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp I,II,III,IV và cấp xã	Xác định tổng số văn thư	TongSoVanThu	NUMBER	255	Sở Nội vụ
168	HP-NV-0168	Tổng số lưu trữ	Văn thư lưu trữ	Là tổng số lượng lưu trữ làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp I,II,III,IV và cấp xã	Xác định tổng số lưu trữ	TongSoLuutru	NUMBER	255	Sở Nội vụ
169	HP-NV-0169	Văn thư cơ quan cấp 1	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp 1	Xác định số lượng văn thư cơ quan cấp 1	VanThuCoQuanCap1	NUMBER	255	Sở Nội vụ
170	HP-NV-0170	Lưu trữ cơ quan cấp 1	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ của các cơ quan, tổ chức cấp 1	Xác định số lượng lưu trữ cơ quan cấp 1	LuuTruCoQuanCap1	NUMBER	255	Sở Nội vụ
171	HP-NV-0171	Văn thư cơ quan cấp 2	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp 2	Xác định số lượng văn thư cơ quan cấp 2	VanThuCoQuanCap2	NUMBER	255	Sở Nội vụ
172	HP-NV-0172	Lưu trữ cơ quan cấp 2	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ của các cơ quan, tổ chức cấp 2	Xác định số lượng lưu trữ cơ quan cấp 2	LuuTruCoQuanCap2	NUMBER	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
173	HP-NV-0173	Văn thư cơ quan cấp 3	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp 3	Xác định số lượng văn thư cơ quan cấp 3	VanThuCoQuanCap3	NUMBER	255	Sở Nội vụ
174	HP-NV-0174	Lưu trữ cơ quan cấp 3	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ của các cơ quan, tổ chức cấp 3	Xác định số lượng lưu trữ cơ quan cấp 3	LuuTruCoQuanCap3	NUMBER	255	Sở Nội vụ
175	HP-NV-0175	Văn thư cơ quan cấp 4	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp 4	Xác định số lượng văn thư cơ quan cấp 4	VanThuCoQuanCap4	NUMBER	255	Sở Nội vụ
176	HP-NV-0176	Lưu trữ cơ quan cấp 4	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ của các cơ quan, tổ chức cấp 4	Xác định số lượng lưu trữ cơ quan cấp 4	LuuTruCoQuanCap4	NUMBER	255	Sở Nội vụ
177	HP-NV-0177	Văn thư cấp xã	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác văn thư của các cơ quan, tổ chức cấp xã	Xác định số lượng văn thư cấp xã	VanThuCapXa	NUMBER	255	Sở Nội vụ
178	HP-NV-0178	Lưu trữ cấp xã	Văn thư lưu trữ	Là số lượng nhân sự làm công tác lưu trữ của các cơ quan, tổ chức cấp xã	Xác định số lượng lưu trữ cấp xã	LuuTruCapXa	NUMBER	255	Sở Nội vụ
179	HP-NV-0179	Họ, chữ đệm và tên khai sinh	Người lao động	Thông tin về họ, chữ đệm và tên khai sinh của người lao động theo giấy tờ tùy thân.	Xác định họ, chữ đệm và tên khai sinh của người lao động	HoVaTenKhaiSinh	STRING	255	Sở Nội vụ
180	HP-NV-0180	Nơi ở hiện tại	Người lao động	Thông tin về nơi ở hiện tại của người lao động (nơi thường trú hoặc nơi tạm trú).	Xác định nơi ở hiện tại (Nơi thường trú/Nơi tạm trú) của người lao động	NoiOHienTai	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
181	HP-NV-0181	Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đạt được	Người lao động	Thông tin về trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà người lao động đã hoàn thành.	Xác định trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đạt được	TrinhDoGiaoDucPhoThongCaoNhat	NUMBER		Sở Nội vụ
182	HP-NV-0182	Lớp học cao nhất	Người lao động	Thông tin về lớp học cao nhất mà người lao động đã hoàn thành trong chương trình giáo dục phổ thông.	Xác định lớp học cao nhất mà người lao động đã hoàn thành trong chương trình giáo dục phổ thông	LopCaoNhat	NUMBER		Sở Nội vụ
183	HP-NV-0183	Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được	Người lao động	Thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của người lao động (chưa qua đào tạo, sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, trên đại học...).	Xác định trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được (Chưa qua đào tạo/Công nhận kỹ thuật không có bằng hoặc chứng chỉ/Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia/Sơ cấp/Trung cấp/Cao đẳng/Đại học/Trên đại học)	TrinhDoChuyenMonKyThuat	NUMBER		Sở Nội vụ
184	HP-NV-0184	Tên ngành nghề được đào tạo/công nhận	Người lao động	Thông tin về tên ngành, nghề được đào tạo hoặc được công nhận của người lao động.	Xác định tên ngành nghề được đào tạo/công nhận	TenNganhNgheDaoTa oCongNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
185	HP-NV-0185	Các chứng chỉ khác	Người lao động	Thông tin về các chứng chỉ khác mà người lao động đã được cấp.	Xác định các chứng chỉ khác	ChungChiKhac	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
186	HP-NV-0186	Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế	Người lao động	Thông tin về tình trạng tham gia hoạt động kinh tế của người lao động (có việc làm, thất nghiệp, không tham gia).	Xác định tình trạng tham gia hoạt động kinh tế (Có việc làm/Thất nghiệp/Không tham gia)	TinhTrangThamGiaHoatDongKinhTe	NUMBER		Sở Nội vụ
187	HP-NV-0187	Lý do không tham gia hoạt động kinh tế	Người lao động	Thông tin về lý do người lao động không tham gia hoạt động kinh tế (đi học, hưu trí, nội trợ, lý do khác...).	Xác định lý do không tham gia hoạt động kinh tế (đi học, hưu trí, nội trợ, khác)	LyDoKhongThamGiaHoatDongKinhTe	NUMBER		Sở Nội vụ
188	HP-NV-0188	Chức vụ/chức danh nghề	Người lao động	Thông tin về chức vụ hoặc chức danh nghề của người lao động tại công việc hiện đang làm.	Xác định chức vụ/chức danh nghề	ChucVuChucDanh	STRING	255	Sở Nội vụ
189	HP-NV-0189	Loại hợp đồng	Người lao động	Thông tin về loại hợp đồng lao động của người lao động (không có hợp đồng, xác định thời hạn, không xác định thời hạn).	Xác định loại hợp đồng (không có/xác định thời hạn/không xác định thời hạn)	LoaiHopDong	NUMBER		Sở Nội vụ
190	HP-NV-0190	Địa điểm làm việc	Người lao động	Thông tin về địa điểm làm việc của người lao động.	Xác định địa điểm làm việc	DiaDiemLamViec	STRING	255	Sở Nội vụ
191	HP-NV-0191	Thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ	Người lao động	Thông tin xác định địa điểm làm việc có thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế hoặc khu công nghệ cao hay không.	Xác định thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ	ThuocKhuCongNghiepKhuKinhTeKhuCongNghe	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
192	HP-NV-0192	Tên người sử dụng lao động	Người lao động	Thông tin về tên người sử dụng lao động hoặc đơn vị sử dụng lao động.	Xác định tên người sử dụng lao động	TenNguoiSuDungLaoDong	STRING	255	Sở Nội vụ
193	HP-NV-0193	Loại hình của người sử dụng lao động	Người lao động	Thông tin về loại hình của người sử dụng lao động (cá nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, tổ chức...).	Xác định loại hình (cá nhân làm tự do (tự làm)/Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối/Cơ sở kinh doanh cá thể/ Hộ kinh doanh/ Hợp tác xã, tổ hợp tác/ Doanh nghiệp: (DN Nhà nước/ DN có vốn đầu tư nước ngoài) Khu vực nhà nước / Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước/ Khu vực nước ngoài /Tổ chức đoàn	LoaiHinhNguoiSuDungLaoDong	NUMBER		Sở Nội vụ
194	HP-NV-0194	Địa chỉ trụ sở chính của người sử dụng lao động.	Người lao động	Thông tin về địa chỉ trụ sở chính của người sử dụng lao động.	Xác định địa chỉ trụ sở chính	DiaChiNguoiSuDungLaoDong	STRING	255	Sở Nội vụ
195	HP-NV-0195	Ngành kinh tế	Người lao động	Thông tin về ngành kinh tế hoạt động của người sử dụng lao động	Xác định ngành kinh tế hoạt động của người sử dụng lao động	NganhKinhTe	STRING	255	Sở Nội vụ
196	HP-NV-0196	Thời gian thất nghiệp	Người lao động	Thông tin về thời gian thất nghiệp của người lao động (dưới 3 tháng, từ 3 tháng đến 1 năm, trên 1 năm).	Xác định thời gian thất nghiệp (dưới 3 tháng/từ 3 tháng đến 1 năm/trên 1 năm)	ThoiGianThatNghiep	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
197	HP-NV-0197	Lý do thất nghiệp	Người lao động	Thông tin về lý do thất nghiệp của người lao động.	Xác định lý do thất nghiệp	LyDoThatNghiep	STRING	255	Sở Nội vụ
198	HP-NV-0198	Nghề nghiệp mong muốn	Người lao động	Thông tin về nghề nghiệp mà người lao động mong muốn làm việc.	Xác định nghề nghiệp mong muốn	NghieNghiepMongMun	NUMBER		Sở Nội vụ
199	HP-NV-0199	Loại hợp đồng mong muốn	Người lao động	Thông tin về loại hợp đồng lao động mà người lao động mong muốn.	Xác định loại hợp đồng mong muốn	LoaiHopDongMongMun	NUMBER		Sở Nội vụ
200	HP-NV-0200	Mức lương mong muốn	Người lao động	Thông tin về mức lương mong muốn của người lao động.	Xác định mức lương mong muốn	MucLuongMongMun	STRING	255	Sở Nội vụ
201	HP-NV-0201	Chế độ phúc lợi mong muốn	Người lao động	Thông tin về chế độ phúc lợi mà người lao động mong muốn (bảo hiểm, thưởng, phụ cấp, nhà ở...).	Xác định chế độ phúc lợi mong muốn	CheDoPhucLoiMongMun	STRING	255	Sở Nội vụ
202	HP-NV-0202	Nơi làm việc mong muốn	Người lao động	Thông tin về nơi hoặc khu vực làm việc mà người lao động mong muốn.	Xác định nơi làm việc mong muốn	NoiLamViecMongMun	STRING	255	Sở Nội vụ
203	HP-NV-0203	Trạng thái tham gia BHXH, BHTN	Người lao động	Thông tin về trạng thái tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp của người lao động.	Xác định trạng thái tham gia BHXH, BHTN	TrangThaiThamGiaBHXHBHNT	NUMBER		Sở Nội vụ
204	HP-NV-0204	Loại bảo hiểm xã hội (không tham gia/ tự nguyện/ bắt buộc)	Người lao động	Thông tin về loại hình tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động (không tham gia, tự nguyện, bắt buộc).	Xác định loại bảo hiểm xã hội (không tham gia/ tự nguyện/ bắt buộc)	LoaiBHXH	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
205	HP-NV-0205	Họ và tên người lao động	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về họ và tên đầy đủ của người lao động theo giấy tờ tùy thân.	Xác định họ và tên người lao động	HoVaTenNguoiLaoDong	STRING	255	Sở Nội vụ
206	HP-NV-0206	Tình trạng hôn nhân	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về tình trạng hôn nhân của người lao động (độc thân, đã kết hôn, ly hôn, góa...).	Xác định tình trạng hôn nhân	TinhTrangHonNhan	STRING	255	Sở Nội vụ
207	HP-NV-0207	Địa chỉ chi tiết	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về địa chỉ chi tiết của người lao động.	Xác định địa chỉ chi tiết	DiaChiChiTiet	STRING	255	Sở Nội vụ
208	HP-NV-0208	Số hộ chiếu	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về số hộ chiếu của người lao động.	Xác định số hộ chiếu	SoHoChieu	STRING	255	Sở Nội vụ
209	HP-NV-0209	Trình độ học vấn	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về trình độ học vấn cao nhất của người lao động.	Xác định trình độ học vấn	TrinhDoHocVan	NUMBER		Sở Nội vụ
210	HP-NV-0210	Trình độ ngoại ngữ	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về trình độ ngoại ngữ của người lao động.	Xác định trình độ ngoại ngữ	TrinhDoNgoaiNgu	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
211	HP-NV-0211	Nghề nghiệp	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về nghề nghiệp hiện tại của người lao động.	Xác định nghề nghiệp	NghieNghiep	STRING	255	Sở Nội vụ
212	HP-NV-0212	Trạng thái ở nước ngoài hay về nước	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về trạng thái của người lao động đang ở nước ngoài hay đã về nước.	Xác định trạng thái ở nước ngoài hay về nước	TrangThaiONuocNgoai	STRING	255	Sở Nội vụ
213	HP-NV-0213	Nơi sinh theo bảng danh mục tỉnh/thành phố	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về nơi sinh của người lao động theo Danh mục tỉnh, thành phố.	Xác định nơi sinh theo bảng danh mục tỉnh/thành phố	NoiSinh	STRING	255	Sở Nội vụ
214	HP-NV-0214	Nơi làm việc	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về nơi làm việc hiện tại của người lao động.	Xác định nơi làm việc	NoiLamViec	STRING	255	Sở Nội vụ
215	HP-NV-0215	Thông tin doanh nghiệp/ tổ chức đưa lao động đi	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về tên doanh nghiệp tổ chức đưa người lao động đi	Xác định thông tin doanh nghiệp/ tổ chức đưa lao động đi	TenDoanhNghiep	STRING	255	Sở Nội vụ
216	HP-NV-0216	Giấy phép hoạt động	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về Giấy phép hoạt động của doanh nghiệp	Xác định giấy phép hoạt động	GiayPhepHoatDong	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
217	HP-NV-0217	Cơ sở vật chất	Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Thông tin về cơ sở vật chất của doanh nghiệp đưa lao động đi	Xác định cơ sở vật chất	CoSoVatChat	STRING	255	Sở Nội vụ
218	HP-NV-0218	Tên cơ sở tôn giáo	Chức sắc, chức việc, cơ sở thờ tự tôn giáo	Tên của cơ sở, tổ chức tôn giáo	Xác định tên cơ sở tôn giáo	TenCoSoTonGiao	STRING	255	Sở Nội vụ
219	HP-NV-0219	Địa chỉ cơ sở tôn giáo	Chức sắc, chức việc, cơ sở thờ tự tôn giáo	Tên của cơ sở, tổ chức tôn giáo	Xác định địa chỉ cơ sở tôn giáo	DiaChiCoSoTonGiao	STRING	255	Sở Nội vụ
220	HP-NV-0220	Họ và tên chức sắc	Chức sắc, chức việc, cơ sở thờ tự tôn giáo	Họ và tên đầy đủ. Viết hoa chữ cái đầu mỗi chữ, không viết tắt. Dùng hiển thị giao diện và in ấn text, kèm phẩm vị (đã được giáo hội công nhận)	Xác định Họ và tên chức sắc	HoVaTenChucSac	STRING	255	Sở Nội vụ
221	HP-NV-0221	Cơ quan quản lý	Tổ chức bộ máy	Tên cơ quan quản lý của cơ quan, tổ chức	Xác định tên cơ quan, tổ chức	CoQuanQuanLy	STRING	255	Sở Nội vụ
222	HP-NV-0222	Tên gọi	Tổ chức bộ máy	Tên gọi của cơ quan, tổ chức	Xác định tên gọi của cơ quan, tổ chức	TenGoiCoQuanToChuc	STRING	255	Sở Nội vụ
223	HP-NV-0223	Tên viết tắt	Tổ chức bộ máy	Tên viết tắt của cơ quan, tổ chức	Xác định tên viết tắt	TenVietTat	STRING	255	Sở Nội vụ
224	HP-NV-0224	Loại hình tổ chức	Tổ chức bộ máy	Loại hình của cơ quan, tổ chức	Xác định loại hình cơ quan tổ chức	LoaiHinhToChuc	STRING	255	Sở Nội vụ
225	HP-NV-0225	Số quyết định thành lập	Tổ chức bộ máy	Số quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức	Xác định số quyết định thành lập cơ quan, tổ chức	SoQuyetDinhThanhLap	NUMBER		Sở Nội vụ
226	HP-NV-0226	Cơ quan ban hành quyết định thành lập	Tổ chức bộ máy	Cơ quan ban hành quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức	Xác định Cơ quan ban hành quyết định thành lập	CoQuanBanHanhSoQuyếtDinhThanhLap	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
227	HP-NV-0227	File đính kèm Quyết định thành lập	Tổ chức bộ máy	File đính kèm quyết định thành lập của cơ quan, tổ chức	Xác định đường dẫn file đính kèm Quyết định thành lập	FileDinhKemQuyếtDinhThanhLap	STRING	255	Sở Nội vụ
228	HP-NV-0228	Hạng của tổ chức hành chính	Tổ chức bộ máy	Hạng của cơ quan, tổ chức	Xác định hạng của tổ chức hành chính	HangCuaToChucHanhChinh	STRING	255	Sở Nội vụ
229	HP-NV-0229	Vị trí chức năng	Tổ chức bộ máy	Vị trí, chức năng của cơ quan, tổ chức	Xác định Vị trí chức năng	ViTriChucNang	STRING	255	Sở Nội vụ
230	HP-NV-0230	File chức năng, nhiệm vụ đính kèm	Tổ chức bộ máy	File chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đính kèm	Xác định đường dẫn File chức năng, nhiệm vụ đính kèm	FileChucNangNhiemVuDinhKem	STRING	255	Sở Nội vụ
231	HP-NV-0231	Thông tin về pháp nhân tổ chức	Tổ chức bộ máy	Thông tin về pháp nhân của cơ quan, tổ chức	Xác định thông tin về pháp nhân tổ chức	ThongTinVePhapNhanToChuc	STRING	255	Sở Nội vụ
232	HP-NV-0232	Website	Tổ chức bộ máy	Website của cơ quan, tổ chức	Xác định Website của cơ quan, tổ chức	Website	STRING	255	Sở Nội vụ
233	HP-NV-0233	Thông tin khác	Tổ chức bộ máy	Thông tin khác của cơ quan, tổ chức	Xác định Thông tin khác	ThongTinKhac	STRING	255	Sở Nội vụ
234	HP-NV-0234	Số lượng cấp phó theo quy định	Tổ chức bộ máy	Số lượng cấp phó theo quy định của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng cấp phó theo quy định	SoLuongCapPhoTheoQuyDinh	NUMBER		Sở Nội vụ
235	HP-NV-0235	Số cấp phó có mặt tại thời điểm báo cáo	Tổ chức bộ máy	Số cấp phó có mặt tại thời điểm báo cáo của cơ quan, tổ chức	Xác định số cấp phó có mặt tại thời điểm báo cáo	SoCapPhoCoMatTaiThoiDiemBaoCao	NUMBER		Sở Nội vụ
236	HP-NV-0236	File quyết định giao đính kèm	Tổ chức bộ máy	File quyết định giao đính kèm của cơ quan, tổ chức	Xác định đường dẫn File quyết định giao đính kèm	FileQuyếtDinhGiaoDinhKem	STRING	255	Sở Nội vụ
237	HP-NV-0237	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao	Tổ chức bộ máy	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số biên chế công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao	SoBienCheCongChucTheoViTriViecLamNghiepVuChuyenNganhDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
238	HP-NV-0238	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	Tổ chức bộ máy	Số biên chế công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số biên chế công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	SoBienCheCongChucTheoViTriViecLamChuyenMonNghiepVuDungChungDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
239	HP-NV-0239	Số công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt	Tổ chức bộ máy	Số công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt của cơ quan, tổ chức	Xác định số công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt	SoCongChucTheoViTriViecLamNghiepVuChuyenNganhCoMat	NUMBER		Sở Nội vụ
240	HP-NV-0240	Số công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt	Tổ chức bộ máy	Số công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt của cơ quan, tổ chức	Xác định số công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt	SoCongChucTheoViTriViecLamChuyenMonNghiepVuDungChungCoMat	NUMBER		Sở Nội vụ
241	HP-NV-0241	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao	Tổ chức bộ máy	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao	SoHopDongLaoDongTheoViTriViecLamNghiepVuChuyenNganhDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
242	HP-NV-0242	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	Tổ chức bộ máy	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	SoHopDongLaoDongTheoViTriViecLamChuyenMonNghiepVuDungChungDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
243	HP-NV-0243	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao	Tổ chức bộ máy	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao	SoHopDongLaoDongTheoViTriViecLamHoTroPhucVuDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
244	HP-NV-0244	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt	Tổ chức bộ máy	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt của cơ quan, tổ chức	Xác định số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt	SoLaoDongHopDongTheoViTriViecLamNghiepVuChuyenNganhCoMat	NUMBER		Sở Nội vụ
245	HP-NV-0245	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt	Tổ chức bộ máy	Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt của cơ quan, tổ chức	Xác định Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt	SoLaoDongHopDongTheoViTriViecLamChuyenMonNghiepVuDungChungCoMat	NUMBER		Sở Nội vụ
246	HP-NV-0246	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ có mặt	Tổ chức bộ máy	Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ có mặt của cơ quan, tổ chức	Xác định số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ có mặt	SoHopDongLaoDongTheoViTriViecLamHoTroPhucVuCoMat	NUMBER		Sở Nội vụ
247	HP-NV-0247	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được giao	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo quản lý được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được giao	SoLuongNguoiOViTriViecLamLanhDaoQuanLyDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
248	HP-NV-0248	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo quản lý của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	SoLuongNguoiOViTriViecLamLanhDaoQuanLy	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
249	HP-NV-0249	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành được giao	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành được giao	SoLuongNguoiOViTriViecLamChuyenMonNghiepVuChuyenNganhDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
250	HP-NV-0250	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành	SoLuongNguoiOViTriViecLamChuyenMonNghiepVuChuyenNganh	NUMBER		Sở Nội vụ
251	HP-NV-0251	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao	SoLuongNguoiOViTriViecLamChuyenMonNghiepVuDungChungDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
252	HP-NV-0252	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung	SoLuongNguoiOViTriViecLamChuyenMonNghiepVuDungChung	NUMBER		Sở Nội vụ
253	HP-NV-0253	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ được giao	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ được giao	SoLuongNguoiOViTriViecLamHoTroPhucVuDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
254	HP-NV-0254	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	Tổ chức bộ máy	Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ của cơ quan, tổ chức	Xác định số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	SoLuongNguoiOViTriViecLamHoTroPhucVu	NUMBER		Sở Nội vụ
255	HP-NV-0255	Lý do tinh giản	Tổ chức bộ máy	Nhập lý do tinh giản của cơ quan, tổ chức	Xác định lý do tinh giản	LyDoTinhGian	STRING	255	Sở Nội vụ
256	HP-NV-0256	Chính sách thôi việc	Tổ chức bộ máy	Nhập chính sách thôi việc của cơ quan, tổ chức	Xác định chính sách thôi việc	ChinhSachThoiViec	STRING	255	Sở Nội vụ
257	HP-NV-0257	Chính sách khác	Tổ chức bộ máy	Nhập chính sách khác của cơ quan, tổ chức	Xác định chính sách khác	ChinhSachKhac	STRING	255	Sở Nội vụ
258	HP-NV-0258	Chính sách nghỉ hưu trước tuổi	Tổ chức bộ máy	Nhập chính sách nghỉ hưu trước tuổi của cơ quan, tổ chức	Xác định chính sách nghỉ hưu trước tuổi	ChinhSachNghihuuTruocTui	STRING	255	Sở Nội vụ
259	HP-NV-0259	Tổng số tinh giản	Tổ chức bộ máy	Nhập tổng số tinh giản của cơ quan, tổ chức	Xác định tổng số tinh giản	TongSoTinhGian	NUMBER		Sở Nội vụ
260	HP-NV-0260	Tên hội	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tên hội	Xác định tên hội	TenHoi	STRING	255	Sở Nội vụ
261	HP-NV-0261	Biểu tượng hội	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Biểu tượng hội	Xác định biểu tượng hội	BieuTuongHoi	STRING	255	Sở Nội vụ
262	HP-NV-0262	Mã số hội	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Mã số hội	Xác định mã số hội	MaSoHoi	NUMBER		Sở Nội vụ
263	HP-NV-0263	Cấp tổ chức	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Cấp tổ chức của hội, quỹ	Xác định cấp tổ chức	CapToChuc	STRING	255	Sở Nội vụ
264	HP-NV-0264	Trạng thái pháp lý	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Trạng thái pháp lý của hội, quỹ	Xác định trạng thái pháp lý	TrangThaiPhapLy	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
265	HP-NV-0265	Phạm vi hoạt động	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Phạm vi hoạt động của hội, quỹ	Xác định phạm vi hoạt động	PhamViHoatDong	STRING	255	Sở Nội vụ
266	HP-NV-0266	Số, ký hiệu Quyết định thành lập	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Số, ký hiệu quyết định thành lập của hội, quỹ	Xác định số, ký hiệu Quyết định thành lập	SoKyHieuQuyetDinhThanhLap	STRING	255	Sở Nội vụ
267	HP-NV-0267	Cơ quan ban hành Quyết định	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Cơ quan ban hành quyết định thành lập hội, quyết định phê duyệt điều lệ của hội, quyết định thành lập quỹ, quyết định phê duyệt điều lệ quỹ, quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Xác định cơ quan ban hành Quyết định	CoQuanBanHanhQuy etDinh	STRING	255	Sở Nội vụ
268	HP-NV-0268	Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Số, ký hiệu quyết định phê duyệt điều lệ thành lập hội, quỹ	Xác định số, ký hiệu Quyết định phê duyệt điều lệ	SoKyHieuQuyetDinhPheDuyetDieuLe	STRING	255	Sở Nội vụ
269	HP-NV-0269	Thông tin tổ chức, hoạt động	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Thông tin tổ chức, hoạt động phê duyệt điều lệ của hội	Xác định thông tin tổ chức, hoạt động phê duyệt điều lệ của hội	ThongTinToChucHoat tDong	STRING	255	Sở Nội vụ
270	HP-NV-0270	Tôn chỉ, mục đích của hội	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tôn chỉ, mục đích của hội	Xác định tôn chỉ, mục đích của hội	TonChiMucDichCua Hoi	STRING	255	Sở Nội vụ
271	HP-NV-0271	Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính phê duyệt điều lệ của hội, quỹ	Xác định cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính	CoQuanQuanLyNhaN uocVeLinhVucHoatD ongChinh	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
272	HP-NV-0272	Lĩnh vực hoạt động chính	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Lĩnh vực hoạt động chính của quỹ hoặc phê duyệt điều lệ của hội	Xác định lĩnh vực hoạt động chính	LinhVucHoatDongChinh	STRING	255	Sở Nội vụ
273	HP-NV-0273	Tính chất hội	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tính chất hội	Xác định tính chất hội	TinhChatHoi	STRING	255	Sở Nội vụ
274	HP-NV-0274	Loại hình hội	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Loại hình hội	Xác định loại hình hội	LoaiHinhHoi	STRING	255	Sở Nội vụ
275	HP-NV-0275	Số, ký hiệu Quyết định thành lập Ban vận động	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Số, ký hiệu quyết định thành lập ban vận động	Xác định số, ký hiệu Quyết định thành lập Ban vận động	SoKyHieuQuyếtDinhThanhLapBanVanDong	STRING	255	Sở Nội vụ
276	HP-NV-0276	Cơ quan ban hành quyết định thành lập ban vận động	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Cơ quan ban hành quyết định thành lập ban vận động	Xác định cơ quan ban hành Quyết định thành lập Ban vận động	CoQuanBanHanh	STRING	255	Sở Nội vụ
277	HP-NV-0277	Người ký	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Người ký quyết định thành lập ban vận động	Xác định người ký Quyết định thành lập Ban vận động	NguoiKy	STRING	255	Sở Nội vụ
278	HP-NV-0278	Danh sách thành viên Ban vận động	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Danh sách thành viên ban vận động thành lập hội	Xác định danh sách thành viên Ban vận động	DanhSachThanhVienBanVanDong	STRING	255	Sở Nội vụ
279	HP-NV-0279	Chủ tịch	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Chủ tịch hội	Xác định Chủ tịch hội	ChuTich	STRING	255	Sở Nội vụ
280	HP-NV-0280	Tên quỹ (tiếng Việt)	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tên tiếng Việt của quỹ	Xác định tên quỹ (tiếng Việt)	TenQuyTiengViet	STRING	255	Sở Nội vụ
281	HP-NV-0281	Tên quỹ (tiếng Anh)	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tên tiếng Anh của quỹ	Xác định tên quỹ (tiếng Anh)	TenQuyTiengAnh	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
282	HP-NV-0282	Biểu tượng quỹ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Biểu tượng của quỹ	Xác định biểu tượng quỹ	BieuTuongQuy	STRING	255	Sở Nội vụ
283	HP-NV-0283	Mã số quỹ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Mã số quỹ của quỹ	Xác định mã số quỹ	MaSoQuy	STRING	255	Sở Nội vụ
284	HP-NV-0284	Số, ký hiệu Quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Số, ký hiệu Quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	Xác định số, ký hiệu Quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ	SoKyHieuQuyêtDinh CongNhanThanhVien HoiDongQuanLyQuy	STRING	255	Sở Nội vụ
285	HP-NV-0285	Tôn chỉ, mục đích của quỹ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tôn chỉ, mục đích của quỹ	Xác định tôn chỉ, mục đích của quỹ	TonChiMucDichCua Quy	STRING	255	Sở Nội vụ
286	HP-NV-0286	Tính chất quỹ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Tính chất quỹ của quỹ	Xác định tính chất quỹ	TinhChatQuy	STRING	255	Sở Nội vụ
287	HP-NV-0287	Loại hình quỹ	Hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ	Loại hình quỹ của quỹ	Xác định loại hình quỹ	LoaiHinhQuy	STRING	255	Sở Nội vụ
288	HP-NV-0288	Phong trào thi đua	Thi đua - Khen thưởng	Tên phong trào thi đua được phát động	Xác định phong trào thi đua	PhongTraoThiDua	STRING	255	Sở Nội vụ
289	HP-NV-0289	Đăng ký thi đua	Thi đua - Khen thưởng	Nội dung đăng ký thi đua	Xác định nội dung đăng ký thi đua	DangKyThiDua	STRING	255	Sở Nội vụ
290	HP-NV-0290	Kết quả theo dõi, kiểm tra thi đua	Thi đua - Khen thưởng	Kết quả theo dõi, kiểm tra thi đua	Xác định kết quả theo dõi, kiểm tra thi đua	KetQuaTheoDoiKiem TraThiDua	STRING	255	Sở Nội vụ
291	HP-NV-0291	Họ tên/Tên đơn vị được khen thưởng	Thi đua - Khen thưởng	Họ và tên của cá nhân hoặc tên cơ quan, đơn vị được khen thưởng	Xác định họ tên/Tên đơn vị được khen thưởng	HoTenDonViDuocKh enThuong	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
292	HP-NV-0292	Loại khen thưởng	Thi đua - Khen thưởng	Loại khen thưởng (công trạng, thành tích, chuyên đề ...)	Xác định loại khen thưởng	LoaiKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
293	HP-NV-0293	Quản lý hồ sơ đề nghị khen thưởng	Thi đua - Khen thưởng	Thông tin tiếp nhận, lập, cập nhật, lưu trữ, theo dõi, xử lý và tra cứu toàn bộ hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cá nhân, tập thể	Xác định thông tin quản lý hồ sơ đề nghị khen thưởng	QuanLyHoSo	STRING	255	Sở Nội vụ
294	HP-NV-0294	Quyết định khen thưởng	Thi đua - Khen thưởng	Số, ngày tháng và trích yếu nội dung Quyết định khen thưởng và đính kèm file Quyết định	Xác định Quyết định khen thưởng	QuyetDinhKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
295	HP-NV-0295	Phương thức khen thưởng	Thi đua - Khen thưởng	Phương thức khen thưởng (Giấy khen, Bằng Khen, Huân chương...)	Xác định phương thức khen thưởng	PhuongThucKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
296	HP-NV-0296	Hồ sơ tập thể/cá nhân được khen thưởng	Thi đua - Khen thưởng	Danh mục hồ sơ khen thưởng của tập thể, cá nhân	Xác định hồ sơ tập thể/cá nhân được khen thưởng	HoSoKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
297	HP-NV-0297	Thâm niên công tác	Thi đua - Khen thưởng	Tổng thời gian công tác trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng	Xác định thâm niên công tác của công chức làm công tác thi đua khen thưởng	ThamNienCongTac	STRING	255	Sở Nội vụ
298	HP-NV-0298	Mã nhân viên	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Mã của cán bộ, công chức, viên chức	Xác định mã nhân viên	MaNhanVien	STRING	255	Sở Nội vụ
299	HP-NV-0299	Mã quá trình đào tạo	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Mã quá trình đào tạo	Xác định mã quá trình đào tạo	MaQuaTrinhDaoTao	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
300	HP-NV-0300	Nơi đào tạo	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Nơi đào tạo	Xác định nơi đào tạo	NoiDaoTao	STRING	255	Sở Nội vụ
301	HP-NV-0301	Chuyên ngành đào tạo	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Chuyên ngành đào tạo	Xác định chuyên ngành đào tạo	ChuyenNganhDaoTao	STRING	255	Sở Nội vụ
302	HP-NV-0302	Loại hình đào tạo	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Loại hình đào tạo	Xác định loại hình đào tạo	LoaiHinhDaoTao	STRING	255	Sở Nội vụ
303	HP-NV-0303	Mã trình độ đào tạo	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Mã trình độ đào tạo	Xác định mã trình độ đào tạo	MaTrinhDoDaoTao	STRING	255	Sở Nội vụ
304	HP-NV-0304	Tên chứng chỉ	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Tên chứng chỉ	Xác định tên chứng chỉ	TenChungChi	STRING	255	Sở Nội vụ
305	HP-NV-0305	Tên ngoại ngữ	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Tên ngoại ngữ	Xác định tên ngoại ngữ	TenNgoaiNgu	STRING	255	Sở Nội vụ
306	HP-NV-0306	Điểm chứng chỉ	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Điểm chứng chỉ	Xác định điểm chứng chỉ	DiemChungChi	STRING	255	Sở Nội vụ
307	HP-NV-0307	Số thứ tự	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Số thứ tự	Xác định số thứ tự	SoThuTu	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
308	HP-NV-0308	Trạng thái bản ghi	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	Trạng thái bản ghi	Xác định trạng thái bản ghi	TrangThaiBanGhi	STRING	255	Sở Nội vụ
309	HP-NV-0309	Mã lương nhân viên	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Mã lương của cán bộ, công chức, viên chức	Xác định mã lương nhân viên	MaLuongNhanVien	STRING	255	Sở Nội vụ
310	HP-NV-0310	Mã ngạch lương	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Mã ngạch lương	Xác định mã ngạch lương	MaNgachLuong	STRING	255	Sở Nội vụ
311	HP-NV-0311	ID ngạch lương	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	ID ngạch lương	Xác định mã định danh ngạch lương	IDNgachLuong	STRING	255	Sở Nội vụ
312	HP-NV-0312	Bậc lương	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Bậc lương	Xác định bậc lương	BacLuong	STRING	255	Sở Nội vụ
313	HP-NV-0313	Hệ số lương	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Hệ số lương	Xác định hệ số lương	HeSoLuong	STRING	255	Sở Nội vụ
314	HP-NV-0314	Mức lương	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Mức lương	Xác định mức lương	MucLuong	STRING	255	Sở Nội vụ
315	HP-NV-0315	Mã định danh phụ cấp nhân viên	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Mã định danh phụ cấp cán bộ, công chức, viên chức	Xác định mã định danh phụ cấp nhân viên	MaDinhDanhPhuCapNhanVien	STRING	255	Sở Nội vụ
316	HP-NV-0316	Mã loại phụ cấp theo tổ chức	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Mã loại phụ cấp theo tổ chức	Xác định mã loại phụ cấp theo tổ chức	MaLoaiPhuCapTheoToChuc	STRING	255	Sở Nội vụ
317	HP-NV-0317	Tên loại phụ cấp	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Tên loại phụ cấp	Xác định tên loại phụ cấp	TenLoaiPhuCap	STRING	255	Sở Nội vụ
318	HP-NV-0318	Tỷ lệ phụ cấp	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Tỷ lệ phụ cấp	Xác định tỷ lệ phụ cấp	TyLePhuCap	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
319	HP-NV-0319	Mức phụ cấp theo tiền	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Mức phụ cấp theo tiền	Xác định mức phụ cấp theo tiền	MucPhuCapTheoTien	STRING	255	Sở Nội vụ
320	HP-NV-0320	Hình thức phụ cấp	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Hình thức phụ cấp	Xác định hình thức phụ cấp	HinhThucPhuCap	STRING	255	Sở Nội vụ
321	HP-NV-0321	Trạng thái dữ liệu tiền lương	Tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Trạng thái dữ liệu về tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Xác định trạng thái dữ liệu	TrangThaiDuLieuTienLuong	STRING	255	Sở Nội vụ
322	HP-NV-0322	Mã khen thưởng nhân viên	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	Mã khen thưởng nhân viên	Xác định mã khen thưởng nhân viên	MaKhenThuongNhanVien	STRING	255	Sở Nội vụ
323	HP-NV-0323	Tên đánh giá	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	Tên đánh giá	Xác định tên đánh giá	TenDanhGia	STRING	255	Sở Nội vụ
324	HP-NV-0324	Mã loại đánh giá	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	Mã loại đánh giá	Xác định mã loại đánh giá	MaLoaiDanhGia	STRING	255	Sở Nội vụ
325	HP-NV-0325	Danh hiệu khen thưởng	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	Danh hiệu khen thưởng	Xác định danh hiệu khen thưởng	DanhHieuKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
326	HP-NV-0326	Hình thức khen thưởng	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	Hình thức khen thưởng	Xác định hình thức khen thưởng	HinhThucKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
327	HP-NV-0327	Mã hình thức khen thưởng	Đánh giá cán bộ, công chức, viên chức	Mã hình thức khen thưởng	Xác định mã hình thức khen thưởng	MaHinhThucKhenThuong	STRING	255	Sở Nội vụ
328	HP-NV-0328	Mã định danh kỷ luật nhân viên	Kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Mã định danh kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Xác định mã định danh kỷ luật nhân viên	MaDinhDanhKyLuatNhanVien	STRING	255	Sở Nội vụ
329	HP-NV-0329	Tên hình thức kỷ luật	Kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Tên hình thức kỷ luật	Xác định tên hình thức kỷ luật	TenHinhThucKyLuat	STRING	255	Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
330	HP-NV-0330	Mã loại kỷ luật	Kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Mã loại kỷ luật	Xác định mã loại kỷ luật	MaLoaiKyLuot	STRING	255	Sở Nội vụ
331	HP-NV-0331	Nội dung kỷ luật	Kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Nội dung kỷ luật	Xác định nội dung kỷ luật	NoiDungKyLuot	STRING	255	Sở Nội vụ
332	HP-NV-0332	Hình thức hoặc cơ quan ra quyết định	Kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Hình thức hoặc cơ quan ra quyết định	Xác định hình thức hoặc cơ quan ra quyết định	HinhThucHoacCoQuanRaQuyetDinh	STRING	255	Sở Nội vụ
333	HP-NV-0333	Trạng thái dữ liệu kỷ luật	Kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức	Trạng thái dữ liệu về tiền lương cán bộ, công chức, viên chức	Xác định trạng thái dữ liệu	TrangThaiDuLieuKyLuot	STRING	255	Sở Nội vụ
334	HP-NV-0334	Mã kỳ (Tháng)	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Chọn danh mục mã kỳ báo cáo	Xác định mã kỳ (Tháng) báo cáo	MaKy	STRING	255	Sở Nội vụ
335	HP-NV-0335	Biên chế được giao	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Danh mục biên chế được giao	Xác định biên chế được giao	BienCheDuocGiao	STRING	255	Sở Nội vụ
336	HP-NV-0336	Số viên chức được giao	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số viên chức được giao	Xác định số viên chức được giao	SoVienChucDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
337	HP-NV-0337	Số công chức được giao	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Tổng số công chức được giao	Xác định số công chức được giao	SoCongChucDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
338	HP-NV-0338	Biên chế hưởng lương NSNN được giao	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước được giao	Xác định biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước được giao	BienCheHuongLuongNSNNDuocGiao	NUMBER		Sở Nội vụ
339	HP-NV-0339	Biên chế thực hiện	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số biên chế đang thực hiện	Xác định biên chế thực hiện	BienCheThucHien	NUMBER		Sở Nội vụ
340	HP-NV-0340	Tỷ lệ sử dụng biên chế	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Tỷ lệ % sử dụng biên chế	Xác định tỷ lệ sử dụng biên chế	TyLeSuDungBienChe	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
341	HP-NV-0341	Số nam dưới 30	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng nam giới dưới 30 tuổi	Xác định số nam dưới 30	SoNamDuoi30	NUMBER		Sở Nội vụ
342	HP-NV-0342	Số nam tuổi 30-50	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng nam giới từ 30 đến 50 tuổi	Xác định số nam tuổi 30-50	SoNamTu30Den50	NUMBER		Sở Nội vụ
343	HP-NV-0343	Số nam trên 50	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng nam giới trên 50 tuổi	Xác định số nam trên 50	SoNamTren50	NUMBER		Sở Nội vụ
344	HP-NV-0344	Số nữ dưới 30	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng nữ giới dưới 30 tuổi	Xác định số nữ dưới 30	SoNuDuoi30	NUMBER		Sở Nội vụ
345	HP-NV-0345	Số nữ tuổi 30-50	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng nữ giới từ 30 đến 50 tuổi	Xác định số nữ tuổi 30-50	SoNuTu30Den50	NUMBER		Sở Nội vụ
346	HP-NV-0346	Số nữ trên 50	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng nữ giới trên 50 tuổi	Xác định số nữ trên 50	SoNuTren50	NUMBER		Sở Nội vụ
347	HP-NV-0347	Số trình độ đại học	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người có trình độ đại học	Xác định số trình độ đại học	SoTrinhDoDaiHoc	NUMBER		Sở Nội vụ
348	HP-NV-0348	Số trình độ sau đại học	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người có trình độ sau đại học	Xác định số trình độ sau đại học	SoTrinhDoSauDaiHoc	NUMBER		Sở Nội vụ
349	HP-NV-0349	Số trình độ trung cấp	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người có trình độ trung cấp	Xác định số trình độ trung cấp	SoTrinhDoTrungCa	NUMBER		Sở Nội vụ
350	HP-NV-0350	Số trình độ cao đẳng	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người có trình độ cao đẳng	Xác định số trình độ cao đẳng	SoTrinhDoCaoDang	NUMBER		Sở Nội vụ
351	HP-NV-0351	Số nhân sự CNTT	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số nhân sự công nghệ thông tin	Xác định số nhân sự công nghệ thông tin	SoNhanSuCNTT	NUMBER		Sở Nội vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
352	HP-NV-0352	Số lãnh đạo quản lý	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số lượng lãnh đạo quản lý	Xác định số lãnh đạo quản lý	SoLanhDaoQuanLy	NUMBER		Sở Nội vụ
353	HP-NV-0353	Số chuyên môn nghiệp vụ	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số nhân sự chuyên môn nghiệp vụ	Xác định số chuyên môn nghiệp vụ	SoChuyenMonNghiepVu	NUMBER		Sở Nội vụ
354	HP-NV-0354	Số tuyển mới	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người được tuyển mới	Xác định số tuyển mới	SoTuyenMoi	NUMBER		Sở Nội vụ
355	HP-NV-0355	Số nghỉ hưu	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người nghỉ hưu	Xác định số nghỉ hưu	SoNghihuu	NUMBER		Sở Nội vụ
356	HP-NV-0356	Số thôi việc	Biên chế cán bộ, công chức, viên chức	Số người thôi việc	Xác định số thôi việc	SoThoiViec	NUMBER		Sở Nội vụ
357	HP-NN-0001	Đơn vị tính	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị tính	Xác định đơn vị tính	DonViTinh	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
358	HP-NN-0002	Mô tả	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Thông tin bổ sung	Mô tả thông tin bổ sung	MoTa	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
359	HP-NN-0003	Ghi chú	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Ghi chú khác	Ghi chú	GhiChu	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
360	HP-NN-0004	Vị trí địa lý	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Vị trí địa lý	Xác định vị trí địa lý	ViTriDiaLy	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
361	HP-NN-0005	Vị trí địa lý: Kinh độ	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Vị trí địa lý: Kinh độ	Xác định vị trí địa lý: Kinh độ	KinhDo	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
362	HP-NN-0006	Vị trí địa lý: Vĩ độ	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Vị trí địa lý: Vĩ độ	Xác định vị trí địa lý: Vĩ độ	ViDo	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
363	HP-NN-0007	Địa chỉ chi tiết	Ngành Nông nghiệp và Môi trường	Địa chỉ chi tiết	Xác định địa chỉ chi tiết chung	DiaChiChiTiet	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
364	HP-NN-0008	Mùa vụ	Trồng trọt	Mùa vụ dùng để nhận biết giai đoạn trong sản xuất nông nghiệp, phản ánh sự phụ thuộc của các hoạt động canh tác và chăn nuôi vào các yếu tố tự nhiên như khí hậu và chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi	Xác định mùa vụ dùng để nhận biết giai đoạn trong sản xuất nông nghiệp, phản ánh sự phụ thuộc của các hoạt động canh tác và chăn nuôi vào các yếu tố tự nhiên như khí hậu và chu kỳ sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi	MuaVu	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
365	HP-NN-0009	Diện tích gieo trồng	Trồng trọt	Là diện tích đất (ha) dùng để gieo, trồng cây nông nghiệp	Xác định diện tích gieo trồng	DienTichGieoTrong	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
366	HP-NN-0010	Diện tích đã thu hoạch	Trồng trọt	Diện tích đã thu hoạch	Xác định diện tích đã thu hoạch	DienTichDaThuHoach	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
367	HP-NN-0011	Năng suất	Trồng trọt	Năng suất	Xác định năng suất	NangSuat	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
368	HP-NN-0012	Sản lượng	Trồng trọt	Sản lượng	Xác định sản lượng	SanLuong	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
369	HP-NN-0013	Loại cây trồng	Trồng trọt	Loại cây trồng: Lúa, rau màu, cây ăn quả, vải, nhãn, ổi, na,... và loại cây trồng khác	Xác định loại cây trồng: Lúa, rau màu, cây ăn quả, vải, nhãn, ổi, na,... và loại cây trồng khác	LoaiCayTrong	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
370	HP-NN-0014	Đối tượng vật nuôi	Chăn nuôi	Đối tượng vật nuôi bao gồm: lợn, trâu, bò, gia cầm và vật nuôi khác	Xác định đối tượng vật nuôi	DoiTuongVatNuoi	ENUM		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
371	HP-NN-0015	Quy mô sản xuất	Chăn nuôi	Quy mô sản xuất của đối tượng vật nuôi	Xác định quy mô sản xuất	QuyMoSanXuat	STRING	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
372	HP-NN-0016	Số lượng vật nuôi	Chăn nuôi	Số lượng vật nuôi	Xác định số lượng vật nuôi	SoLuongVatNuoi	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
373	HP-NN-0017	Sản lượng của sản xuất chăn nuôi	Chăn nuôi	Sản lượng của sản xuất chăn nuôi	Xác định sản lượng của sản xuất chăn nuôi	SanLuongSanXuatChanNuoi	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
374	HP-NN-0018	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Xác định diện tích nuôi trồng thủy sản	DienTichVungNTTS	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
375	HP-NN-0019	Địa chỉ vùng nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Địa chỉ vùng nuôi trồng thủy sản	Xác định địa chỉ vùng nuôi trồng thủy sản	DiaChiVungNuoiTrongThuySan	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
376	HP-NN-0020	Loại hình cơ sở nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	Loại hình cơ sở nuôi trồng thủy sản	Xác định loại hình cơ sở nuôi trồng thủy sản	MaLoaiHinh	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
377	HP-NN-0021	Sản lượng thủy sản	Thủy sản	Sản lượng thủy sản	Xác định sản lượng thủy sản	SanLuongThuySan	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
378	HP-NN-0022	Mã vụ cháy rừng	Lâm nghiệp	Mã vụ cháy rừng	Xác định mã định danh vụ cháy	MaVuChay	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
379	HP-NN-0023	Mã định danh lô rừng	Lâm nghiệp	Mã định danh lô rừng	Xác định mã định danh lô rừng	MaDinhDanhLo	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
380	HP-NN-0024	Thời gian phát hiện	Lâm nghiệp	Thời gian ghi nhận xảy ra cháy rừng	Xác định thời gian ghi nhận xảy ra cháy rừng	ThoiGianPhatHien	DATETIME		Sở Nông nghiệp và Môi trường
381	HP-NN-0025	Thời gian kết thúc	Lâm nghiệp	Thời gian ghi nhận kết thúc cháy rừng	Thời gian ghi nhận kết thúc cháy rừng	ThoiGianKetThuc	DATETIME		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
382	HP-NN-0026	Nguyên nhân vụ cháy	Lâm nghiệp	Mô tả nguyên nhân gây ra vụ cháy rừng	Xác định nguyên nhân vụ cháy	NguyenNhanVuChay	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
383	HP-NN-0027	Diện tích rừng bị cháy	Lâm nghiệp	Diện tích rừng bị cháy	Xác định diện tích rừng bị cháy	DienTichBiChay	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
384	HP-NN-0028	Tọa độ X (m)	Lâm nghiệp	Tọa độ X (m)	Xác định tọa độ X vụ cháy rừng	ToaDoX	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
385	HP-NN-0029	Tọa độ Y (m)	Lâm nghiệp	Tọa độ Y (m)	Xác định tọa độ Y vụ cháy rừng	ToaDoY	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
386	HP-NN-0030	Mã vi phạm trong lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Mã vi phạm	Xác định mã định danh hành vi vi phạm trong lâm nghiệp	MaViPham	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
387	HP-NN-0031	Hành vi vi phạm trong lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Hành vi vi phạm trong lâm nghiệp	Tên hành vi vi phạm trong lâm nghiệp	HanhViViPhamLamNghiep	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
388	HP-NN-0032	Thời gian vi phạm	Lâm nghiệp	Thời gian ghi nhận xảy ra vi phạm	Xác định thời gian ghi nhận xảy ra vi phạm	thoiGianViPham	DATETIME		Sở Nông nghiệp và Môi trường
389	HP-NN-0033	Loại rừng	Lâm nghiệp	1. Rừng đặc dụng 2. Rừng phòng hộ 3. Rừng sản xuất	Xác định loại rừng: 1. Rừng đặc dụng 2. Rừng phòng hộ 3. Rừng sản xuất	MaLoaiRung	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
390	HP-NN-0034	Nguyên nhân vi phạm pháp luật về lâm nghiệp	Lâm nghiệp	Mô tả Nguyên nhân vi phạm pháp luật về lâm nghiệp	Xác định nguyên nhân vi phạm pháp luật về lâm nghiệp	NguyenNhan	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
391	HP-NN-0035	Diện tích rừng thiệt hại	Lâm nghiệp	Diện tích rừng thiệt hại	Xác định diện tích rừng thiệt hại	DienTichThietHai	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
392	HP-NN-0036	Đối tượng vi phạm	Lâm nghiệp	Lưu thông tin về cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi vi phạm (liên kết đến VNeId hoặc CSDL về tổ chức)	Xác định thông tin về cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hành vi vi phạm (liên kết đến VNeId hoặc CSDL về tổ chức)	DoiTuongViPham	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
393	HP-NN-0037	Tang vật vi phạm	Lâm nghiệp	Lưu trữ thông tin về các tang vật bị tịch thu	Xác định thông tin về các tang vật bị tịch thu	TangVatViPham	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
394	HP-NN-0038	Mã trồng rừng	Lâm nghiệp	Mã trồng rừng	Xác định mã định danh vùng trồng rừng	MaTrongRung	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
395	HP-NN-0039	Mã rừng	Lâm nghiệp	Mã rừng	Xác định mã định danh vị trí khai thác rừng	MaRung	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
396	HP-NN-0040	Mã loại cây	Lâm nghiệp	Mã loại cây	Xác định mã định danh loại cây khai thác, lưu hồ sơ	MaLoaiCay	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
397	HP-NN-0041	Diện tích trồng	Lâm nghiệp	Diện tích trồng	Xác định diện tích trồng	DienTichTrongMoi	DOUBLE		Sở Nông nghiệp và Môi trường
398	HP-NN-0042	Số lượng cây trồng	Lâm nghiệp	Số lượng cây trồng	Xác định số lượng cây trồng	SoLuongCay	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
399	HP-NN-0043	Nguồn vốn	Lâm nghiệp	Nguồn vốn	Xác định nguồn vốn	NguonVon	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
400	HP-NN-0044	Mã khai thác	Lâm nghiệp	Mã khai thác	Xác định mã định danh hoạt động khai thác rừng	MaKhaiThac	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
401	HP-NN-0045	Mã giấy phép	Lâm nghiệp	Mã giấy phép	Xác định mã giấy phép	MaGiayPhep	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
402	HP-NN-0046	Địa điểm khai thác	Lâm nghiệp	Địa điểm khai thác	Xác định địa điểm khai thác	DiaDiemKhaiThac	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
403	HP-NN-0047	Loại gỗ khai thác	Lâm nghiệp	Loại gỗ khai thác: Gỗ rừng tự nhiên hoặc gỗ rừng trồng	Xác định loại gỗ khai thác: Gỗ rừng tự nhiên hoặc gỗ rừng trồng	LoaiKhaiThac	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
404	HP-NN-0048	Khối lượng khai thác	Lâm nghiệp	Khối lượng khai thác	Xác định khối lượng khai thác	KhoiLuong	DOUBLE		Sở Nông nghiệp và Môi trường
405	HP-NN-0049	Mã kết quả đánh giá	Nông thôn mới	Mã kết quả đánh giá	Xác định mã định danh kết quả đánh giá nông thôn mới	MaKetQua	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
406	HP-NN-0050	Nội dung đánh giá nông thôn mới	Nông thôn mới	Thông tin nội dung kết quả đánh giá nông thôn mới	Xác định nội dung kết quả đánh giá nông thôn mới	NoiDungDanhGia	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
407	HP-NN-0051	Mức độ đạt của kết quả đánh giá	Nông thôn mới	Thông tin mức độ đạt của kết quả đánh giá nông thôn mới	Xác định mức độ đạt của kết quả đánh giá nông thôn mới	MucDoDat	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
408	HP-NN-0052	Tổng số tiêu chí đạt	Nông thôn mới	Thông tin tổng số tiêu chí đạt	Xác định tổng số tiêu chí đạt	TongSoTieuChiDat	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
409	HP-NN-0053	Tổng số nhóm tiêu chí đạt	Nông thôn mới	Thông tin tổng số nhóm tiêu chí đạt	Xác định tổng số nhóm tiêu chí đạt	TongSoNhomTieuChiDat	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
410	HP-NN-0054	Tên cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	An toàn thực phẩm	Tên cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	Xác định tên cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	TenCoSoSanXuatCheBien	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
411	HP-NN-0055	Cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản đã được cấp giấy	An toàn thực phẩm	Cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản đã được cấp giấy	Xác định cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản đã được cấp giấy	TinhTrangCapGiay	BOOLEAN		Sở Nông nghiệp và Môi trường
412	HP-NN-0056	Tình trạng cơ sở đã cấp giấy được hậu kiểm	An toàn thực phẩm	Tình trạng cơ sở đã cấp giấy được hậu kiểm	Xác định tình trạng cơ sở đã cấp giấy được hậu kiểm	TinhTrangHauKiem	BOOLEAN		Sở Nông nghiệp và Môi trường
413	HP-NN-0057	Tình trạng hoạt động (hoạt động/ không hoạt động) của cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	An toàn thực phẩm	Tình trạng hoạt động (hoạt động/ không hoạt động) của cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	Xác định tình trạng hoạt động (hoạt động/ không hoạt động) của cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	TinhTrangHoatDong	BOOLEAN		Sở Nông nghiệp và Môi trường
414	HP-NN-0058	Ngành nghề cụ thể của cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	An toàn thực phẩm	Ngành nghề cụ thể của cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	Xác định ngành nghề cụ thể của cơ sở hoạt động sản xuất chế biến nông, lâm sản, thủy sản	NganhNgheHoatDong	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
415	HP-NN-0059	Tỷ lệ hộ nghèo	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo theo địa bàn hành chính	Xác định tỷ lệ hộ nghèo theo địa bàn hành chính	TiLeHoNgheo	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
416	HP-NN-0060	Mã đối tượng	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Mã đối tượng	Xác định mã định danh đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo	MaDoiTuong	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
417	HP-NN-0061	Tên hoạt động sinh kế	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	Tên của hoạt động sinh kế chính (Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản, ...)	Xác định tên của hoạt động sinh kế chính (Trồng trọt, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Thủy sản, ...)	TenHoatDongSinhKe	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
418	HP-NN-0062	Trạng thái xác thực	Hộ nghèo, hộ cận nghèo	1: Còn giá trị. 2: Không còn giá trị. 3. Đã chuyển đổi sang hoạt động khác.	Xác định trạng thái: 1: Còn giá trị. 2: Không còn giá trị. 3. Đã chuyển đổi sang hoạt động khác.	TrangThaiXacThuc	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
419	HP-NN-0063	Số hiệu thửa đất	Đất đai	Số thứ tự của thửa đất trên bản đồ địa chính	Xác định số thứ tự của thửa đất trên bản đồ địa chính	SoHieuThuaDat	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
420	HP-NN-0064	Số hiệu tờ bản đồ	Đất đai	Số thứ tự tờ bản đồ địa chính có thửa đất đó	Xác định số thứ tự tờ bản đồ địa chính có thửa đất đó	SoHieuToBanDo	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
421	HP-NN-0065	Diện tích giao đất	Đất đai	Phần diện tích đất được Nhà nước giao bằng quyết định (m2)	Xác định phần diện tích đất được Nhà nước giao bằng quyết định (m2)	DienTichGiaoDat	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
422	HP-NN-0066	Số quyết định giao đất	Đất đai	Số hiệu văn bản quyết định giao đất của cơ quan thẩm quyền	Xác định số hiệu văn bản quyết định giao đất của cơ quan thẩm quyền	SoQuyetDinhGiao	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
423	HP-NN-0067	Hình thức giao đất	Đất đai	Giao đất không thu tiền hoặc có thu tiền sử dụng đất	Xác định giao đất không thu tiền hoặc có thu tiền sử dụng đất	HinhThucGiaoDat	ENUM	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
424	HP-NN-0068	Thời hạn giao đất	Đất đai	Thời hạn được giao sử dụng (Ổn định lâu dài hoặc có thời hạn)	Xác định thời hạn được giao sử dụng (Ổn định lâu dài hoặc có thời hạn)	ThoiHanGiaoDat	STRING	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
425	HP-NN-0069	Diện tích cho thuê đất	Đất đai	Phần diện tích đất Nhà nước cho thuê bằng quyết định/hợp đồng (m2)	Xác định phần diện tích đất Nhà nước cho thuê bằng quyết định/hợp đồng (m2)	DienTichChoThueDat	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
426	HP-NN-0070	Số quyết định cho thuê	Đất đai	Số hiệu văn bản quyết định cho thuê đất của cơ quan thẩm quyền	Xác định Số hiệu văn bản quyết định cho thuê đất của cơ quan thẩm quyền	SoQuyetDinhThue	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
427	HP-NN-0071	Hình thức nộp tiền thuê	Đất đai	Thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê	Xác định hình thức thuê đất trả tiền hàng năm hoặc trả tiền một lần cho cả thời gian thuê	HinhThucNopTienThue	ENUM	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
428	HP-NN-0072	Thời hạn thuê đất	Đất đai	Số năm được thuê đất theo quyết định (ví dụ: 50 năm, 20 năm...)	Xác định số năm được thuê đất theo quyết định (ví dụ: 50 năm, 20 năm...)	ThoiHanThuDat	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
429	HP-NN-0073	Số hợp đồng thuê đất	Đất đai	Số hiệu hợp đồng thuê đất được ký kết giữa cơ sở và Sở TNMT	Xác định số hiệu hợp đồng thuê đất được ký kết giữa cơ sở và Sở TNMT	SoHopDongThue	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
430	HP-NN-0074	Diện tích thu hồi đất	Đất đai	Phần diện tích đất bị Nhà nước thu hồi theo quyết định (m2)	Xác định phần diện tích đất bị Nhà nước thu hồi theo quyết định (m2)	DienTichThuHoiDat	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
431	HP-NN-0075	Số quyết định thu hồi	Đất đai	Số hiệu văn bản quyết định thu hồi đất của UBND cấp thẩm quyền	Xác định Số hiệu văn bản quyết định thu hồi đất của UBND cấp thẩm quyền	SoQuyetDinhThuHoi	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
432	HP-NN-0076	Lý do thu hồi đất	Đất đai	Thu hồi vì mục đích quốc phòng; phát triển kinh tế xã hội; hoặc do vi phạm	Xác định lý do thu hồi vì mục đích quốc phòng; phát triển kinh tế xã hội; hoặc do vi phạm	LyDoThuHoiDat	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
433	HP-NN-0077	Diện tích gia hạn sử dụng đất	Đất đai	Phần diện tích đất đủ điều kiện và được gia hạn thời gian gieo trồng/sử dụng (m2)	Xác định phần diện tích đất đủ điều kiện và được gia hạn thời gian gieo trồng/sử dụng (m2)	DienTichGiaHanDat	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
434	HP-NN-0078	Số quyết định gia hạn	Đất đai	Số hiệu văn bản chấp thuận gia hạn sử dụng đất	Xác định Số hiệu văn bản chấp thuận gia hạn sử dụng đất	SoQuyetDinhGiaHan	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
435	HP-NN-0079	Thời gian gia hạn thêm	Đất đai	Số năm được kéo dài thêm thời hạn sử dụng đất (ví dụ: 20 năm, 50 năm)	Xác định số năm được kéo dài thêm thời hạn sử dụng đất (ví dụ: 20 năm, 50 năm)	ThoiGianGiaHanThem	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
436	HP-NN-0080	Diện tích chuyển mục đích	Đất đai	Phần diện tích đất được phép thay đổi mục đích gieo trồng/sử dụng (m2)	Xác định phần diện tích đất được phép thay đổi mục đích gieo trồng/sử dụng (m2)	DienTichChuyenMucDich	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
437	HP-NN-0081	Số quyết định chuyển mục đích	Đất đai	Số hiệu văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của UBND	Xác định Số hiệu văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của UBND	SoQuyetDinhChuyenMD	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
438	HP-NN-0082	Mã loại đất trước khi chuyển	Đất đai	Ký hiệu mục đích sử dụng đất cũ (ví dụ: LUA - Đất trồng lúa)	Xác định ký hiệu mục đích sử dụng đất cũ (ví dụ: LUA - Đất trồng lúa)	MaLoaiDatTruocChuyen	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
439	HP-NN-0083	Mã loại đất sau khi chuyển	Đất đai	Ký hiệu mục đích sử dụng đất mới (ví dụ: ONT - Đất ở tại nông thôn)	Xác định ký hiệu mục đích sử dụng đất mới (ví dụ: ONT - Đất ở tại nông thôn)	MaLoaiDatSauChuyen	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
440	HP-NN-0084	Loại hình sử dụng	Đất đai	Loại hình sử dụng đất: tổ chức, cá nhân, hộ gia đình	Xác định loại hình sử dụng đất: tổ chức, cá nhân, hộ gia đình	LoaiHinhSuDung	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
441	HP-NN-0085	Số lượng hồ sơ tiếp nhận	Đất đai	Số lượng hồ sơ ghi nhận được tiếp nhận vào hệ thống (thường tính bằng 1 trên mỗi bản ghi)	Xác định số lượng hồ sơ ghi nhận được tiếp nhận vào hệ thống (thường tính bằng 1 trên mỗi bản ghi)	SoLuongTiepNhan	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
442	HP-NN-0086	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Đất đai	Số lượng hồ sơ đã hoàn thành và có kết quả (thường ghi nhận giá trị 1 khi đóng hồ sơ)	Xác định số lượng hồ sơ đã hoàn thành và có kết quả (thường ghi nhận giá trị 1 khi đóng hồ sơ)	SoLuongDaGiaiQuyet	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
443	HP-NN-0087	Số phát hành GCN (Số seri)	Đất đai	Số sê-ri in sẵn trên phôi Giấy chứng nhận do Bộ TNMT phát hành (ví dụ: CY 123456)	Xác định số sê-ri in sẵn trên phôi Giấy chứng nhận do Bộ TNMT phát hành (ví dụ: CY 123456)	SoPhatHanhGCN	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
444	HP-NN-0088	Số vào sổ cấp GCN	Đất đai	Số thứ tự ghi trong sổ cấp Giấy chứng nhận của cơ quan quản lý (ví dụ: CH 00123)	Xác định Số thứ tự ghi trong sổ cấp Giấy chứng nhận của cơ quan quản lý (ví dụ: CH 00123)	SoVaoSoCapGCN	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
445	HP-NN-0089	Nguồn gốc sử dụng đất	Đất đai	Ghi nhận nguồn gốc (Nhà nước giao, công nhận quyền, khai hoang...)	Xác định nguồn gốc (Nhà nước giao, công nhận quyền, khai hoang...)	NguonGocSuDungDat	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
446	HP-NN-0090	Nội dung biến động chi tiết	Đất đai	Đoạn văn bản ghi nhận chi tiết nội dung thay đổi chính vào Trang 3, Trang 4 GCN	Xác định đoạn văn bản ghi nhận chi tiết nội dung thay đổi chính vào Trang 3, Trang 4 GCN	NoiDungBienDong	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
447	HP-NN-0091	Thông tin tài sản gắn liền với đất biến động	Đất đai	Mô tả nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất... được bổ sung hoặc thay đổi	Xác định mô tả nhà ở, công trình xây dựng, rừng sản xuất... được bổ sung hoặc thay đổi	ThongTinTaiSanBienDong	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
448	HP-NN-0092	Lý do cấp đổi cấp lại	Đất đai	Phân loại lý do (1: GCN bị rách nát/ố nhòe, 2: GCN hết trang in biến động, 3: GCN bị mất, 4: Đo đạc lại bản đồ)	Xác định lý do cấp đổi lại (1: GCN bị rách nát/ố nhòe, 2: GCN hết trang in biến động, 3: GCN bị mất, 4: Đo đạc lại bản đồ)	LyDoCapDoiCapLai	ENUM	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
449	HP-NN-0093	Số phát hành GCN cũ (bị thu hồi/mất)	Đất đai	Số sê-ri của phôi giấy chứng nhận cũ để hệ thống đánh dấu hủy hiệu lực	Xác định số sê-ri của phôi giấy chứng nhận cũ để hệ thống đánh dấu hủy hiệu lực	SoSeriGCNCu	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
450	HP-NN-0094	Số phát hành GCN mới (cấp thay thế)	Đất đai	Số sê-ri của phôi giấy mới được cấp thay thế phôi cũ	Xác định số sê-ri của phôi giấy mới được cấp thay thế phôi cũ	SoSeriGCNMoi	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
451	HP-NN-0095	Loại giao dịch bảo đảm	Đất đai	Phân loại hình thức (1: Đăng ký thế chấp mới, 2: Đăng ký xóa thế chấp/Giải chấp, 3: Thay đổi nội dung thế chấp)	Xác định hình thức (1: Đăng ký thế chấp mới, 2: Đăng ký xóa thế chấp/Giải chấp, 3: Thay đổi nội dung thế chấp)	LoaiGiaoDichBaoDam	ENUM	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
452	HP-NN-0096	Số hiệu quyết định giá đất	Đất đai	Số hiệu văn bản quyết định phê duyệt giá đất của UBND tỉnh/thành phố	Xác định Số hiệu văn bản quyết định phê duyệt giá đất của UBND tỉnh/thành phố	SoQuyetDinhGiaDat	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
453	HP-NN-0097	Mức giá thẩm định khởi điểm đề xuất	Đất đai	Mức giá đất cụ thể làm căn cứ xây dựng giá khởi điểm đấu giá (đồng/m ²)	Xác định mức giá đất cụ thể làm căn cứ xây dựng giá khởi điểm đấu giá (đồng/m ²)	MucGiaThamDinhKhoiDiem	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
454	HP-NN-0098	Số quyết định công nhận trúng đấu giá	Đất đai	Số hiệu văn bản UBND cấp thẩm quyền ký công nhận người trúng đấu giá	Xác định số hiệu văn bản UBND cấp thẩm quyền ký công nhận người trúng đấu giá	SoQuyetDinhCongNhanGia	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
455	HP-NN-0099	Số lượng thửa đất đấu giá	Đất đai	Tổng số lượng các thửa đất/lô đất được đưa ra đấu giá trong dự án/phiên	Xác định tổng số lượng các thửa đất/lô đất được đưa ra đấu giá trong dự án/phiên	SoLuongThuaDatDauGia	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
456	HP-NN-0100	Diện tích đấu giá	Đất đai	Phần diện tích đất của thửa đất đưa ra đấu giá được đo đạc chuẩn hóa (m ²)	Xác định phần diện tích đất của thửa đất đưa ra đấu giá được đo đạc chuẩn hóa (m ²)	DienTichDauGia	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
457	HP-NN-0101	Mục đích sử dụng đất	Đất đai	Loại đất đấu giá theo quy hoạch (ví dụ: ONT - Đất ở nông thôn, ODT - Đất ở đô thị)	Xác định loại đất đấu giá theo quy hoạch (ví dụ: ONT - Đất ở nông thôn, ODT - Đất ở đô thị)	MucDichSuDungDat	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
458	HP-NN-0102	Tổng số tiền thu được (Giá trị trúng thầu)	Đất đai	Tổng số tiền phải nộp của thửa đất trúng đấu giá (Diện tích x Đơn giá trúng) (VND)	Xác định tổng số tiền phải nộp của thửa đất trúng đấu giá (Diện tích x Đơn giá trúng) (VND)	TongSoTienThuDuoc	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
459	HP-NN-0103	Vị trí trong bảng giá đất	Đất đai	Vị trí đối với từng loại đất được xác định theo tiêu chí do Hội đồng nhân dân thành phố quy định	Xác định vị trí đối với từng loại đất để làm căn cứ xác định giá đất	ViTriTrongBangGiaDat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
460	HP-NN-0104	Khu vực trong bảng giá đất	Đất đai	Khu vực đối với từng loại đất được xác định theo tiêu chí do Hội đồng nhân dân thành phố quy định	Xác định khu vực đối với từng loại đất để làm căn cứ xác định giá đất	KhuVucTrongBangGiaDat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
461	HP-NN-0105	Loại đất trong bảng giá đất	Đất đai	Loại đất được phân loại theo quy định của pháp luật đất đai	Xác định giá đất theo từng loại đất	LoaiDatTrongBangGiaDat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
462	HP-NN-0106	Đường phố trong bảng giá đất	Đất đai	Đường phố có tên trong bảng giá đất do cấp có thẩm quyền ban hành	Xác định giá đất theo từng đường phố	DuongPhoTrongBangGiaDat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
463	HP-NN-0107	Đoạn đường trong bảng giá đất	Đất đai	Được giới hạn bởi điểm đầu và điểm cuối	Xác định giá đất theo từng đoạn đường	DoanDuongTrongBangGiaDat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
464	HP-NN-0108	Mã loại đất trong bảng giá đất	Đất đai	Mã của loại đất theo quy ước	Thông kê, tra cứu mã của loại đất trong bảng giá đất	MaLoaiDat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
465	HP-NN-0109	Mã đường trong bảng giá đất	Đất đai	Mã của đường phố có tên trong bảng giá đất	Thông kê, tra cứu mã của đường phố	MaDuong	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
466	HP-NN-0110	Mã đoạn đường trong bảng giá đất	Đất đai	Mã của đoạn đường phố trong bảng giá đất	Thông kê, tra cứu mã của đoạn đường	MaDoanDuong	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
467	HP-NN-0111	Hệ số điều chỉnh giá đất	Đất đai	Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo từng loại đất, vị trí đất, khu vực bằng cách lấy giá đất thị trường chia cho giá đất trong bảng giá đất tại vị trí đất, khu vực đó	Xác định tỷ lệ tăng, giảm giá đất của các loại đất tương ứng với khu vực, vị trí đã quy định trong bảng giá đất.	HeSoDieuChinhGia	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
468	HP-NN-0112	Cấp báo cáo	Môi trường	Cấp báo cáo: Danh mục cấp báo cáo: Quốc gia, Thành phố, Xã	Xác định cấp báo cáo: Danh mục cấp báo cáo: Quốc gia, Thành phố, Xã	CapBaoCao	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
469	HP-NN-0113	Loại báo cáo	Môi trường	Loại báo cáo: Danh mục loại báo cáo: Tổng quan, chuyên đề	Xác định loại báo cáo: Danh mục loại báo cáo: Tổng quan, chuyên đề	LoaiBaoCao	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
470	HP-NN-0114	Tên văn bản	Môi trường	Tên văn bản	Xác định tên văn bản	TenVanBan	STRING	300	Sở Nông nghiệp và Môi trường
471	HP-NN-0115	Số hiệu văn bản báo cáo	Môi trường	Số và kí hiệu văn bản	Xác định số và kí hiệu văn bản	SoHieuBaoCao	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
472	HP-NN-0116	Tên đơn vị báo cáo	Môi trường	Tên gọi của cơ quan/ đơn vị	Xác định tên gọi của cơ quan/ đơn vị	TenDonViBaoCao	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
473	HP-NN-0117	Tệp dữ liệu	Môi trường	Tệp dữ liệu	Xác định tệp dữ liệu	TepDuLieu	FILE		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
474	HP-NN-0118	Tên gọi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Môi trường	Tên gọi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Xác định tên gọi của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	TenCoSoSanXuatKinhDoanh	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
475	HP-NN-0119	Tổng lưu lượng nước thải	Môi trường	Tổng lưu lượng nước thải phát sinh	Xác định tổng lưu lượng nước thải phát sinh	TongLuuLuongNuocThai	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
476	HP-NN-0120	Lưu lượng khí thải	Môi trường	Lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ	Xác định lưu lượng khí thải phát sinh theo giờ	LuuLuongKhiThaiPhatSinh	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
477	HP-NN-0121	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	Môi trường	Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	Xác định tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	TongKhoiLuongCTRSH	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
478	HP-NN-0122	Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	Môi trường	Tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	Xác định tổng khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	TongKhoiLuongCTR CNTT	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
479	HP-NN-0123	Tổng khối lượng chất thải rắn nguy hại	Môi trường	Tổng khối lượng chất thải rắn nguy hại	Xác định tổng khối lượng chất thải rắn nguy hại	TongKhoiLuongCTR NH	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
480	HP-NN-0124	Loại hình sản xuất của làng nghề	Môi trường	Loại hình sản xuất của làng nghề	Xác định loại hình sản xuất của làng nghề	LoaiHinhSXLangNgh	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
481	HP-NN-0125	Phân loại ngành nghề kinh tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Môi trường	Phân loại ngành nghề kinh tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Xác định loại ngành nghề kinh tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	LoaiNganhNgheKinhTe	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
482	HP-NN-0126	Tình trạng ô nhiễm	Môi trường	Phân loại mức độ ô nhiễm: Không ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tham chiếu với bảng dữ liệu danh mục “Tình trạng ô nhiễm”	Xác định mức độ ô nhiễm: Không ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường; Ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tham chiếu với bảng dữ liệu danh mục “Tình trạng ô nhiễm”	TinhTrangONhiem	STRING	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
483	HP-NN-0127	Loại hình chất thải	Môi trường	Loại hình chất thải: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Xác định loại hình chất thải: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	LoaiHinhChatThai	STRING	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
484	HP-NN-0128	Chủng loại/thành phần chất thải	Môi trường	Chủng loại/thành phần chất thải	Xác định Chủng loại/thành phần chất thải	ThanhPhanChatThai	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
485	HP-NN-0129	Lưu lượng/khối lượng phát sinh	Môi trường	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Xác định lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	KhoiLuongPhatSinh	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
486	HP-NN-0130	Lưu lượng/khối lượng thuê xử lý (chuyên giao)	Môi trường	Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với nước thải chính là lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung);	Xác định Lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp; Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (đối với nước thải chính là lưu lượng nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung);	KhoiLuongThueXuLy	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
487	HP-NN-0131	Loại hệ thống thu gom	Môi trường	Danh mục loại hệ thống: - Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt; - Hệ thống thu gom thoát nước thải sản xuất;	Xác định loại hệ thống: - Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt; - Hệ thống thu gom thoát nước thải sản xuất;	LoaiHeThongThuGom	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
488	HP-NN-0132	Phương thức xả thải	Môi trường	Danh mục phương thức xả thải tại từng điểm xả (tự chảy, đập xả tràn, van chặn...)	Xác định phương thức xả thải tại từng điểm xả (tự chảy, đập xả tràn, van chặn...)	PhuongThucXaThai	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
489	HP-NN-0133	Quy trình vận hành	Môi trường	Quy trình vận hành tại từng điểm thoát (tự chảy, đập xả tràn, van chặn...)	Xác định quy trình vận hành tại từng điểm thoát (tự chảy, đập xả tràn, van chặn...)	QuyTrinhVanHanh	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
490	HP-NN-0134	Loại kho/khu vực lưu chứa	Môi trường	Kho/khu vực lưu chứa chất thải: - Thiết bị/hệ thống/ công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/ chất thải rắn công nghiệp thông thường/ chất thải nguy hại	Xác định kho/khu vực lưu chứa chất thải: - Thiết bị/hệ thống/ công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt/ chất thải rắn công nghiệp thông thường/ chất thải nguy hại	LoaiKhoKVLuuChua	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
491	HP-NN-0135	Công nghệ xử lý chất thải	Môi trường	Công nghệ xử lý chất thải	Xác định công nghệ xử lý chất thải	CongNgheXuLy	STRING	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
492	HP-NN-0136	Tên trạm quan trắc	Môi trường	Tên trạm quan trắc môi trường	Xác định tên trạm quan trắc môi trường	TenTram	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
493	HP-NN-0137	Tên điểm quan trắc	Môi trường	Tên điểm quan trắc môi trường	Xác định tên điểm quan trắc môi trường	TenDiemQuanTrac	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
494	HP-NN-0138	Loại điểm/trạm quan trắc	Môi trường	Điểm quan trắc định kỳ Trạm quan trắc tự động	Xác định điểm quan trắc định kỳ trạm quan trắc tự động	LoaiDiemTramQuanTrac	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
495	HP-NN-0139	Tần suất quan trắc	Môi trường	Tần suất quan trắc theo số đợt thực hiện trong năm	Xác định tần suất quan trắc theo số đợt thực hiện trong năm	TanSuatQuanTrac	NUMBER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
496	HP-NN-0140	Loại hình quan trắc	Môi trường	Danh mục loại hình quan trắc môi trường: Nước mặt/ Nước thải/ Nước dưới đất/ Nước mưa/Nước ven biển/ Không khí/ Khi Thải, Bùn/ Trầm tích, Đất/ Chất thải rắn	Xác định loại hình quan trắc môi trường: Nước mặt/ Nước thải/ Nước dưới đất/ Nước mưa/Nước ven biển/ Không khí/ Khi Thải, Bùn/ Trầm tích, Đất/ Chất thải rắn	LoaiHinhQuanTrac	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
497	HP-NN-0141	Lựa chọn thông số đo	Môi trường	Lựa chọn thông số đo	Xác định thông số đo	ThongSoMoiTruong	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
498	HP-NN-0142	Quy chuẩn môi trường	Môi trường	Danh mục quy chuẩn áp dụng tại thời điểm giám sát	Xác định quy chuẩn áp dụng tại thời điểm giám sát	QuyChuanMoiTruong	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
499	HP-NN-0143	Số hiệu giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Số hiệu văn bản giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản	Xác định số hiệu văn bản giấy phép thăm dò/khai thác khoáng sản	SoGiayPhepThamDoKhaiThac	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
500	HP-NN-0144	Loại giấy phép Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Phân loại: 1-Cấp mới, 2-Gia hạn, 3-Chuyển nhượng, 4-Thu hồi	Xác định phân loại giấy phép: 1-Cấp mới, 2-Gia hạn, 3-Chuyển nhượng, 4-Thu hồi	LoaiGiayPhepTaiNguyeKhoangSan	ENUM	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
501	HP-NN-0145	Tổ chức được cấp phép	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tên doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động khoáng sản	Xác định tên doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động khoáng sản	TenToChucDuocCap	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
502	HP-NN-0146	Thời hạn giấy phép	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Số năm được phép hoạt động theo quyết định phê duyệt	Xác định số năm được phép hoạt động theo quyết định phê duyệt	ThoiHanGiayPhep	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
503	HP-NN-0147	Trữ lượng cấp phép khai thác	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tổng khối lượng khoáng sản được phép khai thác theo thiết kế	Xác định tổng khối lượng khoáng sản được phép khai thác theo thiết kế	TruLuongCapPhep	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
504	HP-NN-0148	Tên khu vực khoanh định	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tên gọi của vùng đất/vùng nước được khoanh định cấm	Xác định tên gọi của vùng đất/vùng nước được khoanh định cấm	TenKhuVucCam	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
505	HP-NN-0149	Phân loại trạng thái cấm	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Ghi nhận trạng thái (1: Khu vực cấm, 2: Khu vực cấm tạm thời)	Xác định trạng thái (1: Khu vực cấm, 2: Khu vực cấm tạm thời)	PhanLoaiCamKhaiThac	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
506	HP-NN-0150	Lý do khoan định cắm	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Căn cứ cắm: Quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử, rừng đặc dụng...	Xác định căn cứ cắm: Quốc phòng, an ninh, di tích lịch sử, rừng đặc dụng...	LyDoCamKhaiThac	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
507	HP-NN-0151	Dữ liệu tọa độ ranh giới vùng	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Chuỗi tọa độ VN-2000 khép góc của khu vực cắm	Xác định chuỗi tọa độ VN-2000 khép góc của khu vực cắm	ToaDoRanhGioiCam	STRING	2000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
508	HP-NN-0152	Số văn bản phê duyệt vùng cắm	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Số quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc UBND cấp tỉnh duyệt vùng	Xác định số quyết định của Thủ tướng Chính phủ hoặc UBND cấp tỉnh duyệt vùng	SoQuyetDinhVungCam	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
509	HP-NN-0153	Số hiệu văn bản tham mưu	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Số văn bản tham mưu	Xác định số văn bản tham mưu	SoVanBanThamMuu	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
510	HP-NN-0154	Nội dung tham mưu cốt lõi	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tóm tắt nội dung đề xuất (chấp thuận chủ trương, gia hạn, không nhất trí...)	Xác định tóm tắt nội dung đề xuất (chấp thuận chủ trương, gia hạn, không nhất trí...)	NoiDungThamMuu	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
511	HP-NN-0155	Cơ quan/Đơn vị phối hợp lấy ý kiến	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Các sở ban ngành, UBND huyện liên quan được lấy ý kiến đồng thuận	Xác định các sở ban ngành, UBND huyện liên quan được lấy ý kiến đồng thuận	DonViPhoiHopThamMuu	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
512	HP-NN-0156	Kết quả tham mưu cuối cùng	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Trạng thái (1: Đã thông qua ký ban hành, 2: Đồng ý thông qua có chỉnh sửa, bổ sung, 3: Trả lại	Xác định trạng thái (1: Đã thông qua ký ban hành, 2: Đồng ý thông qua có chỉnh sửa, bổ sung, 3: Trả lại	KetQuaThamMuu	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
513	HP-NN-0157	Số biên bản/Quyết định xử lý	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Số văn bản kết luận kiểm tra hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Xác định số văn bản kết luận kiểm tra hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính	SoQuyetDinhXuPhan	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
514	HP-NN-0158	Hành vi vi phạm ghi nhận	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Mô tả lỗi vi phạm (khai thác vượt sản lượng, ngoài ranh giới,...)	Xác định lỗi vi phạm (khai thác vượt sản lượng, ngoài ranh giới,...)	HanhViViPham	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
515	HP-NN-0159	Hình thức xử phạt chính	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn, tịch thu tang vật,...	Xác định hình thức xử phạt hành chính: Phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn, tịch thu tang vật,...	HinhThucXuPhat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
516	HP-NN-0160	Số tiền xử phạt hành chính	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tổng số tiền phạt bằng tiền mặt áp dụng đối với đơn vị vi phạm (VND)	Xác định tổng số tiền phạt bằng tiền mặt áp dụng đối với đơn vị vi phạm (VND)	SoTienXuPhat	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
517	HP-NN-0161	Biện pháp khắc phục hậu quả	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Yêu cầu san lấp mỏ, phục hồi môi trường, nộp lại số lợi bất hợp pháp	Xác định yêu cầu san lấp mỏ, phục hồi môi trường, nộp lại số lợi bất hợp pháp	BienPhapKhacPhuc	STRING	1000	Sở Nông nghiệp và Môi trường
518	HP-NN-0162	Trạng thái thực hiện quyết định phạt	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tình trạng chấp hành (1: Chưa nộp phạt, 2: Đã nộp phạt, 3: Đang khiếu nại)	Xác định tình trạng chấp hành (1: Chưa nộp phạt, 2: Đã nộp phạt, 3: Đang khiếu nại)	TrangThaiThucHienPhat	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
519	HP-NN-0163	Số quyết định đóng cửa mỏ	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Số hiệu văn bản chính thức phê duyệt đóng cửa mỏ của cấp thẩm quyền	Xác định số hiệu văn bản chính thức phê duyệt đóng cửa mỏ của cấp thẩm quyền	SoQuyetDinhDongCu aMo	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
520	HP-NN-0164	Lý do đóng cửa mỏ	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Nguyên nhân (1: Hết hạn giấy phép, 2: Hết trữ lượng, 3: Bị thu hồi, 4: Tự nguyện trả lại)	Xác định nguyên nhân đóng cửa mỏ (1: Hết hạn giấy phép, 2: Hết trữ lượng, 3: Bị thu hồi, 4: Tự nguyện trả lại)	LyDoDongCuaMo	ENUM	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường
521	HP-NN-0165	Kinh phí thực hiện đề án phục hồi	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Tổng số tiền doanh nghiệp phải chi trả để cải tạo phục hồi môi trường	Xác định tổng số tiền doanh nghiệp phải chi trả để cải tạo phục hồi môi trường	KinhPhiPhucHoiMoiTruong	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
522	HP-NN-0166	Diện tích đất bàn giao lại địa phương	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Diện tích đất sau khi phục hồi môi trường bàn giao lại cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (m2)	Xác định diện tích đất sau khi phục hồi môi trường bàn giao lại cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (m2)	DienTichDatBanGiao	DECIMAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
523	HP-NN-0167	Trạng thái nghiệm thu thực địa	Tài nguyên, địa chất, khoáng sản	Đánh giá vùng bàn giao (1: Chưa nghiệm thu, 2: Đã nghiệm thu)	Xác định việc đánh giá vùng bàn giao (1: Chưa nghiệm thu, 2: Đã nghiệm thu)	TrangThaiNghiemThuMo	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
524	HP-NN-0168	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện	Đề điều	Tên tổ chức, cá nhân thực hiện	Xác định tên tổ chức, cá nhân thực hiện	ToChucCaNhan	STRING	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
525	HP-NN-0169	Số giấy phép được cấp về đề điều	Đề điều	Số giấy phép được cấp về đề điều	Xác định số giấy phép được cấp về đề điều	SoGiayPhepDeDieu	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
526	HP-NN-0170	Thời hạn cấp phép về đề điều	Đề điều	Thời hạn cấp phép	Xác định thời hạn cấp phép	ThoiGianCapPhepDeDieu	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
527	HP-NN-0171	Loại hình cấp phép về đề điều	Đề điều	Loại hình cấp phép của giấy phép, gồm: 1: Cấp mới; 2: Cấp lại; 3: Gia hạn; 4: Điều chỉnh	Xác định loại hình cấp phép của giấy phép, gồm: 1: Cấp mới; 2: Cấp lại; 3: Gia hạn; 4: Điều chỉnh	LoaiGiayPhepDeDieu	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
528	HP-NN-0172	Mã tuyến đề	Đề điều	Mã tuyến đề	Xác định mã định danh vị trí tuyến đề	MaTuyenDe	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
529	HP-NN-0173	Tên tuyến đề	Đề điều	Tên chính thức của tuyến đề	Xác định tên chính thức của tuyến đề	TenTuyenDe	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
530	HP-NN-0174	Loại đê	Đê điều	Loại đê ('Đê sông', 'Đê biển', 'Đê cửa sông', 'Đê bao', 'Đê bồi', 'Đê chuyên dùng')	Xác định loại đê ('Đê sông', 'Đê biển', 'Đê cửa sông', 'Đê bao', 'Đê bồi', 'Đê chuyên dùng')	LoaiDe	ENUM		Sở Nông nghiệp và Môi trường
531	HP-NN-0175	Cấp đê	Đê điều	Cấp đê ('Đặc biệt', 'I', 'II', 'III', 'IV', 'V')	Xác định cấp đê ('Đặc biệt', 'I', 'II', 'III', 'IV', 'V')	CapDe	ENUM		Sở Nông nghiệp và Môi trường
532	HP-NN-0176	Mã đoạn đê	Đê điều	Mã đoạn đê	Xác định mã định danh vị trí đoạn đê	MaDoanDe	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
533	HP-NN-0177	Tên Km đầu	Đê điều	Tên Km đầu	Xác định tên Km đầu	TenKmDauDe	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
534	HP-NN-0178	Km đầu	Đê điều	Km đầu	Xác định Km đầu	KmDauDe	STRING	10.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
535	HP-NN-0179	Chiều dài tuyến đê	Đê điều	Tổng chiều dài tuyến	Xác định tổng chiều dài tuyến	ChieuDaiTuyenDe	DOUBLE		Sở Nông nghiệp và Môi trường
536	HP-NN-0180	Diện tích bảo vệ	Đê điều	Diện tích bảo vệ	Xác định diện tích bảo vệ	DienTichBaoVe	DOUBLE		Sở Nông nghiệp và Môi trường
537	HP-NN-0181	Đơn vị quản lý đê	Đê điều	Đơn vị quản lý	Xác định đơn vị quản lý	DonViQuanLyDe	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
538	HP-NN-0182	Hiện trạng đê	Đê điều	1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	Xác định hiện trạng đê: 1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	HienTrangDe	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
539	HP-NN-0183	Hiện trạng đoạn đê	Đê điều	1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	Xác định hiện trạng đoạn đê 1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	HienTrangDoanDe	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
540	HP-NN-0184	Tên kê bảo vệ đê	Đê điều	Tên công trình kê bảo vệ đê	Xác định tên công trình kê bảo vệ đê	TenKeBaoVeDe	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
541	HP-NN-0185	Tên cống qua đê	Đê điều	Tên cống qua đê	Xác định tên cống qua đê	TenCongQuaDe	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
542	HP-NN-0186	Tên cửa khẩu qua đê	Đê điều	Tên cửa khẩu qua đê	Xác định tên cửa khẩu qua đê	TenCuaKhau	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
543	HP-NN-0187	Tên âu thuyền	Đê điều	Tên âu thuyền	Xác định tên âu thuyền	TenAuThuyen	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
544	HP-NN-0188	Mã đường hành lang chân đê	Đê điều	Mã đường hành lang chân đê	Xác định mã định danh vị trí hành lang chân đê	MaDuongHanhLang	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
545	HP-NN-0189	Số giấy phép được cấp về tài nguyên nước	Tài nguyên nước	Số giấy phép được cấp	Xác định Số giấy phép được cấp	SoGiayPhepTaiNguyenNuoc	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
546	HP-NN-0190	Thời hạn cấp phép về tài nguyên nước	Tài nguyên nước	Thời hạn cấp phép	Xác định thời hạn cấp phép	ThoiGianCapPhepTaiNguyenNuoc	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
547	HP-NN-0191	Loại hình cấp phép về tài nguyên nước	Tài nguyên nước	Loại hình cấp phép của giấy phép, gồm: 1: Cấp mới; 2: Cấp lại; 3: Gia hạn; 4: Điều chỉnh	Xác định Loại hình cấp phép của giấy phép, gồm: 1: Cấp mới; 2: Cấp lại; 3: Gia hạn; 4: Điều chỉnh	LoaiGiayPhepTaiNguyenNuoc	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
548	HP-NN-0192	Số hiệu mặt cắt sông suối	Tài nguyên nước	Số hiệu mặt cắt sông suối	Xác định số hiệu mặt cắt sông suối	SoHieuMatCat	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
549	HP-NN-0193	Mã nguồn nước dưới đất	Tài nguyên nước	Mã nguồn nước dưới đất	Xác định mã định danh nguồn nước dưới đất	MaNguonNuocDuoiDat	STRING	30	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
550	HP-NN-0194	Kết quả đo chất lượng nước	Tài nguyên nước	Ký hiệu, đơn vị đo, giá trị đo các thông số quan trắc chất lượng nước theo quy định hiện hành	Xác định ký hiệu, đơn vị đo, giá trị đo các thông số quan trắc chất lượng nước theo quy định hiện hành	KetQuaChatLuongNuoc	JSON		Sở Nông nghiệp và Môi trường
551	HP-NN-0195	Mục tiêu chất lượng nước	Tài nguyên nước	Mục tiêu chất lượng nước	Xác định mục tiêu chất lượng nước	MucTieuChatLuongNuoc	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
552	HP-NN-0196	Tên lưu vực sông	Tài nguyên nước	Tên lưu vực sông theo Danh mục lưu vực sông được phê duyệt	Xác định tên lưu vực sông được phê duyệt	TenLuuVucSong	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
553	HP-NN-0197	Mã lưu vực sông	Tài nguyên nước	Mã lưu vực sông theo Danh mục lưu vực sông được phê duyệt	Xác định mã định danh lưu vực sông được phê duyệt	MaLuuVucSong	STRING	32	Sở Nông nghiệp và Môi trường
554	HP-NN-0198	Chảy ra	Tài nguyên nước	Hoạt động dòng chảy theo Danh mục lưu vực sông được phê duyệt	Xác định hoạt động dòng chảy theo danh mục lưu vực sông được phê duyệt	ChayRa	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
555	HP-NN-0199	Diện tích lưu vực	Tài nguyên nước	Diện tích lưu vực: Tính theo đơn vị km ²	Xác định diện tích lưu vực: Tính theo đơn vị km ²	DienTichLuuVuc	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
556	HP-NN-0200	Chiều dài dòng chính	Tài nguyên nước	Chiều dài dòng chính: Tính theo đơn vị km	Xác định chiều dài dòng chính: Tính theo đơn vị km	ChieuDaiDongChinh	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
557	HP-NN-0201	Tên vùng cấm	Tài nguyên nước	Tên vùng cấm khai thác nước dưới đất	Xác định tên vùng cấm khai thác nước dưới đất	TenVungCam	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
558	HP-NN-0202	Diện tích vùng cấm	Tài nguyên nước	Diện tích vùng cấm khai thác nước dưới đất: Tính theo đơn vị km ²	Xác định diện tích vùng cấm khai thác nước dưới đất: Tính theo đơn vị km ²	DienTichVungCam	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
559	HP-NN-0203	Tên vùng hạn chế	Tài nguyên nước	Tên vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Xác định tên vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	TenVungHanChe	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
560	HP-NN-0204	Diện tích vùng hạn chế	Tài nguyên nước	Diện tích vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Xác định diện tích vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	DienTichVungHanChe	REAL		Sở Nông nghiệp và Môi trường
561	HP-NN-0205	Mã loại hình thiên tai	Phòng chống thiên tai	Mã loại hình thiên tai	Xác định mã định danh loại hình thiên tai	MaLoaiHinhThienTai	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
562	HP-NN-0206	Tên loại hình thiên tai	Phòng chống thiên tai	Thông tin tên loại hình thiên tai	Xác định tên loại hình thiên tai.	TenLoaiHinhThienTai	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
563	HP-NN-0207	Mã mức độ rủi ro	Phòng chống thiên tai	Mã mức độ rủi ro	Xác định mã định danh mức độ rủi ro	MaMucDoRuiRo	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
564	HP-NN-0208	Tên mức độ rủi ro	Phòng chống thiên tai	Thông tin tên mức độ rủi ro của thiên tai	Xác định Thông tin tên mức độ rủi ro của thiên tai	TenMucDoRuiRo	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
565	HP-NN-0209	Mã chỉ số cảnh báo	Phòng chống thiên tai	Mã chỉ số cảnh báo	Xác định mã định danh chỉ số cảnh báo	MaChiSoCanhBao	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
566	HP-NN-0210	Mã loại chỉ số	Phòng chống thiên tai	Mã loại chỉ số	Xác định mã định danh loại chỉ số	MaLoaiChiSo	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
567	HP-NN-0211	Tên chỉ số cảnh báo	Phòng chống thiên tai	Tên chỉ số cảnh báo	Xác định tên chỉ số cảnh báo	TenChiSoCanhBao	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
568	HP-NN-0212	Ngưỡng cảnh báo 1	Phòng chống thiên tai	Ngưỡng cảnh báo 1	Xác định ngưỡng cảnh báo 1	NguongCanhBao1	FLOAT		Sở Nông nghiệp và Môi trường
569	HP-NN-0213	Ngưỡng cảnh báo 2	Phòng chống thiên tai	Ngưỡng cảnh báo 2	Xác định ngưỡng cảnh báo 2	NguongCanhBao2	FLOAT		Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
570	HP-NN-0214	Ngưỡng cảnh báo 3	Phòng chống thiên tai	Ngưỡng cảnh báo 3	Xác định ngưỡng cảnh báo 3	NguongCanhBao3	FLOAT		Sở Nông nghiệp và Môi trường
571	HP-NN-0215	Mã kế hoạch	Phòng chống thiên tai	Mã kế hoạch	Xác định mã định danh kế hoạch phòng chống thiên tai	MaKeHoach	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
572	HP-NN-0216	Mã sự kiện thiên tai	Phòng chống thiên tai	Mã sự kiện thiên tai	Xác định mã định danh sự kiện thiên tai	MaSuKienThienTai	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
573	HP-NN-0217	Tên kế hoạch	Phòng chống thiên tai	Thông tin tên kế hoạch phòng chống thiên tai.	Xác định thông tin tên kế hoạch phòng chống thiên tai.	TenKeHoach	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
574	HP-NN-0218	Số ký hiệu	Phòng chống thiên tai	Thông tin số ký hiệu kế hoạch phòng chống thiên tai	Xác định thông tin số ký hiệu kế hoạch phòng chống thiên tai	SoKyHieu	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
575	HP-NN-0219	Cơ quan ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai.	Phòng chống thiên tai	Thông tin cơ quan ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai.	Xác định thông tin cơ quan ban hành kế hoạch phòng chống thiên tai.	CoQuanBanHanhKeHoach	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
576	HP-NN-0220	Nội dung kế hoạch	Phòng chống thiên tai	Thông tin nội dung kế hoạch phòng chống thiên tai.	Xác định thông tin nội dung kế hoạch phòng chống thiên tai.	NoiDungKeHoach	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
577	HP-NN-0221	Tệp đính kèm	Phòng chống thiên tai	Thông tin tệp đính kèm theo kế hoạch phòng chống thiên tai.	Xác định thông tin tệp đính kèm theo kế hoạch phòng chống thiên tai.	TepDinhKem	FILE		Sở Nông nghiệp và Môi trường
578	HP-NN-0222	Mã điểm sạt lở	Phòng chống thiên tai	Mã điểm sạt lở	Xác định mã định danh điểm sạt lở	MaDiemSatLo	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
579	HP-NN-0223	Tên điểm sạt lở	Phòng chống thiên tai	Tên điểm sạt lở	Xác định tên điểm sạt lở	TenDiemSatLo	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
580	HP-NN-0224	Chiều dài	Phòng chống thiên tai	Thông tin chiều dài điểm sạt lở	Xác định thông tin chiều dài điểm sạt lở	ChieuDai	DECIMAL	18.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
581	HP-NN-0225	Mức độ ảnh hưởng	Phòng chống thiên tai	Thông tin mức độ ảnh hưởng của điểm sạt lở	Xác định thông tin mức độ ảnh hưởng của điểm sạt lở	MucDoAnhHuong	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
582	HP-NN-0226	Phương án đề xuất	Phòng chống thiên tai	Phương án đề xuất	Xác định phương án đề xuất	PhuongAnDeXuat	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
583	HP-NN-0227	Tên sự kiện thiên tai	Phòng chống thiên tai	Tên sự kiện thiên tai	Xác định tên sự kiện thiên tai	TenSuKienThienTai	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
584	HP-NN-0228	Tên tiếng Việt	Phòng chống thiên tai	Thông tin tên tiếng Việt của sự kiện thiên tai.	Xác định thông tin tên tiếng Việt của sự kiện thiên tai.	TenTiengViet	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
585	HP-NN-0229	Tên tiếng Anh	Phòng chống thiên tai	Thông tin tên tiếng Anh của sự kiện thiên tai.	Xác định thông tin tên tiếng Anh của sự kiện thiên tai.	TenTiengAnh	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường
586	HP-NN-0230	Dữ liệu không gian	Phòng chống thiên tai	Là dữ liệu không gian của đối tượng	Xác định không gian của đối tượng	DuLieuKhongGian	GM_POLYGON		Sở Nông nghiệp và Môi trường
587	HP-NN-0231	Nguồn dự báo	Phòng chống thiên tai	Thông tin nguồn cung cấp giá trị dự báo cảnh báo	Xác định thông tin nguồn cung cấp giá trị dự báo cảnh báo	NguonDuBao	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
588	HP-NN-0232	Mã bản tin cảnh báo	Phòng chống thiên tai	Mã bản tin cảnh báo	Xác định mã định danh bản tin cảnh báo	MaBanTinCanhBao	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
589	HP-NN-0233	Mã dự báo cảnh báo	Phòng chống thiên tai	Mã dự báo cảnh báo	Xác định mã định danh dự báo cảnh báo	MaDuBaoCanhBao	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
590	HP-NN-0234	Tiêu đề	Phòng chống thiên tai	Thông tin tiêu đề bản tin cảnh báo	Xác định tiêu đề bản tin cảnh báo	TieuDe	STRING	256	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
591	HP-NN-0235	Nội dung	Phòng chống thiên tai	Thông tin nội dung bản tin dự báo.	Xác định nội dung bản tin dự báo.	NoiDung	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
592	HP-NN-0236	Loại bản tin	Phòng chống thiên tai	1: Thông thường 2: Khẩn cấp 3: Cập nhật	Xác định loại bản tin: 1: Thông thường 2: Khẩn cấp 3: Cập nhật	LoaiBanTin	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
593	HP-NN-0237	Cơ quan ban hành giấy phép	Phòng chống thiên tai	Cơ quan ban hành	Xác định cơ quan ban hành	CoQuanBanHanhGiayPhep	STRING	500	Sở Nông nghiệp và Môi trường
594	HP-NN-0238	Số giấy phép được cấp về thủy lợi	Thủy lợi	Số giấy phép được cấp	Xác định số giấy phép được cấp	SoGiayPhepThuyLoi	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
595	HP-NN-0239	Thời hạn cấp phép về thủy lợi	Thủy lợi	Thời hạn cấp phép	Xác định thời hạn cấp phép	ThoiGianCP	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
596	HP-NN-0240	Loại hình cấp phép về thủy lợi	Thủy lợi	Loại hình cấp phép của giấy phép, gồm: 1: Cấp mới; 2: Cấp lại; 3: Gia hạn; 4: Điều chỉnh	Xác định loại hình cấp phép của giấy phép, gồm: 1: Cấp mới; 2: Cấp lại; 3: Gia hạn; 4: Điều chỉnh	LoaiGP	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
597	HP-NN-0241	Mã tuyến kênh	Thủy lợi	Mã tuyến kênh	Xác định mã định danh tuyến kênh	MaTuyenKenh	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
598	HP-NN-0242	Tên tuyến kênh	Thủy lợi	Tên chính thức của tuyến kênh	Xác định tên chính thức của tuyến kênh	TenTuyenKenh	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
599	HP-NN-0243	Loại kênh	Thủy lợi	('kênh xây','kênh đất','kênh tưới','kênh tiêu','kênh hỗn hợp')	Xác định ('kênh xây','kênh đất','kênh tưới','kênh tiêu','kênh hỗn hợp')	LoaiKenh	ENUM		Sở Nông nghiệp và Môi trường
600	HP-NN-0244	Tên Km đầu của kênh	Thủy lợi	Tên Km đầu	Xác định tên Km đầu	TenKmDauKenh	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
601	HP-NN-0245	Km đầu của kênh	Thủy lợi	Km đầu	Xác định Km đầu	KmDauKenh	STRING	10.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
602	HP-NN-0246	Tên Km cuối của kênh	Thủy lợi	Tên Km cuối	Xác định tên Km cuối	TenKmCuoiKenh	STRING	10	Sở Nông nghiệp và Môi trường
603	HP-NN-0247	Km cuối của kênh	Thủy lợi	Km cuối	Xác định Km cuối	KmCuoiKenh	STRING	10.2	Sở Nông nghiệp và Môi trường
604	HP-NN-0248	Chiều dài tuyến kênh	Thủy lợi	Tổng chiều dài tuyến	Xác định tổng chiều dài tuyến	ChieuDaiTuyenKenh	DOUBLE		Sở Nông nghiệp và Môi trường
605	HP-NN-0249	Đơn vị quản lý kênh	Thủy lợi	Đơn vị quản lý	Xác định đơn vị quản lý	DonViQuanLy	STRING	250	Sở Nông nghiệp và Môi trường
606	HP-NN-0250	Hiện trạng kênh	Thủy lợi	1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	Xác định hiện trạng 1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	HienTrangKenh	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
607	HP-NN-0251	Hiện trạng đoạn kênh	Thủy lợi	1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	Xác định hiện trạng 1: Hiện có 2: Đang xây dựng 3: Quy hoạch	HienTrangDoanKenh	INTEGER		Sở Nông nghiệp và Môi trường
608	HP-NN-0252	Tên kè bảo vệ kênh	Thủy lợi	Tên công trình kè bảo vệ kênh	Xác định tên công trình kè bảo vệ kênh	TenKeBaoVeKenh	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
609	HP-NN-0253	Tên cống qua trên kênh	Thủy lợi	Tên cống qua trên kênh	Xác định tên cống qua trên kênh	TenCongQuaTrenKenh	STRING	150	Sở Nông nghiệp và Môi trường
610	HP-NN-0254	Tên trạm bơm	Thủy lợi	Tên trạm bơm	Xác định tên trạm bơm	TenTramBom	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường
611	HP-NN-0255	Loại trạm bơm	Thủy lợi	Loại trạm bơm ('trạm bơm tiêu','trạm bơm tưới')	Xác định loại trạm bơm ('trạm bơm tiêu','trạm bơm tưới')	LoaiTramBom	STRING	50	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
612	HP-NN-0256	Tên nhà máy nước	Thủy lợi	Tên nhà máy nước	Xác định tên nhà máy nước	TenNhaMayNuoc	STRING	20	Sở Nông nghiệp và Môi trường
613	HP-NN-0257	Tên sản phẩm	Sản phẩm OCOP	Tên sản phẩm OCOP	Xác định tên sản phẩm cấp giấy OCOP	TenSanPhamOCOP	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
614	HP-NN-0258	Nhóm sản phẩm	Sản phẩm OCOP	Nhóm sản phẩm OCOP	Xác định sản phẩm OCOP theo nhóm	NhomSanPham	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
615	HP-NN-0259	Hạng sao OCOP	Sản phẩm OCOP	Đạt tiêu chuẩn OCOP (số sao)	Xác định số sao OCOP theo quyết định	HangSao	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
616	HP-NN-0260	Ngày quyết định công nhận	Sản phẩm OCOP	Ngày Quyết định công nhận OCOP	Xác định ngày có hiệu lực quyết định OCOP	NgayQuyetDinh	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
617	HP-NN-0261	Tên chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP	Sản phẩm OCOP	Tên chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP	Xác định tên chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP	TenChuTheSanXuat	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
618	HP-NN-0262	Địa chỉ đơn vị sản xuất	Sản phẩm OCOP	Địa chỉ đơn vị sản xuất	Xác định địa chỉ theo quyết định công nhận sản phẩm OCOP	DiaChiDonVi	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường
619	HP-NN-0263	Họ và tên người đại diện	Sản phẩm OCOP	Họ và tên người đại diện pháp luật	Xác định tên người đại diện pháp luật theo quyết định công nhận sản phẩm OCOP	NguoiDaiDienOCOP	STRING	255	Sở Nông nghiệp và Môi trường

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
620	HP-TC-0001	Mã dự án	Tiến độ đầu tư dự án	Mã định danh nghiệp vụ của dự án đầu tư; áp dụng cho từng dự án trong dữ liệu giám sát, theo dõi tiến độ đầu tư; dùng để phân biệt, tra cứu, liên kết và tổng hợp thông tin dự án theo quy định quản lý đầu tư.	Xác định mã định danh nghiệp vụ của dự án đầu tư; áp dụng cho từng dự án trong dữ liệu giám sát, theo dõi tiến độ đầu tư; dùng để phân biệt, tra cứu, liên kết và tổng hợp thông tin dự án theo quy định quản lý đầu tư.	MaDuAn	STRING	50	Sở Tài chính
621	HP-TC-0002	Tên dự án	Tiến độ đầu tư dự án	Tên gọi chính thức của dự án đầu tư; áp dụng cho từng dự án được theo dõi; dùng để nhận biết, tra cứu, hiển thị và lập báo cáo theo quy định quản lý đầu tư.	Xác định tên gọi chính thức của dự án đầu tư; áp dụng cho từng dự án được theo dõi; dùng để nhận biết, tra cứu, hiển thị và lập báo cáo theo quy định quản lý đầu tư.	TenDuAn	STRING	500	Sở Tài chính
622	HP-TC-0003	Chủ đầu tư	Tiến độ đầu tư dự án	Tên cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị được giao làm chủ đầu tư dự án; áp dụng cho dự án đầu tư thuộc phạm vi theo dõi; dùng để xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện và phục vụ quản lý, báo cáo.	Xác định tên cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị được giao làm chủ đầu tư dự án; áp dụng cho dự án đầu tư thuộc phạm vi theo dõi; dùng để xác định trách nhiệm tổ chức thực hiện và phục vụ quản lý, báo cáo.	ChuDauTu	STRING	255	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
623	HP-TC-0004	Tư vấn lập dự án	Tiến độ đầu tư dự án	Tên tổ chức tư vấn thực hiện việc lập dự án hoặc hồ sơ chuẩn bị đầu tư; áp dụng cho dự án có thuê tư vấn; dùng để theo dõi đơn vị thực hiện, tra cứu và kiểm tra hồ sơ dự án.	Xác định tên tổ chức tư vấn thực hiện việc lập dự án hoặc hồ sơ chuẩn bị đầu tư; áp dụng cho dự án có thuê tư vấn; dùng để theo dõi đơn vị thực hiện, tra cứu và kiểm tra hồ sơ dự án.	TuVanLapDuAn	STRING	255	Sở Tài chính
624	HP-TC-0005	Mục tiêu dự án	Tiến độ đầu tư dự án	Nội dung mô tả mục tiêu cần đạt của dự án đầu tư; áp dụng cho từng dự án; dùng để đánh giá sự phù hợp, theo dõi kết quả và tổng hợp báo cáo thực hiện.	Xác định nội dung mô tả mục tiêu cần đạt của dự án đầu tư; áp dụng cho từng dự án; dùng để đánh giá sự phù hợp, theo dõi kết quả và tổng hợp báo cáo thực hiện.	MucTieuDuAn	STRING	2000	Sở Tài chính
625	HP-TC-0006	Quy mô công suất	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin mô tả quy mô, công suất hoặc năng lực thiết kế của dự án; áp dụng cho dự án đầu tư; dùng để xác định phạm vi đầu tư, theo dõi tiến độ và đánh giá kết quả thực hiện.	Xác định thông tin mô tả quy mô, công suất hoặc năng lực thiết kế của dự án; áp dụng cho dự án đầu tư; dùng để xác định phạm vi đầu tư, theo dõi tiến độ và đánh giá kết quả thực hiện.	QuyMoCongSuat	STRING	2000	Sở Tài chính
626	HP-TC-0007	Nội dung đầu tư	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin mô tả các nội dung và hạng mục đầu tư chính của dự án; áp dụng cho từng dự án; dùng để quản lý phạm vi, theo dõi triển khai và tổng hợp báo cáo đầu tư.	Xác định thông tin mô tả các nội dung và hạng mục đầu tư chính của dự án; áp dụng cho từng dự án; dùng để quản lý phạm vi, theo dõi triển khai và tổng hợp báo cáo đầu tư.	NoiDungDauTu	STRING	4000	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
627	HP-TC-0008	Địa điểm dự án	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin mô tả địa điểm triển khai dự án; áp dụng cho dự án đầu tư; dùng để xác định vị trí thực hiện, tra cứu, kiểm tra và tổng hợp theo địa bàn.	Xác định thông tin mô tả địa điểm triển khai dự án; áp dụng cho dự án đầu tư; dùng để xác định vị trí thực hiện, tra cứu, kiểm tra và tổng hợp theo địa bàn.	DiaDiemDuAn	STRING	500	Sở Tài chính
628	HP-TC-0009	Diện tích sử dụng đất	Tiến độ đầu tư dự án	Giá trị diện tích đất dự kiến hoặc thực tế sử dụng cho dự án; áp dụng cho dự án có sử dụng đất; dùng để theo dõi quy mô sử dụng đất và phục vụ quản lý đầu tư.	Xác định giá trị diện tích đất dự kiến hoặc thực tế sử dụng cho dự án; áp dụng cho dự án có sử dụng đất; dùng để theo dõi quy mô sử dụng đất và phục vụ quản lý đầu tư.	DienTichDatSuDung	DECIMAL	18.2	Sở Tài chính
629	HP-TC-0010	Hình thức quản lý	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin xác định hình thức tổ chức quản lý dự án; áp dụng cho từng dự án đầu tư; dùng để phân loại phương thức quản lý, xác định trách nhiệm và tổng hợp báo cáo.	Xác định thông tin xác định hình thức tổ chức quản lý dự án; áp dụng cho từng dự án đầu tư; dùng để phân loại phương thức quản lý, xác định trách nhiệm và tổng hợp báo cáo.	HinhThucQuanLy	STRING	100	Sở Tài chính
630	HP-TC-0011	Tổng mức đầu tư	Tiến độ đầu tư dự án	Tổng giá trị vốn đầu tư được xác định cho dự án; áp dụng cho từng dự án đầu tư; dùng để quản lý quy mô vốn, theo dõi thực hiện và tổng hợp báo cáo.	Xác định tổng giá trị vốn đầu tư được xác định cho dự án; áp dụng cho từng dự án đầu tư; dùng để quản lý quy mô vốn, theo dõi thực hiện và tổng hợp báo cáo.	TongMucDauTu	DECIMAL	20.2	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
631	HP-TC-0012	Nguồn vốn đầu tư	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin mô tả nguồn hoặc cơ cấu nguồn vốn sử dụng cho dự án; áp dụng cho dự án đầu tư; dùng để phân loại, theo dõi huy động và tổng hợp tình hình sử dụng vốn.	Xác định thông tin mô tả nguồn hoặc cơ cấu nguồn vốn sử dụng cho dự án; áp dụng cho dự án đầu tư; dùng để phân loại, theo dõi huy động và tổng hợp tình hình sử dụng vốn.	NguonVonDauTu	STRING	500	Sở Tài chính
632	HP-TC-0013	Tình hình thực hiện	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin mô tả tiến độ và kết quả thực hiện dự án tại thời điểm báo cáo; áp dụng cho dự án đang được giám sát; dùng để theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo tiến độ.	Xác định thông tin mô tả tiến độ và kết quả thực hiện dự án tại thời điểm báo cáo; áp dụng cho dự án đang được giám sát; dùng để theo dõi, đánh giá và tổng hợp báo cáo tiến độ.	TinhHinhThucHien	STRING	4000	Sở Tài chính
633	HP-TC-0014	Công tác quản lý	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin mô tả hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện dự án; áp dụng cho từng dự án; dùng để theo dõi trách nhiệm quản lý và đánh giá quá trình triển khai.	Xác định thông tin mô tả hoạt động quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện dự án; áp dụng cho từng dự án; dùng để theo dõi trách nhiệm quản lý và đánh giá quá trình triển khai.	CongTacQuanLy	STRING	4000	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
634	HP-TC-0015	Trạng thái cộng đồng giám sát	Tiến độ đầu tư dự án	Trạng thái kết quả giám sát của cộng đồng đối với dự án; áp dụng cho dự án đã được cộng đồng giám sát; dùng để phân loại mức độ tuân thủ và tổng hợp phản ánh.	Xác định trạng thái kết quả giám sát của cộng đồng đối với dự án; áp dụng cho dự án đã được cộng đồng giám sát; dùng để phân loại mức độ tuân thủ và tổng hợp phản ánh.	TrangThaiCongDongGiamSat	STRING	30	Sở Tài chính
635	HP-TC-0016	Lý do chưa giám sát	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin xác định nguyên nhân cộng đồng chưa thực hiện giám sát dự án; áp dụng cho dự án chưa được giám sát; dùng để phân loại nguyên nhân và theo dõi việc công khai thông tin.	Xác định thông tin xác định nguyên nhân cộng đồng chưa thực hiện giám sát dự án; áp dụng cho dự án chưa được giám sát; dùng để phân loại nguyên nhân và theo dõi việc công khai thông tin.	TrangThaiCongDongChuaGiamSat	STRING	100	Sở Tài chính
636	HP-TC-0017	Trạng thái xử lý phản ánh	Tiến độ đầu tư dự án	Trạng thái xử lý đối với phản ánh của cộng đồng về vi phạm của dự án; áp dụng cho dự án đã có phản ánh; dùng để theo dõi kết quả xử lý và việc chấp hành của chủ đầu tư.	Xác định trạng thái xử lý đối với phản ánh của cộng đồng về vi phạm của dự án; áp dụng cho dự án đã có phản ánh; dùng để theo dõi kết quả xử lý và việc chấp hành của chủ đầu tư.	TrangThaiCongDongDaPhanAnh	STRING	100	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
637	HP-TC-0018	Đánh giá tác động	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin nhận xét, phân tích tác động của dự án đối với kinh tế, xã hội, môi trường hoặc đối tượng liên quan; áp dụng cho dự án được theo dõi; dùng để phục vụ đánh giá và báo cáo.	Xác định thông tin nhận xét, phân tích tác động của dự án đối với kinh tế, xã hội, môi trường hoặc đối tượng liên quan; áp dụng cho dự án được theo dõi; dùng để phục vụ đánh giá và báo cáo.	DanhGiaTacDong	STRING	4000	Sở Tài chính
638	HP-TC-0019	Đánh giá giám sát	Tiến độ đầu tư dự án	Thông tin nhận xét, kết luận từ hoạt động đánh giá và giám sát dự án; áp dụng cho dự án được kiểm tra, giám sát; dùng để theo dõi kết quả, kiến nghị và tổng hợp báo cáo.	Xác định thông tin nhận xét, kết luận từ hoạt động đánh giá và giám sát dự án; áp dụng cho dự án được kiểm tra, giám sát; dùng để theo dõi kết quả, kiến nghị và tổng hợp báo cáo.	DanhGiaGiamSat	STRING	4000	Sở Tài chính
639	HP-TC-0020	Tên tài sản	Tài sản công	Tên gọi của tài sản công được quản lý; áp dụng cho từng tài sản trong cơ sở dữ liệu quản lý tài sản công; dùng để nhận biết, tra cứu và lập báo cáo tài sản.	Xác định tên gọi của tài sản công được quản lý; áp dụng cho từng tài sản trong cơ sở dữ liệu quản lý tài sản công; dùng để nhận biết, tra cứu và lập báo cáo tài sản.	TenTaiSan	STRING	255	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
640	HP-TC-0021	Nhóm tài sản	Tài sản công	Thông tin phân nhóm tài sản công theo đặc điểm quản lý; áp dụng cho tài sản trong cơ sở dữ liệu quản lý tài sản công; dùng để phân loại, thống kê và tổng hợp báo cáo.	Xác định thông tin phân nhóm tài sản công theo đặc điểm quản lý; áp dụng cho tài sản trong cơ sở dữ liệu quản lý tài sản công; dùng để phân loại, thống kê và tổng hợp báo cáo.	NhomTaiSan	STRING	100	Sở Tài chính
641	HP-TC-0022	Loại tài sản	Tài sản công	Thông tin xác định loại tài sản công trong từng nhóm; áp dụng cho tài sản được quản lý; dùng để phân loại chi tiết, tra cứu và tổng hợp báo cáo.	Xác định thông tin xác định loại tài sản công trong từng nhóm; áp dụng cho tài sản được quản lý; dùng để phân loại chi tiết, tra cứu và tổng hợp báo cáo.	LoaiTaiSan	STRING	100	Sở Tài chính
642	HP-TC-0023	Tên hợp tác xã	Hợp tác xã	Tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để nhận biết, tra cứu và hiển thị thông tin chính thức.	Xác định tên bằng tiếng Việt của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để nhận biết, tra cứu và hiển thị thông tin chính thức.	TenHopTacXa	STRING	255	Sở Tài chính
643	HP-TC-0024	Tên nước ngoài	Hợp tác xã	Tên hợp tác xã bằng tiếng nước ngoài theo hồ sơ đăng ký; áp dụng khi hợp tác xã có đăng ký tên nước ngoài; dùng để hiển thị, tra cứu và đối chiếu thông tin.	Xác định tên hợp tác xã bằng tiếng nước ngoài theo hồ sơ đăng ký; áp dụng khi hợp tác xã có đăng ký tên nước ngoài; dùng để hiển thị, tra cứu và đối chiếu thông tin.	TenHopTacXaNuocNgoai	STRING	255	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
644	HP-TC-0025	Tên viết tắt Hợp tác xã	Hợp tác xã	Tên viết tắt của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng khi có đăng ký tên viết tắt; dùng để hiển thị, tra cứu và nhận biết trong giao dịch.	Xác định tên viết tắt của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng khi có đăng ký tên viết tắt; dùng để hiển thị, tra cứu và nhận biết trong giao dịch.	TenVietTatHopTacXa	STRING	100	Sở Tài chính
645	HP-TC-0026	Tình trạng thành lập	Hợp tác xã	Thông tin phân loại cách thức thành lập hợp tác xã; áp dụng tại thời điểm đăng ký thành lập; dùng để xác định trường hợp thành lập và tổng hợp thống kê.	Xác định thông tin phân loại cách thức thành lập hợp tác xã; áp dụng tại thời điểm đăng ký thành lập; dùng để xác định trường hợp thành lập và tổng hợp thống kê.	TinhTrangThanhLap	STRING	50	Sở Tài chính
646	HP-TC-0027	Chi tiết thành lập	Hợp tác xã	Thông tin mô tả chi tiết tình trạng hoặc nguồn gốc thành lập hợp tác xã; áp dụng khi cần làm rõ trường hợp thành lập; dùng để tra cứu và kiểm tra hồ sơ đăng ký.	Xác định thông tin mô tả chi tiết tình trạng hoặc nguồn gốc thành lập hợp tác xã; áp dụng khi cần làm rõ trường hợp thành lập; dùng để tra cứu và kiểm tra hồ sơ đăng ký.	ChiTietTinhTrangThanhLap	STRING	1000	Sở Tài chính
647	HP-TC-0028	Địa chỉ trụ sở	Hợp tác xã	Địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để xác định nơi liên hệ, quản lý địa bàn và tra cứu thông tin.	Xác định địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để xác định nơi liên hệ, quản lý địa bàn và tra cứu thông tin.	DiaChiTruSoChinh	STRING	500	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
648	HP-TC-0029	Vốn điều lệ	Hợp tác xã	Tổng giá trị vốn điều lệ của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để theo dõi quy mô vốn và tổng hợp báo cáo.	Xác định tổng giá trị vốn điều lệ của hợp tác xã theo hồ sơ đăng ký; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để theo dõi quy mô vốn và tổng hợp báo cáo.	VonDieuLe	DECIMAL	20.2	Sở Tài chính
649	HP-TC-0030	Loại nguồn vốn	Hợp tác xã	Thông tin phân loại nguồn hình thành vốn điều lệ của hợp tác xã; áp dụng cho từng khoản hoặc nhóm vốn; dùng để theo dõi cơ cấu vốn và tổng hợp báo cáo.	Xác định thông tin phân loại nguồn hình thành vốn điều lệ của hợp tác xã; áp dụng cho từng khoản hoặc nhóm vốn; dùng để theo dõi cơ cấu vốn và tổng hợp báo cáo.	LoaiNguonVonDieuLe	STRING	100	Sở Tài chính
650	HP-TC-0031	Tỷ lệ vốn điều lệ	Hợp tác xã	Tỷ lệ phần trăm vốn điều lệ tương ứng với thành viên hoặc loại nguồn vốn; áp dụng khi quản lý cơ cấu góp vốn; dùng để kiểm tra và tổng hợp tỷ lệ vốn.	Xác định tỷ lệ phần trăm vốn điều lệ tương ứng với thành viên hoặc loại nguồn vốn; áp dụng khi quản lý cơ cấu góp vốn; dùng để kiểm tra và tổng hợp tỷ lệ vốn.	TyLeVonDieuLe	DECIMAL	5.2	Sở Tài chính
651	HP-TC-0032	Tài sản góp vốn	Hợp tác xã	Thông tin mô tả tài sản được sử dụng để góp vốn vào hợp tác xã; áp dụng cho phần vốn góp bằng tài sản; dùng để quản lý, tra cứu và đối chiếu hồ sơ góp vốn.	Xác định thông tin mô tả tài sản được sử dụng để góp vốn vào hợp tác xã; áp dụng cho phần vốn góp bằng tài sản; dùng để quản lý, tra cứu và đối chiếu hồ sơ góp vốn.	TaiSanGopVon	STRING	2000	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
652	HP-TC-0033	Trạng thái hoạt động	Hợp tác xã	Thông tin xác định tình trạng hoạt động hiện tại của hợp tác xã; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để theo dõi thay đổi trạng thái, tra cứu và tổng hợp báo cáo.	Xác định thông tin xác định tình trạng hoạt động hiện tại của hợp tác xã; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để theo dõi thay đổi trạng thái, tra cứu và tổng hợp báo cáo.	TrangThaiHoatDong	STRING	50	Sở Tài chính
653	HP-TC-0034	Trang thông tin điện tử	Hợp tác xã	Địa chỉ trang thông tin điện tử của hợp tác xã; áp dụng khi hợp tác xã có website; dùng để cung cấp kênh thông tin và phục vụ tra cứu, liên hệ.	Xác định địa chỉ trang thông tin điện tử của hợp tác xã; áp dụng khi hợp tác xã có website; dùng để cung cấp kênh thông tin và phục vụ tra cứu, liên hệ.	Website	STRING	255	Sở Tài chính
654	HP-TC-0035	Người đại diện pháp luật	Hợp tác xã	Thông tin họ tên người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để xác định người đại diện trong giao dịch, tra cứu và quản lý hồ sơ đăng ký.	Xác định thông tin họ tên người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã; áp dụng cho từng hợp tác xã; dùng để xác định người đại diện trong giao dịch, tra cứu và quản lý hồ sơ đăng ký.	NguoiDaiDienTheoPhapLuat	STRING	255	Sở Tài chính
655	HP-TC-0036	Ngành kinh doanh	Hợp tác xã	Tên ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã; áp dụng cho các ngành nghề đã đăng ký; dùng để tra cứu, phân loại và tổng hợp hoạt động kinh doanh.	Xác định tên ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã; áp dụng cho các ngành nghề đã đăng ký; dùng để tra cứu, phân loại và tổng hợp hoạt động kinh doanh.	NganhKinhDoanh	STRING	500	Sở Tài chính

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
656	HP-TC-0037	Mã ngành kinh doanh	Hợp tác xã	Mã phân loại ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã; áp dụng cho từng ngành nghề đăng ký; dùng để chuẩn hóa, tra cứu và tổng hợp theo ngành kinh tế.	Xác định loại ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã; áp dụng cho từng ngành nghề đăng ký; dùng để chuẩn hóa, tra cứu và tổng hợp theo ngành kinh tế.	MaNganhKinhDoanh	STRING	10	Sở Tài chính
657	HP-TC-0038	Ngành kinh doanh chính	Hợp tác xã	Tên ngành, nghề kinh doanh chính của hợp tác xã; áp dụng cho hợp tác xã có nhiều ngành nghề; dùng để xác định lĩnh vực hoạt động chủ yếu và tổng hợp báo cáo.	Xác định Tên ngành, nghề kinh doanh chính của hợp tác xã; áp dụng cho hợp tác xã có nhiều ngành nghề; dùng để xác định lĩnh vực hoạt động chủ yếu và tổng hợp báo cáo.	NganhNgheKinhDoanhChinh	STRING	500	Sở Tài chính
658	HP-TC-0039	Số lượng thành viên	Hợp tác xã	Tổng số thành viên hiện có của hợp tác xã; áp dụng cho từng hợp tác xã tại thời điểm cập nhật; dùng để theo dõi quy mô thành viên và tổng hợp báo cáo.	Xác định tổng số thành viên hiện có của hợp tác xã; áp dụng cho từng hợp tác xã tại thời điểm cập nhật; dùng để theo dõi quy mô thành viên và tổng hợp báo cáo.	SoLuongThanhVien	INTEGER		Sở Tài chính
659	HP-CA-0001	Họ, chữ đệm và tên khai sinh.	Dân cư, Căn cước công dân	Họ, chữ đệm và tên đầy đủ của cá nhân theo giấy tờ hộ tịch hoặc hồ sơ quản lý.	Xác định họ, chữ đệm và tên đầy đủ của cá nhân theo giấy tờ hộ tịch hoặc hồ sơ quản lý.	HoVaTen	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng
660	HP-CA-0002	Tên gọi khác	Dân cư, Căn cước công dân	Tên gọi khác	Xác định tên gọi khác	TenGoiKhac	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
661	HP-CA-0003	Tình trạng hôn nhân	Dân cư, Căn cước công dân	Thông tin phản ánh tình trạng hôn nhân hiện tại của cá nhân theo quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận.	Xác định thông tin phản ánh tình trạng hôn nhân hiện tại của cá nhân theo quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận.	TinhTrangHonNhan	STRING	30	Công an thành phố Hải Phòng
662	HP-CA-0004	Nhóm máu	Dân cư, Căn cước công dân	Nhóm máu	Xác định nhóm máu (Thông tin y tế cơ bản)	NhomMau	STRING	5	Công an thành phố Hải Phòng
663	HP-CA-0005	Họ và tên bố	Dân cư, Căn cước công dân	Họ và tên bố	Xác định họ và tên bố	HoVaTenBo	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng
664	HP-CA-0006	Họ và tên mẹ	Dân cư, Căn cước công dân	Họ và tên mẹ	Xác định họ và tên mẹ	HoVaTenMe	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng
665	HP-CA-0007	Họ và tên vợ chồng	Dân cư, Căn cước công dân	Họ và tên vợ chồng	Xác định họ và tên vợ chồng	HoVaTenVoChong	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng
666	HP-CA-0008	Họ và tên chủ hộ	Dân cư, Căn cước công dân	Họ và tên chủ hộ	Xác định họ và tên chủ hộ	HoVaTenChuHo	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng
667	HP-CA-0009	Quan hệ với chủ hộ	Dân cư, Căn cước công dân	Thông tin xác định mối quan hệ của thành viên hộ gia đình với chủ hộ theo quy định về đăng ký, quản lý cư trú.	Xác định mối quan hệ của thành viên hộ gia đình với chủ hộ theo quy định về đăng ký, quản lý cư trú.	QuanHeVoiChuHo	STRING	50	Công an thành phố Hải Phòng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
668	HP-CA-0010	Số hồ sơ hộ khẩu điện tử	Dân cư, Căn cước công dân	Mã số hoặc định danh duy nhất của hồ sơ hộ khẩu điện tử được tạo lập trên hệ thống quản lý cư trú để phục vụ quản lý, tra cứu và xử lý các thông tin về hộ gia đình.	Xác định hồ sơ hộ khẩu điện tử được tạo lập trên hệ thống quản lý cư trú để phục vụ quản lý, tra cứu và xử lý các thông tin về hộ gia đình.	SoHoSoHoKhauDienTu	STRING	12	Công an thành phố Hải Phòng
669	HP-CA-0011	Lý do lưu trú	Dân cư, Căn cước công dân	Thông tin phản ánh mục đích hoặc lý do mà cá nhân thực hiện việc lưu trú tại một địa điểm ngoài nơi thường trú hoặc tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.	Xác định thông tin phản ánh mục đích hoặc lý do mà cá nhân thực hiện việc lưu trú tại một địa điểm ngoài nơi thường trú hoặc tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú.	LyDoLuuTru	STRING	255	Công an thành phố Hải Phòng
670	HP-CA-0012	Số Giấy phép lái xe	Cấp giấy phép lái xe	Dãy số/ký tự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho cá nhân xác nhận cá nhân đó đủ điều kiện pháp lý để điều khiển một hoặc một số loại xe cơ giới tương ứng với hạng giấy phép được cấp.	Xác định giấy phép được cấp.	SoGiayPhepLaiXe	STRING	50	Công an thành phố Hải Phòng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
671	HP-CA-0013	Hạng giấy phép lái xe	Cấp giấy phép lái xe	Là phân loại pháp lý đại diện cho nhóm loại xe cơ giới mà cá nhân sở hữu Giấy phép lái xe được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép điều khiển theo quy định	Xác định nhóm loại xe cơ giới mà cá nhân sở hữu Giấy phép lái xe được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép điều khiển theo quy định	HangGiayPhepLaiXe	STRING	50	Công an thành phố Hải Phòng
672	HP-CA-0014	Loại xe	Cấp giấy phép lái xe	Loại xe	Xác định loại xe	LoaiXe	STRING	50	Công an thành phố Hải Phòng
673	HP-VH-0001	Nhan đề sách, tài liệu	Hệ thống thư viện	Tên đầu sách, tạp chí, bản vẽ, hình ảnh	Xác định tên đầu sách, tạp chí, bản vẽ, hình ảnh	NhanDe	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
674	HP-VH-0002	Tác giả	Hệ thống thư viện	Người viết ra nội dung sách, tài liệu	Xác định người viết ra nội dung sách, tài liệu	TacGia	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
675	HP-VH-0003	Tác giả bổ sung	Hệ thống thư viện	Người bổ sung nội dung sách, tài liệu	Xác định người bổ sung nội dung sách, tài liệu	TacGiaBoSung	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
676	HP-VH-0004	Nhà xuất bản	Hệ thống thư viện	Nhà xuất bản	Xác định nhà xuất bản	NhaXuatBan	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
677	HP-VH-0005	Số trang	Hệ thống thư viện	Số trang tài liệu	Xác định số trang tài liệu	SoTrang	INTEGER		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
678	HP-VH-0006	Khổ cỡ	Hệ thống thư viện	Kích thước khổ, cỡ của tài liệu	Xác định kích thước khổ, cỡ của tài liệu	KhoCo	STRING	50	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
679	HP-VH-0007	Mã định danh quốc tế	Hệ thống thư viện	Mã số định danh quốc tế của sách	Xác định mã số định danh quốc tế của sách	MaQuocTe	STRING	50	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
680	HP-VH-0008	Mã số tiêu chuẩn quốc tế	Hệ thống thư viện	Mã số tiêu chuẩn quốc tế dành cho xuất bản phẩm định kỳ	Xác định mã số tiêu chuẩn quốc tế dành cho xuất bản phẩm định kỳ	MaTieuChuanQT	STRING	50	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
681	HP-VH-0009	Tập số	Hệ thống thư viện	Tập của ấn phẩm	Xác định tập của ấn phẩm	TapSo	INTEGER		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
682	HP-VH-0010	Ngôn ngữ	Hệ thống thư viện	Ngôn ngữ thể hiện nội dung tài liệu, sách	Xác định ngôn ngữ thể hiện nội dung tài liệu, sách	NgonNgu	STRING	30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
683	HP-VH-0011	Giá tiền	Hệ thống thư viện	Giá tiền của tài liệu, sách	Xác định giá tiền của tài liệu, sách	GiaTien	STRING	20	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
684	HP-VH-0012	Tóm tắt ấn phẩm	Hệ thống thư viện	Nội dung tóm tắt ấn phẩm	Xác định nội dung tóm tắt ấn phẩm	TomTatNoiDung	TEXT		Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
685	HP-VH-0013	Kho lưu trữ, số đăng ký	Hệ thống thư viện	Kho lưu trữ - Số đăng ký cá biệt	Xác định kho lưu trữ - Số đăng ký cá biệt	KhoLuuSoDK	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
686	HP-VH-0014	Phân loại tài liệu	Hệ thống thư viện	Môn loại phân loại tài liệu theo chủ đề, lĩnh vực, thể loại tài liệu	Xác định môn loại phân loại tài liệu theo chủ đề, lĩnh vực, thể loại tài liệu	PhanLoaiTL	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
687	HP-VH-0015	Liên kết truy cập	Hệ thống thư viện	Địa chỉ liên kết để truy cập lấy tài liệu	Xác định địa chỉ liên kết để truy cập lấy tài liệu	LienKetTruyCap	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
688	HP-VH-0016	Thư mục tiêu chuẩn quốc tế	Hệ thống thư viện	Mô tả thư mục tiêu chuẩn quốc tế	Xác định mô tả thư mục tiêu chuẩn quốc tế	ThuMucQT	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
689	HP-VH-0017	Tên cơ sở hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Tên cơ sở hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Xác định tên cơ sở hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	TenCoSo	STRING	30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
690	HP-VH-0018	Loại hình hoạt động	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Phân biệt lĩnh vực hoạt động của các cơ sở	Xác định lĩnh vực hoạt động của các cơ sở	LoaiHinh	STRING	30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
691	HP-VH-0019	Số, ký hiệu văn bản	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Số ký hiệu văn bản chấp thuận hoạt động của cơ sở	Xác định số ký hiệu văn bản chấp thuận hoạt động của cơ sở	SoHieu	STRING	30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
692	HP-VH-0020	Cơ quan chấp thuận	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Tên cơ quan chấp thuận	Xác định tên cơ quan chấp thuận	CoQuanChapThuan	STRING	30	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
693	HP-VH-0021	Địa chỉ chi tiết	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Địa chỉ chi tiết của cơ sở tại thôn/tổ dân phố, xã/phường, thành phố	Xác định địa chỉ chi tiết của cơ sở tại thôn/tổ dân phố, xã/phường, thành phố	DiaChi	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
694	HP-VH-0022	Chủ cơ sở	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	Là chủ cơ sở/ người đại diện pháp luật của cơ sở hoạt động.	Xác định chủ cơ sở/ người đại diện pháp luật của cơ sở hoạt động.	ChuCoSo	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
695	HP-VH-0023	Website	Hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản	trang thông tin điện tử của cơ sở	Xác định trang thông tin điện tử của cơ sở	TrangTin	STRING	100	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
696	HP-KH-0001	Tên sáng kiến	Sáng kiến	Tên gọi của sáng kiến do tác giả của sáng kiến đặt.	Xác định tên gọi của sáng kiến do tác giả của sáng kiến đặt.	TenSangKien	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
697	HP-KH-0002	Tác giả/nhóm tác giả sáng kiến	Sáng kiến	Tên của người/nhóm người trực tiếp tạo ra sáng kiến.	Xác định tên của người/nhóm người trực tiếp tạo ra sáng kiến.	TacGiaSangKien	STRING	100	Sở Khoa học và Công nghệ
698	HP-KH-0003	Lĩnh vực áp dụng sáng kiến	Sáng kiến	Là chuyên ngành khoa học công nghệ nơi sáng kiến được áp dụng, dùng để phân loại và đánh giá.	Xác định chuyên ngành khoa học công nghệ nơi sáng kiến được áp dụng, dùng để phân loại và đánh giá.	LinhVuc	STRING	100	Sở Khoa học và Công nghệ
699	HP-KH-0004	Tên trạm BTS	Hạ tầng viễn thông	Tên trạm BTS do nhà mạng viễn thông đặt.	Xác định tên trạm BTS do nhà mạng viễn thông đặt.	TenTramBTS	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
700	HP-KH-0005	Địa chỉ đặt	Hạ tầng viễn thông	Nơi đặt trạm được ghi nhận theo hệ thống đơn vị hành chính	Xác định nơi đặt trạm được ghi nhận theo hệ thống đơn vị hành chính	DiaChiDat	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
701	HP-KH-0006	Tọa độ	Hạ tầng viễn thông	Cặp kinh độ, vĩ độ trên bản đồ số dùng để định vị, quy hoạch và tối ưu mạng viễn thông.	Xác định cặp kinh độ, vĩ độ trên bản đồ số dùng để định vị, quy hoạch và tối ưu mạng viễn thông.	ToaDo	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
702	HP-KH-0007	Tên nhiệm vụ	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tên chính thức của nhiệm vụ	Xác định tên chính thức của nhiệm vụ	TenNhiemVu	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
703	HP-KH-0008	Đơn vị, tổ chức chủ trì	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị chủ trì thực hiện	Xác định đơn vị chủ trì thực hiện	TenToChucChuTri	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
704	HP-KH-0009	Đơn vị, tổ chức phối hợp tổ chức	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Đơn vị phối hợp thực hiện	Xác định đơn vị phối hợp thực hiện	ToChucPhoiHop	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
705	HP-KH-0010	Cơ quan chủ quản	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Cơ quan quản lý trực tiếp	Xác định cơ quan quản lý trực tiếp	CoQuanChuQuan	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
706	HP-KH-0011	Chủ nhiệm nhiệm vụ/ Cá nhân tham gia	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Chủ nhiệm và người tham gia	Xác định chủ nhiệm và người tham gia	HoTenChuNhiemNhiemVu	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
707	HP-KH-0012	Mục tiêu	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Mục tiêu nhiệm vụ	Xác định mục tiêu nhiệm vụ	MucTieuNhiemVu	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
708	HP-KH-0013	Nội dung chính	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Nội dung nhiệm vụ	Xác định mục tiêu và nội dung nhiệm vụ	NoiDungChinh	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
709	HP-KH-0014	Lĩnh vực nghiên cứu	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Lĩnh vực chuyên môn nghiên cứu	Xác định lĩnh vực chuyên môn nghiên cứu	LinhVucNghienCuu	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
710	HP-KH-0015	Mục tiêu kinh tế xã hội	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Mục tiêu tác động kinh tế xã hội	Xác định mục tiêu tác động kinh tế xã hội	MucTieuKinhTeXaHoi	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
711	HP-KH-0016	Phương pháp nghiên cứu	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Phương pháp triển khai nghiên cứu	Xác định phương pháp triển khai nghiên cứu	PhuongPhapNghienCuu	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
712	HP-KH-0017	Kết quả, sản phẩm	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Kết quả và sản phẩm tạo ra	Xác định kết quả và sản phẩm tạo ra	KetQuaSanPham	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
713	HP-KH-0018	Kinh phí	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ	Xác định kinh phí thực hiện nhiệm vụ	TongKinhPhi	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
714	HP-KH-0019	Tình trạng nhiệm vụ	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Trạng thái thực hiện nhiệm vụ (đang tiến hành, đã Kết thúc, đã được ứng dụng)	Xác định trạng thái thực hiện nhiệm vụ	TinhTrangNhiemVu	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
715	HP-KH-0020	Địa chỉ và quy mô ứng dụng	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Địa điểm và quy mô ứng dụng	Xác định địa điểm và quy mô ứng dụng	DiaChiVaQuyMoUngDung	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
716	HP-KH-0021	Hiệu quả ứng dụng	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hiệu quả sau khi ứng dụng	Xác định hiệu quả sau khi ứng dụng	HieuQuaUngDung	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
717	HP-KH-0022	Hiệu quả về kinh tế	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Hiệu quả kinh tế mang lại	Xác định hiệu quả kinh tế mang lại	HieuQuaKinhTe	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
718	HP-KH-0023	Tác động đối với kinh tế xã hội, môi trường	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tác động kinh tế xã hội, môi trường	Xác định tác động kinh tế xã hội, môi trường	TacDongKinhTeXaHoiMoiTruong	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
719	HP-KH-0024	Tên tổ chức	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Tên chính thức của tổ chức	Xác định tên chính thức của tổ chức	TenToChuc	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
720	HP-KH-0025	Địa chỉ	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Địa chỉ trụ sở hoặc liên hệ	Xác định địa chỉ trụ sở hoặc liên hệ	DiaChiTruSoChinh	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
721	HP-KH-0026	Lĩnh vực hoạt động	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Lĩnh vực hoạt động chuyên môn	Xác định lĩnh vực hoạt động chuyên môn	LinhVucHoatDong	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
722	HP-KH-0027	Số giấy chứng nhận	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Số giấy chứng nhận đăng ký	Xác định số giấy chứng nhận đăng ký	SoGiayChungNhan	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
723	HP-KH-0028	Loại hình tổ chức	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Loại hình pháp lý tổ chức	Xác định loại hình pháp lý tổ chức	LoaiHinhToChuc	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
724	HP-KH-0029	Lãnh đạo/ người đại diện	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Người đại diện theo pháp luật	Xác định người đại diện theo pháp luật	NguoiDungDauToChuc	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
725	HP-KH-0030	Nhân lực	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Thông tin nhân lực của tổ chức	Xác định thông tin nhân lực của tổ chức	SoLuongNhanLuc	INTEGER		Sở Khoa học và Công nghệ
726	HP-KH-0031	Hợp Tác quốc tế	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Hoạt động hợp tác quốc tế	Xác định hoạt động hợp tác quốc tế	HopTacQuocTe	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
727	HP-KH-0032	Hoạt động khoa học và công nghệ	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Hoạt động khoa học công nghệ	Xác định hoạt động khoa học công nghệ	LinhVucHoatDongKHCN	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
728	HP-KH-0033	Kết quả đạt được	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Kết quả và sản phẩm tạo ra	Xác định kết quả và sản phẩm tạo ra	KetQuaHoatDong	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
729	HP-KH-0034	Tài sản trí tuệ	Tổ chức khoa học và Công nghệ	Tài sản trí tuệ sở hữu	Xác định tài sản trí tuệ sở hữu	TaiSanTriTue	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
730	HP-KH-0035	Đơn vị, địa phương	Kết quả đánh giá xếp hạng DTI	Đơn vị hoặc địa phương đánh giá	Xác định đơn vị hoặc địa phương đánh giá	DonVi	STRING	255	Sở Khoa học và Công nghệ
731	HP-KH-0036	Điểm đánh giá	Kết quả đánh giá xếp hạng DTI	Điểm số đánh giá đạt được	Xác định điểm số đánh giá đạt được	DiemDanhGia	REAL		Sở Khoa học và Công nghệ
732	HP-KH-0037	Xếp hạng	Kết quả đánh giá xếp hạng DTI	Thứ hạng của đối tượng	Xác định thứ hạng của đối tượng	XepHang	INTEGER		Sở Khoa học và Công nghệ
733	HP-XD-0001	Loại quy hoạch	Quy hoạch	Thông tin phân loại đồ án quy hoạch theo loại hình quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền lập, thẩm định hoặc phê duyệt.	Xác định thông tin phân loại đồ án quy hoạch theo loại hình quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền lập, thẩm định hoặc phê duyệt.	LoaiQuyHoach	OBJECT	Tham chiếu danh mục	Sở Xây dựng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
734	HP-XD-0002	Số, ngày quyết định phê duyệt	Quy hoạch	Thông tin về số hiệu và ngày ban hành quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền.	Xác định thông tin về số hiệu và ngày ban hành quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch của cơ quan có thẩm quyền.	SoNgayQuyếtĐinhPh eDuyet	OBJECT	Dữ liệu cấu trúc	Sở Xây dựng
735	HP-XD-0003	Mô tả đồ án quy hoạch	Quy hoạch	Nội dung mô tả khái quát phạm vi, tính chất, mục tiêu và các đặc điểm chính của đồ án quy hoạch.	Xác định nội dung mô tả khái quát phạm vi, tính chất, mục tiêu và các đặc điểm chính của đồ án quy hoạch.	MoTaDoAnQuyHoac h	STRING	5000	Sở Xây dựng
736	HP-XD-0004	Ảnh mô tả	Quy hoạch	Tệp hoặc đường dẫn tới hình ảnh minh họa cho đồ án quy hoạch.	Xác định tệp hoặc đường dẫn tới hình ảnh minh họa cho đồ án quy hoạch.	AnhMoTa	STRING	1000	Sở Xây dựng
737	HP-XD-0005	Thuyết minh quy hoạch	Quy hoạch	Tệp hoặc đường dẫn tới hồ sơ thuyết minh của đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.	Xác định tệp hoặc đường dẫn tới hồ sơ thuyết minh của đồ án quy hoạch đã được phê duyệt.	ThuyetMinhQuyHoac h	STRING	1000	Sở Xây dựng
738	HP-XD-0006	Quy định quản lý theo đồ án	Quy hoạch	Tệp hoặc đường dẫn tới quy định quản lý được ban hành kèm theo đồ án quy hoạch.	Xác định tệp hoặc đường dẫn tới quy định quản lý được ban hành kèm theo đồ án quy hoạch.	QuyDinhQuanLyTheo DoAn	STRING	1000	Sở Xây dựng
739	HP-XD-0007	Bản vẽ quy hoạch	Quy hoạch	Tập hợp tệp hoặc đường dẫn tới các bản vẽ thuộc hồ sơ đồ án quy hoạch.	Xác định tập hợp tệp hoặc đường dẫn tới các bản vẽ thuộc hồ sơ đồ án quy hoạch.	BanVeQuyHoach	ARRAY	Danh sách tệp	Sở Xây dựng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
740	HP-XD-0008	Tên chủ đầu tư	Giấy phép xây dựng	Tên đầy đủ của tổ chức hoặc cá nhân được xác định là chủ đầu tư dự án, công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.	Xác định tên đầy đủ của tổ chức hoặc cá nhân được xác định là chủ đầu tư dự án, công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.	TenChuDauTu	STRING	255	Sở Xây dựng
741	HP-XD-0009	Thông tin chi tiết chủ đầu tư	Giấy phép xây dựng	Thông tin nhận diện và liên hệ của tổ chức hoặc cá nhân là chủ đầu tư, gồm người đại diện, số định danh, địa chỉ, điện thoại và mã số thuế khi có.	Xác định thông tin nhận diện và liên hệ của tổ chức hoặc cá nhân là chủ đầu tư, gồm người đại diện, số định danh, địa chỉ, điện thoại và mã số thuế khi có.	ThongTinChiTietChuDauTu	OBJECT	Dữ liệu cấu trúc	Sở Xây dựng
742	HP-XD-0010	Tên dự án, công trình	Giấy phép xây dựng	Tên gọi chính thức của dự án đầu tư xây dựng hoặc công trình được đề nghị cấp giấy phép xây dựng.	Xác định tên gọi chính thức của dự án đầu tư xây dựng hoặc công trình được đề nghị cấp giấy phép xây dựng.	TenDuAnCongTrinh	STRING	255	Sở Xây dựng
743	HP-XD-0011	Loại công trình	Giấy phép xây dựng	Thông tin phân loại công trình xây dựng theo công năng sử dụng và quy định về quản lý hoạt động xây dựng.	Xác định thông tin phân loại công trình xây dựng theo công năng sử dụng và quy định về quản lý hoạt động xây dựng.	LoaiCongTrinh	OBJECT	Tham chiếu danh mục	Sở Xây dựng
744	HP-XD-0012	Cốt xây dựng	Giấy phép xây dựng	Cao độ xây dựng được chấp thuận cho công trình so với mốc cao độ chuẩn áp dụng tại khu vực.	Xác định cao độ xây dựng được chấp thuận cho công trình so với mốc cao độ chuẩn áp dụng tại khu vực.	CotXayDung	FLOAT	10	Sở Xây dựng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
745	HP-XD-0013	Chiều cao công trình	Giấy phép xây dựng	Khoảng cách theo phương thẳng đứng từ cốt xây dựng đến điểm cao nhất của công trình theo hồ sơ được cấp phép.	Xác định khoảng cách theo phương thẳng đứng từ cốt xây dựng đến điểm cao nhất của công trình theo hồ sơ được cấp phép.	ChieuCaoCongTrinh	FLOAT	10	Sở Xây dựng
746	HP-XD-0014	Số tầng	Giấy phép xây dựng	Tổng số tầng nổi và tầng ngầm của công trình theo nội dung giấy phép xây dựng.	Xác định tổng số tầng nổi và tầng ngầm của công trình theo nội dung giấy phép xây dựng.	SoTang	INTEGER		Sở Xây dựng
747	HP-XD-0015	Độ sâu công trình	Giấy phép xây dựng	Khoảng cách theo phương thẳng đứng từ cốt xây dựng đến điểm thấp nhất của phần công trình ngầm.	Xác định khoảng cách theo phương thẳng đứng từ cốt xây dựng đến điểm thấp nhất của phần công trình ngầm.	DoSauCongTrinh	FLOAT	10	Sở Xây dựng
748	HP-XD-0016	Tổng chiều dài công trình	Giấy phép xây dựng	Tổng chiều dài theo thiết kế được cấp phép của công trình hoặc tuyến công trình.	Xác định tổng chiều dài theo thiết kế được cấp phép của công trình hoặc tuyến công trình.	TongChieuDaiCongTrinh	FLOAT	15	Sở Xây dựng
749	HP-XD-0017	Tổng diện tích sàn	Giấy phép xây dựng	Tổng diện tích sàn xây dựng của tất cả các tầng thuộc công trình theo nội dung giấy phép xây dựng.	Xác định tổng diện tích sàn xây dựng của tất cả các tầng thuộc công trình theo nội dung giấy phép xây dựng.	TongDienTichSan	FLOAT	15	Sở Xây dựng
750	HP-XD-0018	Số, ngày cấp giấy phép	Giấy phép xây dựng	Thông tin về số hiệu và ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Xác định thông tin về số hiệu và ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	SoNgayCapGiayPhep	OBJECT	Dữ liệu cấu trúc	Sở Xây dựng
751	HP-XD-0019	Thông tin dự án	Giấy phép xây dựng	Thông tin tham chiếu tới dự án đầu tư xây dựng trong trường hợp giấy phép được cấp cho công trình thuộc dự án.	Xác định thông tin tham chiếu tới dự án đầu tư xây dựng trong trường hợp giấy phép được cấp cho công trình thuộc dự án.	ThongTinDuAn	OBJECT	Dữ liệu cấu trúc	Sở Xây dựng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
752	HP-XD-0020	Trạng thái cấp phép	Giấy phép xây dựng	Trạng thái nghiệp vụ của lần cấp giấy phép xây dựng, phản ánh hình thức cấp mới, điều chỉnh, gia hạn hoặc cấp lại.	Xác định trạng thái nghiệp vụ của lần cấp giấy phép xây dựng, phản ánh hình thức cấp mới, điều chỉnh, gia hạn hoặc cấp lại.	TrangThaiCapPhep	OBJECT	Tham chiếu danh mục	Sở Xây dựng
753	HP-XD-0021	Số quyết định cấp chứng chỉ	Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân	Số hiệu quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi chứng chỉ hành nghề.	Xác định số hiệu quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi chứng chỉ hành nghề.	SoQuyetDinhHanhNghe	STRING	100	Sở Xây dựng
754	HP-XD-0022	Thời hạn chứng chỉ hành nghề	Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân	Khoảng thời gian chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân có giá trị sử dụng.	Xác định khoảng thời gian chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân có giá trị sử dụng.	ThoiHanChungChiHanhNghe	OBJECT	Dữ liệu cấu trúc	Sở Xây dựng
755	HP-XD-0023	Chức vụ người đại diện	Chứng chỉ hoạt động xây dựng của tổ chức	Tên chức vụ của người đại diện theo pháp luật trong tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực.	Xác định tên chức vụ của người đại diện theo pháp luật trong tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực.	ChucVuNguoiDaiDien	STRING	100	Sở Xây dựng
756	HP-XD-0024	Số quyết định cấp chứng chỉ năng lực	Chứng chỉ hoạt động xây dựng của tổ chức	Số hiệu quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi chứng chỉ năng lực.	Xác định số hiệu quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi chứng chỉ năng lực.	SoQuyetDinhHoatDong	STRING	100	Sở Xây dựng
757	HP-XD-0025	Thời hạn chứng chỉ năng lực	Chứng chỉ hoạt động xây dựng của tổ chức	Khoảng thời gian chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức có giá trị sử dụng.	Xác định khoảng thời gian chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức có giá trị sử dụng.	ThoiHanChungChiNangLuc	OBJECT	Dữ liệu cấu trúc	Sở Xây dựng

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
758	HP-BQL-0001	Số, ký hiệu giấy phép	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Số và ký hiệu của giấy phép theo thể thức văn bản hành chính, dùng để nhận biết, tra cứu và quản lý văn bản trong Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Xác định số và ký hiệu của giấy phép theo thể thức văn bản hành chính, dùng để nhận biết, tra cứu và quản lý văn bản trong Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	SoGiayPhep	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
759	HP-BQL-0002	Đơn vị cấp	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Xác định cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	DonViCap	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
760	HP-BQL-0003	Tên công trình	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Tên công trình được phê duyệt trong Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Xác định tên công trình được phê duyệt trong Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	TenCongTrinh	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
761	HP-BQL-0004	Vị trí	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Địa điểm nơi công trình được phê duyệt trong Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Xác định địa điểm nơi công trình được phê duyệt trong Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	ViTri	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
762	HP-BQL-0005	Mật độ xây dựng	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Tỷ lệ diện tích đất được phép xây dựng công trình trên tổng diện tích của lô đất.	Xác định tỷ lệ diện tích đất được phép xây dựng công trình trên tổng diện tích của lô đất.	MatDoXayDung	INTEGER		Ban quản lý Khu kinh tế
763	HP-BQL-0006	Diện tích sàn	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Tổng diện tích sử dụng của tất cả các tầng trong công trình, được tính theo kích thước phủ bì (mép ngoài tường bao)	Xác định tổng diện tích sử dụng của tất cả các tầng trong công trình, được tính theo kích thước phủ bì (mép ngoài tường bao)	DienTichSan	INTEGER		Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
764	HP-BQL-0007	Chiều cao công trình	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Khoảng cách theo phương thẳng đứng từ cốt mặt đất đến điểm cao nhất của công trình.	Xác định khoảng cách theo phương thẳng đứng từ cốt mặt đất đến điểm cao nhất của công trình.	ChieuCaoCongTrinh	INTEGER		Ban quản lý Khu kinh tế
765	HP-BQL-0008	Số tầng	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Tổng số tầng của công trình, bao gồm các tầng được tính theo quy định xây dựng.	Xác định tổng số tầng của công trình, bao gồm các tầng được tính theo quy định xây dựng.	SoTang	INTEGER		Ban quản lý Khu kinh tế
766	HP-BQL-0009	Giấy tờ	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Các tài liệu, văn bản được lập bằng giấy hoặc dưới dạng điện tử, có giá trị chứng minh, xác nhận hoặc ghi nhận thông tin liên quan đến cấp phép xây dựng	Xác định các tài liệu, văn bản được lập bằng giấy hoặc dưới dạng điện tử, có giá trị chứng minh, xác nhận hoặc ghi nhận thông tin liên quan đến cấp phép xây dựng	GiayTo	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
767	HP-BQL-0010	Hiệu lực	Giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Giá trị pháp lý hoặc khả năng được áp dụng, thực hiện và có tác dụng của giấy phép xây dựng đã được phê duyệt	Xác định giá trị pháp lý hoặc khả năng được áp dụng, thực hiện và có tác dụng của giấy phép xây dựng đã được phê duyệt	HieuLuc	STRING	10	Ban quản lý Khu kinh tế
768	HP-BQL-0011	Số giấy chứng nhận	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Mã số chứng nhận đăng ký đầu tư được cơ quan nhà nước cấp	Xác định mã số chứng nhận đăng ký đầu tư được cơ quan nhà nước cấp	SoGiayChungNhan	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
769	HP-BQL-0012	Đơn vị cấp	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	Xác định cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trong Khu kinh tế	DonViCap	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
770	HP-BQL-0013	Nhà đầu tư (cá nhân/tổ chức)	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Cá nhân hoặc tổ chức bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư	Xác định cá nhân hoặc tổ chức bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư	NhaDauTu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
771	HP-BQL-0014	Đại diện, Ngày tháng năm sinh, Chức vụ, CCCD	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Thông tin người đại diện pháp luật của doanh nghiệp trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Xác định thông tin người đại diện pháp luật của doanh nghiệp trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	ThongTinDaiDien	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
772	HP-BQL-0015	Hiệu lực	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Giá trị pháp lý hoặc khả năng được áp dụng, thực hiện và có tác dụng của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được phê duyệt	Xác định giá trị pháp lý hoặc khả năng được áp dụng, thực hiện và có tác dụng của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được phê duyệt	HieuLuc	STRING	10	Ban quản lý Khu kinh tế
773	HP-BQL-0016	Dự án đầu tư	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Thông tin dự án để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trên một địa bàn cụ thể	Xác định thông tin dự án để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trên một địa bàn cụ thể	DuAnDauTu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
774	HP-BQL-0017	Mã số dự án	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Mã định danh duy nhất được cơ quan có thẩm quyền cấp để nhận diện và quản lý một dự án cụ thể	Xác định mã định danh duy nhất được cơ quan có thẩm quyền cấp để nhận diện và quản lý một dự án cụ thể	MaDuAnDauTu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
775	HP-BQL-0018	Quy mô dự án	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Mức độ, phạm vi và các đặc điểm chính của dự án, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về diện tích, công suất, số lượng, quy mô xây dựng, tổng mức đầu tư hoặc các thông số kỹ thuật khác	Xác định mức độ, phạm vi và các đặc điểm chính của dự án, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về diện tích, công suất, số lượng, quy mô xây dựng, tổng mức đầu tư hoặc các thông số kỹ thuật khác	QuyMoDuAn	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
776	HP-BQL-0019	Địa điểm thực hiện	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Nơi hoặc khu vực cụ thể mà dự án, công trình hoặc hoạt động đầu tư được triển khai theo hồ sơ và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Xác định nơi hoặc khu vực cụ thể mà dự án, công trình hoặc hoạt động đầu tư được triển khai theo hồ sơ và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	DiaDiemThucHien	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
777	HP-BQL-0020	Tổng vốn đầu tư	Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong Khu kinh tế	Toàn bộ số vốn cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.	Xác định toàn bộ số vốn cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.	TongVonDauTu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
778	HP-BQL-0021	Họ và tên	Lao động lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Họ và tên người lao động làm việc tại doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định họ và tên người lao động làm việc tại doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu kinh tế	HoVaTen	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
779	HP-BQL-0022	Loại hình lao động	Lao động lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Phân loại người lao động theo quốc tịch hoặc nơi làm việc, sinh sống của người lao động (Lao động nước ngoài/Lao động địa phương)	Xác định phân loại người lao động theo quốc tịch hoặc nơi làm việc, sinh sống của người lao động (Lao động nước ngoài/Lao động địa phương)	LoaiHinhLaoDong	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
780	HP-BQL-0023	Thu nhập	Lao động lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Tổng nguồn thu nhập mà người lao động được hưởng theo tháng	Xác định tổng nguồn thu nhập mà người lao động được hưởng theo tháng	ThuNhap	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
781	HP-BQL-0024	Tên đơn vị	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Tên doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định tên doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	TenDonVi	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
782	HP-BQL-0025	Địa chỉ	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Địa điểm nơi doanh nghiệp đặt trụ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định địa điểm nơi doanh nghiệp đặt trụ sở sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế	DiaChi	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
783	HP-BQL-0026	Giám đốc	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Họ và tên giám đốc đại diện của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định họ và tên giám đốc đại diện của doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	GiamDoc	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
784	HP-BQL-0027	Diện tích	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Độ lớn của bề mặt của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế, để biết vùng đó rộng bao nhiêu.	Xác định độ lớn của bề mặt của doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu kinh tế, để biết vùng đó rộng bao nhiêu.	DienTich	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
785	HP-BQL-0028	Quy mô	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Mức độ, phạm vi và các đặc điểm chính của dự án, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về diện tích, công suất, số lượng, quy mô xây dựng, tổng mức đầu tư hoặc các thông số kỹ thuật khác	Xác định mức độ, phạm vi và các đặc điểm chính của dự án, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về diện tích, công suất, số lượng, quy mô xây dựng, tổng mức đầu tư hoặc các thông số kỹ thuật khác	QuyMoDuAn	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
786	HP-BQL-0029	Vị trí	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Địa điểm nơi doanh nghiệp đặt làm trụ sở để sản xuất kinh doanh trong Khu kinh tế	Xác định địa điểm nơi doanh nghiệp đặt làm trụ sở để sản xuất kinh doanh trong Khu kinh tế	ViTri	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
787	HP-BQL-0030	Tổng mức đầu tư	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Toàn bộ số vốn cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.	Xác định toàn bộ số vốn cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.	TongMucDauTu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
788	HP-BQL-0031	Thời gian hoạt động của dự án	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Khoảng thời gian dự án được triển khai và vận hành, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc (nếu có).	Xác định khoảng thời gian dự án được triển khai và vận hành, tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc (nếu có).	ThoiGianHoatDongCuaDuAn	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
789	HP-BQL-0032	Tiến độ	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Kế hoạch và tình trạng thực hiện các công việc của dự án theo từng giai đoạn và mốc thời gian.	Xác định kế hoạch và tình trạng thực hiện các công việc của dự án theo từng giai đoạn và mốc thời gian.	TienDo	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
790	HP-BQL-0033	Sản phẩm do đơn vị sản xuất	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Kết quả mà dự án hoặc hoạt động kinh doanh tạo ra để bán hoặc cung cấp cho khách hàng. Sản phẩm có thể là hàng hóa hoặc dịch vụ	Xác định kết quả mà dự án hoặc hoạt động kinh doanh tạo ra để bán hoặc cung cấp cho khách hàng. Sản phẩm có thể là hàng hóa hoặc dịch vụ	SanPham	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
791	HP-BQL-0034	Công bố hợp quy/hợp chuẩn	Doanh nghiệp lĩnh vực Công nghiệp trong Khu kinh tế	Việc xác nhận sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.	Xác định việc xác nhận sản phẩm đáp ứng các tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.	CongBoHopQuyChuan	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
792	HP-BQL-0035	Tên dự án	Đầu tư lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Tên gọi chính thức của dự án đầu tư dùng để nhận diện dự án trong hồ sơ.	Xác định tên gọi chính thức của dự án đầu tư dùng để nhận diện dự án trong hồ sơ.	TenDuAn	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
793	HP-BQL-0036	Chủ đầu tư	Đầu tư lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Cá nhân hoặc tổ chức sở hữu dự án, bỏ vốn để thực hiện dự án và chịu trách nhiệm về dự án.	Xác định cá nhân hoặc tổ chức sở hữu dự án, bỏ vốn để thực hiện dự án và chịu trách nhiệm về dự án.	ChuDauTu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
794	HP-BQL-0037	Mục tiêu	Đầu tư lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Kết quả mà dự án hướng tới hoặc muốn đạt được sau khi hoàn thành và đi vào hoạt động.	Xác định kết quả mà dự án hướng tới hoặc muốn đạt được sau khi hoàn thành và đi vào hoạt động.	MucTieu	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
795	HP-BQL-0038	Quy mô	Đầu tư lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Mức độ, phạm vi và các đặc điểm chính của dự án, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về diện tích, công suất, số lượng, quy mô xây dựng, tổng mức đầu tư hoặc các thông số kỹ thuật khác	Xác định mức độ, phạm vi và các đặc điểm chính của dự án, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về diện tích, công suất, số lượng, quy mô xây dựng, tổng mức đầu tư hoặc các thông số kỹ thuật khác	QuyMo	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
796	HP-BQL-0039	Vốn	Đầu tư lĩnh vực công nghiệp trong Khu kinh tế	Toàn bộ số vốn cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.	Xác định toàn bộ số vốn cần thiết để thực hiện một dự án đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, đưa dự án vào khai thác, sử dụng.	Von	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
797	HP-BQL-0040	Thông tin quy hoạch	Quy hoạch, xây dựng Khu kinh tế	Thông tin cho biết khu đất hoặc địa điểm thực hiện dự án có phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước phê duyệt hay không.	Xác định thông tin cho biết khu đất hoặc địa điểm thực hiện dự án có phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan nhà nước phê duyệt hay không.	ThongTinQuyHoach	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
798	HP-BQL-0041	Diện tích xây dựng	Quy hoạch, xây dựng Khu kinh tế	Phần diện tích đất nằm trong phạm vi quy hoạch của dự án hoặc theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	Xác định Phần diện tích đất nằm trong phạm vi quy hoạch của dự án hoặc theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	DienTichQuyHoach	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
799	HP-BQL-0042	Vị trí đất	Diện tích đất giải phóng mặt bằng Khu kinh	Địa điểm của khu đất nơi thực hiện dự án.	Xác định Địa điểm của khu đất nơi thực hiện dự án.	ViTriDat	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
800	HP-BQL-0043	Diện tích đất	Diện tích đất giải phóng mặt bằng Khu kinh	Tổng diện tích khu đất sử dụng để thực hiện dự án, thường tính bằng m ² hoặc ha.	Xác định Tổng diện tích khu đất sử dụng để thực hiện dự án, thường tính bằng m ² hoặc ha.	DienTichDat	STRING	10	Ban quản lý Khu kinh tế
801	HP-BQL-0044	Tình trạng (Đã giải phóng mặt bằng/Chưa giải phóng mặt bằng)	Diện tích đất giải phóng mặt bằng Khu kinh	Tình trạng của khu đất trước khi triển khai dự án: - Đã giải phóng mặt bằng: Khu đất đã được thu hồi, bồi thường (nếu có), không còn nhà cửa, công trình hoặc người dân phải di dời; có thể triển khai dự án. - Chưa giải phóng mặt bằng: Khu đất vẫn còn nhà, công trình, cây trồng hoặc người sử dụng đất; chưa hoàn tất việc bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng.	Xác định Tình trạng của khu đất trước khi triển khai dự án: - Đã giải phóng mặt bằng: Khu đất đã được thu hồi, bồi thường (nếu có), không còn nhà cửa, công trình hoặc người dân phải di dời; có thể triển khai dự án. - Chưa giải phóng mặt bằng: Khu đất vẫn còn nhà, công trình, cây trồng hoặc người sử dụng đất; chưa hoàn tất việc bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng.	TinhTrang	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
802	HP-BQL-0045	Thông tin chủ sở hữu đất	Diện tích đất giải phóng mặt bằng Khu kinh	Thông tin của người hoặc tổ chức có quyền sử dụng đất hợp pháp.	Xác định Thông tin của người hoặc tổ chức có quyền sử dụng đất hợp pháp.	ThongTinChuSoHuuDat	STRING	100	Ban quản lý Khu kinh tế
803	HP-BQL-0046	Tên doanh nghiệp	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Tên doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định tên doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	TenDoanhNghiep	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
804	HP-BQL-0047	Địa chỉ	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Địa chỉ doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định địa chỉ doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Diachi	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế
805	HP-BQL-0048	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Giấy phép đăng ký kinh doanh doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định giấy phép đăng ký kinh doanh doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	GiayPhepDangKyKinhDoanh	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế
806	HP-BQL-0049	Người đại diện	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Người đại diện doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định người đại diện doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Nguoidaidien	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế
807	HP-BQL-0050	Họ và tên người lao động	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Thông tin họ tên của người lao động làm việc tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định thông tin họ tên của người lao động làm việc tại doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế	HoVaTenLaoDong	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế
808	HP-BQL-0051	Địa chỉ	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Địa chỉ của người lao động đang sinh sống và làm việc	Xác định địa chỉ của người lao động đang sinh sống và làm việc	DiaChi	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế
809	HP-BQL-0052	Chức vụ trong doanh nghiệp	Lao động tại các doanh nghiệp trong Khu kinh tế	Chức vụ trong doanh nghiệp doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	Xác định chức vụ trong doanh nghiệp doanh nghiệp đang thực hiện hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp, khu kinh tế	ChucVuTrongDoanhNghiep	STRING	255	Ban quản lý Khu kinh tế
810	HP-TP-0001	Loại văn bản pháp luật	Văn bản quy phạm pháp luật	Phân loại văn bản là quyết định hay nghị quyết	Xác định phân loại văn bản là quyết định hay nghị quyết	LoaiVanBanPhapLuot	STRING	100	Sở Tư Pháp

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
811	HP-TP-0002	Cơ quan ban hành	Văn bản quy phạm pháp luật	Tên cơ quan hành chính ban hành hoặc người đứng đầu	Xác định tên cơ quan hành chính ban hành hoặc người đứng đầu	CoQuanBanHanh	STRING	255	Sở Tư Pháp
812	HP-TP-0003	Tình trạng hiệu lực	Văn bản quy phạm pháp luật	Tình trạng còn hoặc hết hiệu lực của văn bản pháp luật	Xác định tình trạng còn hoặc hết hiệu lực của văn bản pháp luật	TinhTrangHieuLuc	STRING	255	Sở Tư Pháp
813	HP-TP-0004	Số hiệu văn bản	Văn bản quy phạm pháp luật	Số và ký hiệu của văn bản theo thể thức văn bản hành chính, dùng để nhận biết, tra cứu và quản lý văn bản trong Cơ sở dữ liệu Văn bản quy phạm pháp luật	Xác định số và ký hiệu của văn bản theo thể thức văn bản hành chính, dùng để nhận biết, tra cứu và quản lý văn bản trong Cơ sở dữ liệu Văn bản quy phạm pháp luật	SoHieuVanBan	STRING	30	Sở Tư Pháp
814	HP-TP-0005	Nội dung văn bản tiếng Việt	Văn bản quy phạm pháp luật	Toàn bộ nội dung văn bản quy phạm pháp luật bằng tiếng Việt	Xác định toàn bộ nội dung văn bản quy phạm pháp luật bằng tiếng Việt	NoiDungVanBanTien gViet	TEXT		Sở Tư Pháp
815	HP-TP-0006	Nội dung văn bản khác tiếng Việt	Văn bản quy phạm pháp luật	Toàn bộ nội dung văn bản quy phạm pháp luật được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài	Xác định toàn bộ nội dung văn bản quy phạm pháp luật được dịch ra tiếng dân tộc thiểu số, tiếng nước ngoài	NoiDungVanBanKhac TiengViet	TEXT		Sở Tư Pháp
816	HP-TP-0007	Văn bản liên quan	Văn bản quy phạm pháp luật	Trích dẫn nội dung văn bản liên quan	Xác định trích dẫn nội dung văn bản liên quan	VanBanLienQuan	STRING		Sở Tư Pháp
817	HP-NGV-0001	Nguồn kinh phí	Ngoại vụ	Nguồn kinh phí chi trả cho chuyển công tác nước ngoài	Xác định nguồn kinh phí chi trả cho chuyển công tác nước ngoài	NguonKinhphi	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
818	HP-NGV-0002	Loại vụ việc	Ngoại vụ	Loại hình vụ việc liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn thành phố	Xác định loại hình vụ việc liên quan đến người nước ngoài trên địa bàn thành phố	LoaiVuViec	STRING	255	Sở Ngoại Vụ

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
819	HP-NGV-0003	Loại đối tượng	Ngoại vụ	Loại hình đối tượng nước ngoài có vụ việc cần xử lý trên địa bàn thành phố	Xác định loại hình đối tượng nước ngoài có vụ việc cần xử lý trên địa bàn thành phố	LoaiDoiTuong	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
820	HP-NGV-0004	Phương án xử lý	Ngoại vụ	Phương án xử lý đối của cơ quan chức năng nước sở tại đối với công dân Hải Phòng ở nước ngoài	Xác định phương án xử lý đối của cơ quan chức năng nước sở tại đối với công dân Hải Phòng ở nước ngoài	PhuongAnXuLy	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
821	HP-NGV-0005	Cấp đoàn công tác	Ngoại vụ	Cấp đoàn công tác	Cấp đoàn công tác	CapDoanCongTac	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
822	HP-NGV-0006	Trưởng đoàn công tác	Ngoại vụ	Trưởng đoàn công tác	Xác định Trưởng đoàn công tác	TruongDoanCongTac	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
823	HP-NGV-0007	Số lượng thành viên đoàn	Ngoại vụ	Số lượng thành viên đoàn công tác	Số lượng thành viên đoàn công tác	SoLuongThanhVienDoan	NUMBER		Sở Ngoại Vụ
824	HP-NGV-0008	Lĩnh vực thực hiện	Ngoại vụ	Lĩnh vực của đoàn công tác nước ngoài/Lĩnh vực ký kết thoả thuận hợp tác	Lĩnh vực của đoàn công tác nước ngoài/Lĩnh vực ký kết thoả thuận hợp tác	LinhVucThucHien	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
825	HP-NGV-0009	Cơ quan chủ trì	Ngoại vụ	Cơ quan chủ trì xây dựng đoàn công tác nước ngoài/ chủ trì đón tiếp đoàn nước ngoài/ chủ trì thực hiện ký kết thoả thuận hợp tác quốc tế	Cơ quan chủ trì xây dựng đoàn công tác nước ngoài/ chủ trì đón tiếp đoàn nước ngoài/ chủ trì thực hiện ký kết thoả thuận hợp tác quốc tế	CoQuanChuTri	STRING	255	Sở Ngoại Vụ
826	HP-GD-0001	Họ và tên người được cấp	Văn bằng chứng chỉ	Họ và tên đầy đủ của cá nhân được cấp văn bằng, chứng chỉ, dùng để xác định người được cấp trong quản lý và tra cứu văn bằng, chứng chỉ.	Thông tin cá nhân trên hồ sơ văn bằng, chứng chỉ.	HoTenNguoiDuocCap	STRING	150	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
827	HP-GD-0002	Địa chỉ thường trú	Văn bằng chứng chỉ	Địa chỉ nơi cá nhân đăng ký thường trú, dùng để liên hệ và đối chiếu thông tin của người được cấp văn bằng, chứng chỉ.	Thông tin cư trú của người được cấp văn bằng, chứng chỉ.	DiaChiThuongTru	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo
828	HP-GD-0003	Đơn vị công tác	Văn bằng chứng chỉ	Tên cơ quan, tổ chức hoặc đơn vị nơi người được cấp đang công tác, dùng phục vụ quản lý và liên hệ khi cần thiết.	Thông tin công tác của người được cấp văn bằng, chứng chỉ.	DonViCongTac	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
829	HP-GD-0004	Loại văn bằng chứng chỉ	Văn bằng chứng chỉ	Loại văn bằng hoặc chứng chỉ được cơ sở có thẩm quyền cấp, dùng để phân loại và quản lý hồ sơ cấp phát.	Thông tin phân loại văn bằng, chứng chỉ.	LoaiVanBangChungChi	STRING	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
830	HP-GD-0005	Số văn bằng chứng chỉ	Văn bằng chứng chỉ	Số hiệu riêng của văn bằng hoặc chứng chỉ được cấp, dùng để định danh và tra cứu hồ sơ cấp phát.	Thông tin định danh văn bằng, chứng chỉ.	SoVanBangChungChi	STRING	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
831	HP-GD-0006	Cấp bậc xếp hạng tốt nghiệp	Văn bằng chứng chỉ	Thông tin về cấp bậc đào tạo hoặc xếp loại tốt nghiệp ghi trên văn bằng, dùng để phản ánh kết quả đào tạo của người học.	Kết quả đào tạo gắn với văn bằng được cấp.	CapBacXepLoaiTotNghiep	STRING	100	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
832	HP-GD-0007	Ngành, Chuyên ngành học	Văn bằng chứng chỉ	Tên ngành hoặc chuyên ngành mà người học đã hoàn thành, dùng để xác định lĩnh vực đào tạo ghi nhận trên văn bằng.	Thông tin chương trình đào tạo của người được cấp văn bằng.	NganhChuyenNganhHoc	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
833	HP-GD-0008	Lịch sử cấp phát	Văn bằng chứng chỉ	Thông tin ghi nhận quá trình cấp, cấp lại, chỉnh sửa hoặc thu hồi văn bằng, chứng chỉ, dùng để theo dõi biến động hồ sơ cấp phát.	Nhật ký quản lý văn bằng, chứng chỉ.	LichSuCapPhat	TEXT		Sở Giáo dục và Đào tạo
834	HP-GD-0009	Website Email Số điện thoại	Cơ sở giáo dục thường xuyên, Cơ sở, trung tâm giáo dục	Thông tin liên hệ điện tử và điện thoại của cơ sở, gồm địa chỉ website, thư điện tử và số điện thoại, dùng để công bố và liên hệ.	Thông tin liên hệ của cơ sở giáo dục hoặc trung tâm.	WebsiteEmailSoDienThoai	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo
835	HP-GD-0010	Số lượng giáo viên	Cơ sở giáo dục thường xuyên, Cơ sở, trung tâm giáo dục	Tổng số giáo viên thuộc cơ sở tại kỳ báo cáo, dùng để thống kê và quản lý quy mô đội ngũ.	Chỉ tiêu nhân sự theo năm học hoặc kỳ báo cáo.	SoLuongGiaoVien	INTEGER		Sở Giáo dục và Đào tạo
836	HP-GD-0011	Tên trường	Nhà trường	Tên chính thức của cơ sở giáo dục, dùng để nhận diện nhà trường trong cơ sở dữ liệu quản lý.	Thông tin định danh nhà trường.	TenTruong	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
837	HP-GD-0012	Cấp học	Nhà trường	Cấp giáo dục mà nhà trường tổ chức hoạt động, dùng để phân loại cơ sở giáo dục theo hệ thống giáo dục quốc dân.	Thông tin phân loại nhà trường.	CapHoc	STRING	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
838	HP-GD-0013	Loại hình trường	Nhà trường	Loại hình hoạt động của nhà trường theo chủ thể thành lập và nguồn đầu tư, dùng để phân loại cơ sở giáo dục.	Thông tin phân loại nhà trường.	LoaiHinhTruong	STRING	50	Sở Giáo dục và Đào tạo
839	HP-GD-0014	Địa chỉ nhà trường	Nhà trường	Địa chỉ trụ sở của nhà trường, dùng để xác định địa điểm hoạt động và phục vụ liên hệ, quản lý.	Thông tin địa điểm của nhà trường.	DiaChiNhaTruong	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo
840	HP-GD-0015	Kiểm định chất lượng giáo dục nhà trường	Nhà trường	Kết quả hoặc trạng thái kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục, dùng để theo dõi việc đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Thông tin đánh giá chất lượng của cơ sở giáo dục.	KiemDinhChatLuongGiaoDuc	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
841	HP-GD-0016	Số lượng học sinh	Nhà trường	Tổng số học sinh thuộc phạm vi quản lý của nhà trường tại kỳ báo cáo, dùng để thống kê quy mô người học.	Chỉ tiêu thống kê nhà trường theo năm học hoặc kỳ báo cáo.	SoLuongHocSinh	INTEGER		Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
842	HP-GD-0017	Chỉ tiêu tuyển sinh	Nhà trường	Số lượng người học dự kiến được tuyển theo kế hoạch đã phê duyệt, dùng để quản lý công tác tuyển sinh.	Chỉ tiêu tuyển sinh theo năm học, cấp học hoặc chương trình.	ChiTieuTuyenSinh	INTEGER		Sở Giáo dục và Đào tạo
843	HP-GD-0018	Tỷ lệ tốt nghiệp THCS THPT	Nhà trường	Tỷ lệ người học được công nhận tốt nghiệp THCS hoặc THPT trong kỳ báo cáo, dùng để đánh giá kết quả giáo dục.	Chỉ tiêu kết quả giáo dục theo năm học và cấp học.	TyLeTotNghiepTHCS THPT	DECIMAL	100	Sở Giáo dục và Đào tạo
844	HP-GD-0019	Thông tin liên hệ	Nhà trường	Thông tin dùng để liên hệ với nhà trường, có thể gồm địa chỉ thư điện tử, số điện thoại hoặc đầu mối liên hệ.	Thông tin liên hệ chính thức của nhà trường.	ThongTinLienHe	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo
845	HP-GD-0020	Tên cơ sở giáo dục thường xuyên	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Tên chính thức của cơ sở giáo dục hoặc trung tâm, dùng để nhận diện đơn vị trong cơ sở dữ liệu quản lý.	Thông tin định danh cơ sở giáo dục hoặc trung tâm.	TenCoSoGiaoDucThuongXuyen	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
846	HP-GD-0021	Địa chỉ cơ sở giáo dục thường xuyên	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Địa chỉ trụ sở hoặc địa điểm hoạt động của cơ sở, dùng để xác định vị trí và phục vụ liên hệ, quản lý.	Thông tin địa điểm của cơ sở giáo dục hoặc trung tâm.	DiaChiCoSo	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
847	HP-GD-0022	Số lượng học viên, sinh viên	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Tổng số học viên hoặc sinh viên đang theo học tại cơ sở trong kỳ báo cáo, dùng để thống kê quy mô người học.	Chỉ tiêu người học theo năm học hoặc kỳ báo cáo.	SoLuongHocVienSinhVien	INTEGER		Sở Giáo dục và Đào tạo
848	HP-GD-0023	Kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục thường xuyên	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Kết quả hoặc trạng thái kiểm định chất lượng của cơ sở giáo dục, dùng để theo dõi việc đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.	Thông tin đánh giá chất lượng của cơ sở giáo dục.	KiemDinhChatLuongGiaoDuc	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
849	HP-GD-0024	Công nhận đạt chuẩn quốc gia	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Trạng thái hoặc thông tin quyết định công nhận cơ sở đạt chuẩn quốc gia, dùng để theo dõi kết quả chuẩn hóa cơ sở giáo dục.	Thông tin đánh giá và công nhận cơ sở giáo dục.	CongNhanDatChuanQuocGia	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
850	HP-GD-0025	Loại hình cơ sở giáo dục thường xuyên	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Loại hình của cơ sở giáo dục thường xuyên theo chủ thể thành lập, dùng để phân loại và quản lý cơ sở.	Thông tin phân loại cơ sở giáo dục thường xuyên.	LoaiHinhCoSo	STRING	50	Sở Giáo dục và Đào tạo
851	HP-GD-0026	Ngành nghề đào tạo	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Mã và tên ngành, nghề hoặc chương trình do cơ sở tổ chức đào tạo, dùng để quản lý phạm vi hoạt động đào tạo.	Danh mục ngành, nghề đào tạo của cơ sở.	NganhNgheDaoTao	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
852	HP-GD-0027	Số người học tốt nghiệp hàng năm	Cơ sở giáo dục thường xuyên	Tổng số học viên hoặc sinh viên được công nhận tốt nghiệp trong năm, dùng để thống kê kết quả đào tạo của cơ sở.	Chỉ tiêu kết quả đào tạo theo năm.	SoNguoiHocTotNghiepHàngNam	INTEGER		Sở Giáo dục và Đào tạo
853	HP-GD-0028	Tên cơ sở	Cơ sở, trung tâm giáo dục	Tên chính thức của cơ sở giáo dục hoặc trung tâm, dùng để nhận diện đơn vị trong cơ sở dữ liệu quản lý.	Thông tin định danh cơ sở giáo dục hoặc trung tâm.	TenCoSo	STRING	255	Sở Giáo dục và Đào tạo
854	HP-GD-0029	Địa chỉ cơ sở	Cơ sở, trung tâm giáo dục	Địa chỉ trụ sở hoặc địa điểm hoạt động của cơ sở, dùng để xác định vị trí và phục vụ liên hệ, quản lý.	Thông tin địa điểm của cơ sở giáo dục hoặc trung tâm.	DiaChiCoSo	STRING	500	Sở Giáo dục và Đào tạo
855	HP-GD-0030	Số lượng học viên	Cơ sở, trung tâm giáo dục	Tổng số học viên đang theo học tại cơ sở trong kỳ báo cáo, dùng để thống kê quy mô người học.	Chỉ tiêu người học theo kỳ báo cáo.	SoLuongHocVien	INTEGER		Sở Giáo dục và Đào tạo
856	HP-GD-0031	Loại hình cơ sở, trung tâm giáo dục	Cơ sở, trung tâm giáo dục	Loại hình của cơ sở hoặc trung tâm theo chủ thể thành lập, dùng để phân loại và quản lý hoạt động giáo dục.	Thông tin phân loại cơ sở tin học, ngoại ngữ, năng khiếu hoặc kỹ năng sống.	LoaiHinhCoSo	STRING	50	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Mã từ vựng	Tên nghiệp vụ	Miền dữ liệu	Định nghĩa	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường kỹ thuật	Loại dữ liệu	Độ dài	Đơn vị phụ trách
857	HP-GD-0032	Có vốn đầu tư nước ngoài	Cơ sở, trung tâm giáo dục	Chỉ dấu xác định cơ sở có hay không có vốn đầu tư nước ngoài, dùng để phân loại và quản lý hoạt động đầu tư trong lĩnh vực giáo dục.	Thông tin đầu tư của cơ sở giáo dục hoặc trung tâm.	CoVonDauTuNuocNgoai	BOOLEAN		Sở Giáo dục và Đào tạo